

Số: 3470/SXD-KTXD

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2018

### CÔNG BỐ

#### **Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng quý III năm 2018**

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Thông tư số 15/2014/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Theo đó: *"Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh "*

Thực hiện Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố tại Công văn số 2616/UBND-QLĐT ngày 13 tháng 4 năm 2015 V/v "Công bố giá vật liệu xây dựng theo quý", Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể *tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.*

### CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **quý III năm 2018** (bản phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng

được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

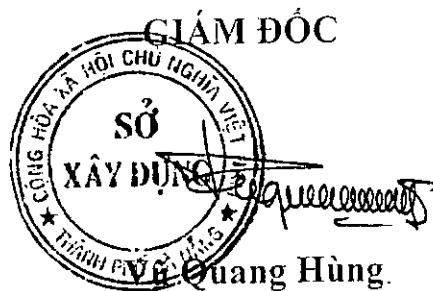
3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá hiện hành) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./. 



**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2018**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng 10 năm 2018)

| TT         | TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG      | ĐVT              | Giá tại nơi SX | Giá tại TPĐN | GHI CHÚ                                                                           |
|------------|--------------------------------------|------------------|----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                    | 3                | 4              | 5            | 6                                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>XI MĂNG</b>                       |                  |                |              |                                                                                   |
| 1          | Xi măng Vicem Hải Vân PCB30 (bao)    | đ/tấn            |                | 1.500.000    | Cty CP XM Vicem Hải Vân-Tel: 3842172                                              |
|            | Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)    | -                |                | 1.600.000    | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)                                     |
|            | Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (bao)     | -                |                | 1.800.000    | -nt-                                                                              |
|            | Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (rời)    | -                |                | 1.550.000    | (bơm lên silô)                                                                    |
|            | Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (rời)     | -                |                | 1.750.000    | -nt-                                                                              |
| 2          | Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 30        | -                | 1.300.000      |              | Công ty CP XM Ngũ Hành Sơn                                                        |
|            | Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 40        | -                | 1.350.000      |              | 67 Nguyễn Văn Cừ - ĐN; Tel: 3770064<br>(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%) |
| 3          | Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)       | -                |                | 1.500.000    | Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh                                                    |
|            | Ximăng Sông Gianh PCB 30 (rời)       | -                |                | 1.450.000    | Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hóa, huyện Tuyên                                      |
|            | Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)       | -                |                | 1.600.000    | Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)       | -                |                | 1.550.000    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                             |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)        | -                |                | 1.800.000    | -nt-                                                                              |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)        | -                |                | 1.750.000    | -nt-                                                                              |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)        | -                |                | 1.800.000    | -nt-                                                                              |
| 4          | Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)          | -                |                | 1.700.000    | Cty CP Xi măng Đồng Lâm                                                           |
|            | Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)       | -                |                | 1.490.000    | 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666                                        |
|            | Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)           | -                |                | 1.570.000    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                             |
| 5          | Ximăng Công Thanh PCB40 (bao)        | -                |                | 1.550.000    | Công ty CP Đại Phước Long Travel                                                  |
|            | Ximăng Công Thanh PCB40 (bao)        | -                |                | 1.630.000    | 02 Phong Bắc 3, Cẩm Lệ, ĐN - Tel: 0905.077.333                                    |
|            | Ximăng Công Thanh PCB40 (xá)         | -                |                | 1.580.000    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                             |
| <b>II</b>  | <b>CÁT</b>                           |                  |                |              |                                                                                   |
|            | Cát xây, tô, đúc                     |                  |                | 195.000      | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)                                     |
| <b>III</b> | <b>ĐÁ</b>                            |                  |                |              |                                                                                   |
| 1          | Đá 1x2                               | đ/m <sup>3</sup> | 295.000        |              | Cty TNHH Phú Mỹ Hòa                                                               |
|            | Đá 2x4                               | -                | 244.000        |              | Tel: 02362.211596 - 0903589476                                                    |
|            | Đá 4x6                               | -                | 225.000        |              | Giá bán tại mỏ đá đã có VAT                                                       |
|            | Đá 0,5x2                             | -                | 265.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá 0,5 sạch                          | -                | 230.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá bột                               | -                | 75.000         |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá hộc mặt                           | -                | 300.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá cấp phối 25                       | -                | 170.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá cấp phối 37,5                     | -                | 155.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá 0,5x16                            | -                | 325.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá 10x15                             | -                | 365.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá 2x3                               | -                | 255.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá hộc xô bồ                         | -                | 160.000        |              | -nt-                                                                              |
| 2          | Đá 1x2                               | đ/m <sup>3</sup> | 275.000        | 330.000      | Cty CP Khoáng sản và đầu tư VISACO                                                |
|            | Đá 0,5x2                             | -                | 270.000        | 325.000      | 385 Đường Cách mạng Tháng 8, ĐN                                                   |
|            | Đá 0,5 x 1                           | -                | 185.000        | 287.000      | SĐT: 0236. 6563178, 0236.6533178                                                  |
|            | Đá 1x1,9                             | -                | 295.000        | 397.000      | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)                                     |
|            | Đá 1x1,5                             | -                | 320.000        | 422.000      | -nt-                                                                              |
|            | Đá cấp phối 37,5                     | -                | 160.000        | 262.000      | -nt-                                                                              |
|            | Đá cấp phối 25                       | -                | 185.000        | 287.000      | -nt-                                                                              |
|            | Đá mi bột                            | -                | 85.000         | 187.000      | -nt-                                                                              |
|            | Đá hộc                               | -                | 160.000        | 215.000      | -nt-                                                                              |
| 3          | Đá 1x1,8cm (vo lại)                  | đ/m <sup>3</sup> | 460.000        |              | Cty CP Khoáng sản Sơn Phước                                                       |
|            | Đá 1x1,9cm (vo lại)                  | -                | 440.000        |              | 173A Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, ĐN                                            |
|            | Đá 0,5x1cm (vo lại)                  | -                | 410.000        |              | Mỏ đá Hồ Chuồn, thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, Hòa Vang, ĐN                         |
|            | Đá 0,5x2cm (vo lại)                  | -                | 430.000        |              | SĐT: 0236. 3792555                                                                |
|            | Đá mi bột 0x0,5cm (vo lại)           | -                | 200.000        |              | (Giá đã có thuế GTGT 10%)                                                         |
|            | Đá cấp phối Dmax=3,75cm (qua col vò) | -                | 190.000        |              | -nt-                                                                              |
|            | Đá cấp phối Dmax=2,5cm (qua col vò)  | -                | 210.000        |              | -nt-                                                                              |
| 4          | Đá 0,5x1cm                           | đ/m <sup>3</sup> | 250.000        | 270.000      | Cty TNHH DL và ĐTXD Sơn Hải                                                       |

| 1         | 2                                                                          | 3                | 4       | 5       | 6                                                 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|---------------------------------------------------|
|           | Đá 0,5x2cm                                                                 | -                | 250.000 | 270.000 | SDT: 0236. 3674991                                |
|           |                                                                            | -                |         |         | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)     |
| <b>IV</b> | <b>VÔI</b>                                                                 |                  |         |         |                                                   |
| 1         | Vôi nghiền                                                                 | đ/kg             |         | 2.100   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)             |
| 2         | Vôi bột                                                                    | -                |         | 1.800   | -nt-                                              |
| 3         | Bột màu nội                                                                | -                |         | 20.000  | -nt-                                              |
| 4         | Bột màu TQ (xanh dương, vàng)                                              | -                |         | 23.000  | -nt-                                              |
| 5         | Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)                                            | -                |         | 120.000 | -nt-                                              |
| <b>V</b>  | <b>GẠCH XÂY</b>                                                            |                  |         |         |                                                   |
| 1         | Gạch thẻ D2 (200x95x60)                                                    | đ/viên           | 2.662   | 3.040   | <b>Công ty Cổ phần Đất Quảng</b>                  |
|           | D3 (195x90x55)                                                             | -                | 2.367   | 2.691   | Tel: 0236 3621624                                 |
|           | D4 (190x80x50)                                                             | -                | 1.920   | 2.144   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)             |
|           | D5 (175x80x50)                                                             | -                | 1.745   | 1.969   | -nt-                                              |
|           | D6 (175x80x40)                                                             | -                | 1.683   | 1.901   | -nt-                                              |
|           | Gạch 2 lỗ D2.2(200x100x60)                                                 | -                | 1.735   | 2.059   | -nt-                                              |
|           | Gạch 4LV R4V3 (195x90x90)                                                  | -                | 1.607   | 1.946   | -nt-                                              |
|           | Gạch 4LT R4T5 (175x80x80)                                                  | -                | 1.571   | 1.807   | -nt-                                              |
|           | Gạch 6LV R6V3 (195x90x135)                                                 | -                | 2.339   | 2.746   | -nt-                                              |
|           | Gạch 6LT đại R6T2 (220x150x105)                                            | -                | 3.812   | 4.555   | -nt-                                              |
|           | Gạch 6LT lớn R6T3 (195x90x135)                                             | -                | 2.411   | 2.825   | -nt-                                              |
|           | Gạch 6LT trung R6T5 (175x80x120)                                           | -                | 1.804   | 2.148   | -nt-                                              |
|           | Gạch 6LT nhỏ R6T7 (170x75x110)                                             | -                | 1.705   | 1.951   | -nt-                                              |
|           | Gạch 08 lỗ R8T2 (220x60x105)                                               | -                | 2.083   | 2.356   | -nt-                                              |
|           | Gạch 03 lỗ R3T1 (220x60x105)                                               | -                | 2.541   | 2.951   | -nt-                                              |
|           | Gạch cách âm CA-CN (220x220x110)                                           | -                | 6.073   | 6.799   | -nt-                                              |
|           | Gạch chữ U LS(u) (200x200x80)                                              | -                | 5.114   | 5.623   | -nt-                                              |
|           | Gạch lát nền trơn 30 LN1 (300x300x20)                                      | -                | 7.956   | 8.537   | -nt-                                              |
|           | Gạch lát nền trơn 20 LN2 (200x200x20)                                      | -                | 3.342   | 3.611   | -nt-                                              |
|           | Gạch lát nền lá dừa 20 LN2LD (200x200x20)                                  | -                | 4.066   | 4.335   | -nt-                                              |
|           | Ngói vẩy cá NB (230x150x11)                                                | -                | 2.893   | 3.256   | -nt-                                              |
|           | Ngói chữ thọ CT (200x150x12)                                               | -                | 2.541   | 2.904   | -nt-                                              |
|           | Ngói mũ hài MH (145x145x10)                                                | -                | 2.541   | 2.904   | -nt-                                              |
|           | Ngói mũi tên MT (340x205x13)                                               | -                | 10.044  | 10.589  | -nt-                                              |
| 2         | <b>Gạch Block Đà Nẵng DCB®</b>                                             |                  |         |         | <b>NM gạch Bê tông DCB-VNECO 6</b>                |
| a         | <b>Gạch lát DARRAZZO DCB®</b>                                              |                  |         |         | KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng                             |
|           | DD 30 (300x300x30) (đen) (11viên/m <sup>2</sup> )                          | đ/m <sup>2</sup> | 72.000  | 80.000  | Tel: 3841880 - 2214087                            |
|           | DD 30 (300x300x30) (đỏ, vàng)                                              | -                | 84.000  | 92.000  | (Giá đến quận Sơn Trà đã có thuế GTGT 10%)        |
|           | DD 30 (300x300x30) (xanh-TQ) (11viên/m <sup>2</sup> )                      | -                | 100.000 | 108.000 | (Tùy thuộc vào cự ly mới để tính cước vận chuyển) |
|           | DD 30 (300x300x30) (xanh-Đức) (11viên/m <sup>2</sup> )                     | -                | 113.000 | 121.000 |                                                   |
|           | DD 40 (400x400x30) (đen) (6,25viên/m <sup>2</sup> )                        | -                | 77.000  | 85.500  | -nt-                                              |
|           | DD 40 (400x400x30) (đỏ, vàng) (6,25viên/m <sup>2</sup> )                   | -                | 88.000  | 96.500  | -nt-                                              |
|           | DD 40 (400x400x30) (xanh-TQ) (6,25viên/m <sup>2</sup> )                    | -                | 102.000 | 110.500 | -nt-                                              |
|           | DD 40 (400x400x30) (xanh-Đức) (6,25viên/m <sup>2</sup> )                   | -                | 115.000 | 123.500 | -nt-                                              |
| b         | <b>Gạch tự chèn bê tông Block DCB®</b>                                     |                  |         |         |                                                   |
|           | Ziczắc-Sân khấu ghi DCB® (225x112,5x60mm) (39,5 viên/m <sup>2</sup> )      | -                | 94.800  | 108.300 | -nt-                                              |
|           | Ziczắc-Sân khấu (vàng, đỏ) DCB® (225x112,5x60mm)(39,5viên/m <sup>2</sup> ) | -                | 106.600 | 120.100 | -nt-                                              |
|           | Ziczắc-Sân khấu xanh DCB® (225x136/89x60) (39,5 viên/m <sup>2</sup> )      | -                | 130.000 | 143.500 | -nt-                                              |
| c         | Chữ nhật màu ghi DCB® (20x10x60) (50 viên/m <sup>2</sup> )                 | -                | 100.000 | 113.200 |                                                   |
|           | Chữ nhật màu đỏ DCB® (20x10x60) (50 viên/m <sup>2</sup> )                  | -                | 120.000 | 133.200 | -nt-                                              |
|           | Chữ I màu ghi DCB® (198x164x60) (36 viên/m <sup>2</sup> )                  | -                | 100.000 | 113.000 | -nt-                                              |
|           | Chữ I màu đỏ, vàng DCB® (198x164x60) (36                                   | -                | 110.000 | 123.000 | -nt-                                              |

| 1 | 2                                                          | 3      | 4         | 5         | 6                                                                                                   |
|---|------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Chữ I màu xanh DCB® (198x164x60) (36 viên/m <sup>2</sup> ) |        | 135.000   | 148.000   | -nt-                                                                                                |
|   | Hoa thị xanh DCB® (95x82,5x60mm) (41 v/m <sup>2</sup> )    |        | 140.000   | 152.600   | -nt-                                                                                                |
|   | Hoa thị ghi DCB® (95x82,5x60)(41v/m <sup>2</sup> )         | -      | 106.600   | 119.200   | -nt-                                                                                                |
|   | Hoa thị vàng, đỏ DCB® (95x82,5x60)(41v/m <sup>2</sup> )    | -      | 115.000   | 127.600   | -nt-                                                                                                |
|   | Trồng cỏ - DCB® (385x125x80) (20,5viên/m <sup>2</sup> )    | -      | 133.250   | 144.600   | -nt-                                                                                                |
| 3 | <b>Gạch xây không nung</b>                                 |        | (nhà máy) |           | <b>Cty CP Đầu tư Hồng Hoàng Hồng</b>                                                                |
|   | Gạch đặc A90D (55x90x190)                                  | đ/viên | 1.270     | 1.450     | 442 Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng                                                                         |
|   | Gạch rỗng A100L3 (100x190x390)                             | -      | 6.300     | 7.500     | Tel/Fax: 0236.3799179 - 0905872287                                                                  |
|   | Gạch rỗng A150L3(150x190x390)                              | -      | 7.800     | 9.500     | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)                                         |
|   | Gạch rỗng A190L4 (190x190x390)                             | -      | 9.100     | 11.500    | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch 6 lỗ A95L6 (95x135x190)                               | -      | 2.300     | 2.700     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 (75x115x175)                         |        | 1.570     | 1.800     | -nt-                                                                                                |
| 4 | <b>Gạch block bê tông khí chưng áp</b>                     |        | (nhà máy) |           | <b>Cty CP Phân phối Vương Hải</b>                                                                   |
|   | Gạch block bê tông khí chưng áp B3                         | đ/m3   | 1.452.000 | 2.277.000 | 155 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP HCM                                                                    |
|   | Gạch block bê tông khí chưng áp B4                         | -      | 1.540.000 | 2.365.000 | Tel: 028.6290 9939                                                                                  |
|   | Vữa xây chuyên dụng V-block (50kg/bao)                     | đ/bao  | 198.000   | 220.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                               |
|   | Vữa trát chuyên dụng V-block (50kg/bao)                    | -      | 192.500   | 214.500   | (Giá tại nhà máy tại ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai đã có thuế GTGT 10%) |
|   | Bột hoàn thiện gạch bê tông nhẹ                            | -      | 192.500   | 214.500   |                                                                                                     |
|   | Bất neo tường                                              | đ/cái  | 3.300     | 3.300     | 10%)                                                                                                |
|   | Bay 75                                                     | -      | 79.200    | 79.200    | -nt-                                                                                                |
|   | Bay 100                                                    | -      | 82.500    | 82.500    | -nt-                                                                                                |
|   | Bay 150                                                    | -      | 93.500    | 93.500    | -nt-                                                                                                |
|   | Bay 200                                                    | -      | 115.500   | 115.500   | -nt-                                                                                                |
| 5 | <b>Gạch bê tông cốt liệu</b>                               |        | (nhà máy) |           | <b>Cty TNHH Duy Vũ</b>                                                                              |
|   | Gạch đặc (90x190x55)                                       | đ/viên | 1.200     | 1.400     | 45 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng                                                                          |
|   | Gạch đặc (190x390x100)                                     | -      | 8.000     | 9.500     | Tel: 0236.3821672                                                                                   |
|   | Gạch rỗng (90x190x190)                                     | -      | 3.100     | 3.600     | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)                                         |
|   | Gạch rỗng (90x390x190)                                     | -      | 6.000     | 7.000     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng (140x390x190)                                    | -      | 7.800     | 9.000     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng (185x390x190)                                    | -      | 4.600     | 5.700     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng (190x190x190)                                    | -      | 9.000     | 11.000    | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch sân vườn                                              |        |           |           |                                                                                                     |
|   | Gạch con sâu ZZD (108,5x217x60)                            | -      | 2.400     | 2.720     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch trồng cỏ TC (260x390x80)                              | -      | 10.000    | 11.500    | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch nhẹ (cách âm, cách nhiệt, nổi trên mặt nước)          |        |           |           |                                                                                                     |
|   | Gạch nhẹ N75 (75x190x390)                                  | -      | 9.250     | 9.950     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch nhẹ N156 (156x190x390)                                | -      | 19.150    | 20.550    | -nt-                                                                                                |
| 6 | <b>Gạch bê tông cốt liệu</b>                               |        | (nhà máy) |           | <b>Cty TNHH MTV sản xuất Nguyên Tâm</b>                                                             |
|   | Gạch 6 lỗ (75x115x170)                                     | đ/viên | 1.250     | 1.450     | Lô B/B3 Cụm CN Hà Lam, Quảng Nam                                                                    |
|   | Gạch đặc (40x75x170)                                       | -      | 1.250     | 1.450     | Tel: 0905855928                                                                                     |
|   |                                                            |        |           |           | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                               |
| 7 | <b>Gạch không nung Thời Đại</b>                            |        | (nhà máy) |           | <b>Cty CP Công nghệ Gạch không nung Thời Đại</b>                                                    |
|   | <b>Gạch block mức 7,5MPa</b>                               | đ/viên |           |           | 229 Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, ĐN                                                                |
|   | Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm                                | -      | 1.450     | 1.700     | Tel: 02363611966                                                                                    |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm                     | -      | 1.560     | 1.950     | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)                                         |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm                     | -      | 1.570     | 1.950     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm                     | -      | 2.600     | 3.000     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm                          | -      | 7.000     | 8.650     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm                          | -      | 8.900     | 11.400    | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm                          | -      | 10.900    | 13.700    | -nt-                                                                                                |
|   | <b>Gạch block mức 5,0MPa</b>                               | đ/viên |           |           |                                                                                                     |
|   | Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm                                | -      | 1.400     | 1.640     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm                     | -      | 1.495     | 1.870     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm                     | -      | 1.500     | 1.870     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm                     | -      | 2.400     | 2.850     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm                          | -      | 6.900     | 8.450     | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm                          | -      | 8.770     | 11.100    | -nt-                                                                                                |
|   | Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm                          | -      | 10.700    | 13.500    | -nt-                                                                                                |
| 8 | <b>Gạch không nung Đại Quang</b>                           |        | (nhà máy) |           | <b>CN Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc</b>                                                              |

| 1  | 2                                          | 3      | 4         | 5       | 6                                                              |
|----|--------------------------------------------|--------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------|
|    | Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm               | d/viên |           | 1.380   | 16 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, DN                        |
|    | Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm          | -      |           | 7.440   | Tel: 02363696919                                               |
|    | Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm          | -      |           | 9.840   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không<br>gồm Pallet)     |
|    | Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm          | -      |           | 11.880  | (Áp dụng từ ngày 01/6/2017)                                    |
|    | Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm           | -      |           | 2.028   | -nt-                                                           |
|    | Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm           | -      |           | 2.880   | -nt-                                                           |
|    | Gạch 2 lỗ ĐQ190R5 (95x135x190)mm           | -      |           | 2.880   | -nt-                                                           |
|    | Gạch 8 lỗ rỗng ĐQ400 (80x250x400)mm        | -      |           | 13.080  | -nt-                                                           |
| 9  | <b>Gạch không nung Thành Đạt</b>           |        | (nhà máy) |         | <b>Công ty CP ĐT &amp; XD Đại Thành Đạt</b>                    |
|    | Gạch đặc (55x90x190)mm                     | d/viên | 1.220     | 1.400   | Kiệt 438 Hoàng Văn Thái, Hòa Khánh Nam,<br>Liên Chiểu, Đà Nẵng |
|    | Gạch rỗng 3lỗ (100x190x390)mm              | -      | 6.000     | 7.000   | Tel: 02363692223; 0983940035: A. Bình                          |
|    | Gạch rỗng 3lỗ (150x190x390)mm              | -      | 7.700     | 9.200   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                          |
|    | Gạch rỗng 4lỗ (190x190x390)mm              | -      | 8.900     | 11.000  | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 6lỗ (95x135x190)mm               | -      | 2.200     | 2.600   | -nt-                                                           |
| 10 | <b>Gạch không nung 512-JSC</b>             |        | (nhà máy) |         | <b>Công ty CP Xây dựng công trình 512</b>                      |
|    | Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M5.0           | d/viên | 1.385     | 1.589   | 475 Nguyễn Tất Thành, Đà Nẵng                                  |
|    | Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M5.0       | -      | 1.607     | 1.816   | Tel: 02363723933                                               |
|    | Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M5.0       | -      | 2.520     | 2.838   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                          |
|    | Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M5.0        | -      | 6.810     | 8.172   | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M5.0      | -      | 9.063     | 11.010  | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M5.0      | -      | 10.680    | 12.792  | -nt-                                                           |
|    | Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5           | -      | 1.612     | 1.816   | -nt-                                                           |
|    | Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M7.5       | -      | 1.759     | 2.043   | -nt-                                                           |
|    | Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M7.5       | -      | 2.611     | 3.065   | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M7.5        | -      | 7.037     | 8.399   | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M7.5      | -      | 9.186     | 11.210  | -nt-                                                           |
|    | Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M7.5      | -      | 11.000    | 13.800  | -nt-                                                           |
| 11 | <b>Ngói bê tông SCG</b>                    |        |           |         | <b>Cty TNHH Trương Nguyễn Gia</b>                              |
|    | NGÓI SÓNG ELABANA                          | d/viên |           |         | 107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng                                      |
|    | Ngói lợp chính (10viên/m2)                 | -      |           | 15.100  | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                          |
|    | Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)             | -      |           | 28.000  | Tel: 02363757775                                               |
|    | Ngói cuối nóc                              | -      |           | 36.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói rìa ( 3 viên/md)                      | -      |           | 28.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói cuối rìa                              | -      |           | 34.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói cuối mái                              | -      |           | 36.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói ghép 2                                | -      |           | 34.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói ghép 3                                | -      |           | 45.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói ghép 4                                | -      |           | 45.000  | -nt-                                                           |
|    | NGÓI PHẪNG PRESTIGE                        |        |           |         |                                                                |
|    | Ngói lợp chính (10viên/m2)                 | -      |           | 26.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói nóc ( 2,9 viên/md)                    | -      |           | 49.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói cuối nóc                              | -      |           | 75.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói hông ( 2,9 viên/md)                   | -      |           | 49.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói cuối hông                             | -      |           | 75.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói rìa ( 3,1 viên/md)                    | -      |           | 49.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói cuối rìa                              | -      |           | 60.000  | -nt-                                                           |
|    | LINH KIỆN                                  |        |           |         |                                                                |
|    | Sơn Elabana                                | d/lon  |           | 280.000 | -nt-                                                           |
|    | Sơn Prestige                               | d/lon  |           | 165.000 | -nt-                                                           |
|    | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana  | d/bộ   |           | 292.000 | -nt-                                                           |
|    | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige | d/bộ   |           | 544.000 | -nt-                                                           |
|    | Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana             | d/viên |           | 41.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige            | d/viên |           | 61.000  | -nt-                                                           |
|    | Ngói diềm mái                              | d/viên |           | 11.500  | -nt-                                                           |
|    | Ngói lấy sáng Elabana                      | d/viên |           | 295.000 | -nt-                                                           |

| 1  | 2                                                         | 3                | 4       | 5         | 6                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------|
|    | Ngói lầy sáng Prestige                                    | d/viên           |         | 430.000   | -nt-                                                                |
|    | Nẹp chặn côn trùng Elabana                                | d/hộp            |         | 200.000   | -nt-                                                                |
|    | Nẹp chặn côn trùng Prestige                               | d/hộp            |         | 290.000   | -nt-                                                                |
|    | Vít bắt thanh mè                                          | d/hộp            |         | 270.000   | -nt-                                                                |
|    | Thanh mè 0.55mm                                           | d/thanh          |         | 183.000   | -nt-                                                                |
|    | Vít bắt ngói                                              | d/con            |         | 800       | -nt-                                                                |
|    | Vít bắt ngói mạ kẽm                                       | d/hộp            |         | 250.000   | -nt-                                                                |
|    | Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m                                 | d/cuộn           |         | 930.000   | -nt-                                                                |
|    | Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m                                 | d/cuộn           |         | 2.500.000 | -nt-                                                                |
|    | Máng xối                                                  | d/thanh          |         | 295.000   | -nt-                                                                |
|    | Tấm dán ngói                                              | d/hộp            |         | 290.000   | -nt-                                                                |
|    | Hệ thống tấm lợp thay vữa CM                              | d/bộ             |         | 940.000   | -nt-                                                                |
|    | Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier                     | d/bộ             |         | 1.330.000 | -nt-                                                                |
|    | Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / ria ốp tường             | d/bộ             |         | 2.500.000 | -nt-                                                                |
|    | Kẹp bắt ngói                                              | d/hộp            |         | 660.000   | -nt-                                                                |
|    | Kẹp ngói hàng đầu                                         | d/hộp            |         | 380.000   | -nt-                                                                |
|    | Kẹp ngói cắt                                              | d/hộp            |         | 550.000   | -nt-                                                                |
| 12 | <b>Ngói bê tông Lama Roman</b>                            |                  |         |           | <b>Cty TNHH công nghiệp Lama VN</b>                                 |
|    | NGÓI LAMA ROMAN                                           | d/viên           |         |           | 27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng                              |
|    | Ngói lợp chính (10viên/m <sup>2</sup> )                   | -                |         | 14.300    | Tel: 0236 3765656                                                   |
|    | Ngói nóc, ngói ria                                        | -                |         | 28.000    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                               |
|    | Ngói cuối ria                                             | -                |         | 38.000    | -nt-                                                                |
|    | Ngói ghép 2                                               | -                |         | 38.000    | -nt-                                                                |
|    | Ngói cuối nóc                                             | -                |         | 42.500    | -nt-                                                                |
|    | Ngói cuối mái                                             | -                |         | 42.500    | -nt-                                                                |
|    | Ngói chạc 3, ngói chữ T                                   | -                |         | 49.000    | -nt-                                                                |
|    | Ngói chạc 4                                               | -                |         | 49.000    | -nt-                                                                |
|    | BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI                           |                  |         |           | -nt-                                                                |
|    | Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)                    | d/cuộn           |         | 780.000   | -nt-                                                                |
|    | Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)                       | -                |         | 1.175.000 | -nt-                                                                |
|    | Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)                            | d/thanh          |         | 69.000    | -nt-                                                                |
|    | Cây đỡ thanh mè nóc                                       | d/cái            |         | 35.000    | -nt-                                                                |
|    | Ru lô                                                     | -                |         | 120.000   | -nt-                                                                |
|    | Tấm ngăn ria mái (0,5m/tấm)                               | d/tấm            |         | 27.000    | -nt-                                                                |
|    | Kẹp ngói nóc                                              | d/cái            |         | 10.500    | -nt-                                                                |
|    | Kẹp ngói cắt                                              | -                |         | 11.000    | -nt-                                                                |
| 13 | <b>Gạch Secoin</b>                                        |                  |         |           | <b>Công ty Cp Secoin Đà Nẵng</b>                                    |
| a  | <b>Gạch lát Terrazzo</b>                                  |                  |         |           | Đường số 9A KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng                                   |
|    | Model 0D-30 (300x300) (ghi) (11viên/m <sup>2</sup> )      | d/m <sup>2</sup> | 90.000  |           | Tel:0236 6527777                                                    |
|    | Model 0D-30 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m <sup>2</sup> ) | -                | 97.000  |           | (Giá giao lên phương tiện vận tải tại nhà máy, đã có thuế GTGT 10%) |
|    | Model 0D-30 (300x300) (xanh) (11viên/m <sup>2</sup> )     | -                | 105.000 |           |                                                                     |
|    | Model 0D-40 (300x300) (ghi) (11viên/m <sup>2</sup> )      | -                | 92.000  |           | -nt-                                                                |
|    | Model 0D-40 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m <sup>2</sup> ) | -                | 99.000  |           | -nt-                                                                |
|    | Model 0D-40 (300x300) (xanh) (11viên/m <sup>2</sup> )     | -                | 107.000 |           | -nt-                                                                |
|    | Đa màu Model 0D2 (300x300) (400x400)                      | -                | 150.000 |           | -nt-                                                                |
|    | Đa màu Model 0D23 (300x300) (400x400)                     | -                | 170.000 |           | -nt-                                                                |
| b  | <b>Gạch block xây</b>                                     |                  |         |           |                                                                     |
|    | Gạch đặc (200x95x60)mm                                    | d/viên           | 1.100   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 50                          | -                | 6.000   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 75                          | -                | 6.500   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 50                          | -                | 3.600   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 70                          | -                | 3.900   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 50                          | -                | 8.000   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 70                          | -                | 9.000   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 50                          | -                | 4.800   |           | -nt-                                                                |
|    | Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 70                          | -                | 5.400   |           | -nt-                                                                |
| c  | <b>Gạch lát hè đường</b>                                  |                  |         |           |                                                                     |

| 1  | 2                                                                            | 3                | 4       | 5       | 6                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------|
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (ghi)                       | đ/m <sup>2</sup> | 100.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (đỏ, vàng)                  | -                | 110.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (xanh)                      | -                | 115.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu zíc zắc (225x115,5x60)mm (ghi)                      | -                | 95.000  |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu zíc zắc (225x115,5x60)mm (đỏ, vàng)                 | -                | 105.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu zíc zắc (225x115,5x60)mm (xanh)                     | -                | 115.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm                               | -                | 95.000  |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (đỏ, vàng)                    | -                | 105.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (xanh)                        | -                | 115.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch trải thảm cô loại 8 lỗ (400x260x85)mm                                   | -                | 100.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch trải thảm cô hình số 8 (400x200x100)mm (đỏ, ghi, vàng)                  | -                | 110.000 |         | -nt-                                                |
|    | Gạch trải thảm cô hình số 8 (400x200x100)mm                                  | -                | 115.000 |         | -nt-                                                |
| c  | <b>Ngói màu Seterra</b>                                                      |                  |         |         |                                                     |
|    | Ngói lợp chính sóng nhỏ, trung (422x333)mm (9-10 viên/m <sup>2</sup> )       | đ/viên           | 15.500  |         | -nt-                                                |
|    | Ngói 2 màu sóng nhỏ, trung                                                   | -                | 17.000  |         | -nt-                                                |
|    | Ngói lợp chính giả đá (345x406)mm (9-10 viên/m <sup>2</sup> )                | -                | 18.000  |         | -nt-                                                |
|    | Ngói phẳng kiểu Pháp (345x406)mm (9-10 viên/m <sup>2</sup> )                 | -                | 19.000  |         | -nt-                                                |
|    | Ngói lợp chính phẳng kiểu PHáp 2 màu (345x406)mm (9-10 viên/m <sup>2</sup> ) | -                | 20.500  |         | -nt-                                                |
| 15 | <b>Gạch bê tông</b>                                                          |                  |         |         | <b>Cty CP ĐT TM VBRICK</b>                          |
|    | Gạch đặc (190x95x55)mm                                                       | đ/viên           | 1.200   | 1.400   | Thôn Phú Hòa 1, Hòa Nhơn, Hòa Vang, ĐN              |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (190x135x75)mm                                               | -                | 2.400   | 2.700   | Tel: 0901736813                                     |
|    | Gạch rỗng 02 lỗ (390x190x100)mm                                              | -                | 7.000   | 8.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)               |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (390x190x190)mm                                              | -                | 10.000  | 12.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (390x150x75)mm                                               | -                | 4.500   | 6.000   | -nt-                                                |
| 16 | <b>Gạch bê tông</b>                                                          |                  |         |         | <b>Cty CP XDCT 512</b>                              |
|    | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                       | đ/viên           | 1.000   | 1.200   | 475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN                        |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                                               | -                | 1.350   | 1.500   | Tel: 02363.814999                                   |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x195)mm                                               | -                | 1.980   | 2.300   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)               |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (90x190x390)mm                                               | -                | 4.800   | 6.500   | -nt-                                                |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                                              | -                | 6.800   | 9.000   | -nt-                                                |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                                              | -                | 8.500   | 10.500  | -nt-                                                |
| 17 | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                         |                  |         |         | <b>Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An</b>               |
|    | Gạch Terrazzo màu ghi xám (300x300x30)mm                                     | đ/m <sup>2</sup> | 85.000  | 91.000  | Tổ 3, Tuyến Loạn Tây 1, Hòa Phong, Hòa Vang, TP. ĐN |
|    | Gạch Terrazzo màu đỏ (300x300x30)mm                                          | -                | 92.000  | 98.000  | Tel: 2363991175                                     |
|    | Gạch Terrazzo màu vàng (300x300x30)mm                                        | -                | 92.000  | 98.000  | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)               |
|    | Gạch Terrazzo màu xanh (300x300x30)mm                                        | -                | 105.000 | 111.000 | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu xám (300x300x30)mm               | -                | 85.000  | 91.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu đỏ (300x300x30)mm                | -                | 92.000  | 98.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu vàng (300x300x30)mm              | -                | 92.000  | 98.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu xám (300x300x30)mm               | -                | 85.000  | 91.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu đỏ (300x300x30)mm                | -                | 92.000  | 98.000  | -nt-                                                |
|    | Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu vàng (300x300x30)mm              | -                | 92.000  | 98.000  | -nt-                                                |



| 1  | 2                                                     | 3      | 4       | 5       | 6                                                          |
|----|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|------------------------------------------------------------|
|    | Gạch Terrazzo màu ghi xám (400x400x30)mm              | -      | 87.000  | 94.000  | -nt-                                                       |
|    | Gạch Terrazzo màu đỏ (400x400x30)mm                   | -      | 95.000  | 102.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch Terrazzo màu vàng (400x400x30)mm                 | -      | 95.000  | 102.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch Terrazzo màu xanh (400x400x30)mm                 | -      | 110.000 | 117.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch đặc (300x200x100)mm                              | d/viên | 5.500   | 6.500   | -nt-                                                       |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (390x190x190)mm                       | -      | 9.000   | 11.000  | -nt-                                                       |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (175x75x115)mm                        | -      | 1.570   | 1.800   | -nt-                                                       |
| 18 | <b>Gạch bê tông</b>                                   |        |         |         | <b>Công ty CP Gạch không nung Hương Sen</b>                |
|    | Gạch đặc (55x90x190)mm                                | d/viên | 1.250   | 1.450   | Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                       | -      | 6.300   | 7.500   | Tel: 02353.941899; 0905498086                              |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                       | -      | 8.200   | 10.200  | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                      |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                       | -      | 9.800   | 11.800  | -nt-                                                       |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                        | -      | 2.350   | 1.750   | -nt-                                                       |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                        | -      | 1.690   | 2.090   | -nt-                                                       |
| 19 | <b>Gạch bê tông</b>                                   |        |         |         | <b>Công ty TNHH TM&amp;DV Thiên Lam Việt</b>               |
|    | Gạch đặc (55x90x190)mm                                | d/viên | 1.150   | 1.400   | Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (90x190x390)mm                        | -      | 6.000   | 7.500   | Tel: 0905148494                                            |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                       | -      | 9.000   | 11.300  | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                      |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                        | -      | 1.900   | 2.600   | -nt-                                                       |
| 20 | <b>Gạch bê tông</b>                                   |        |         |         | <b>Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng</b>                |
|    | Gạch đặc (55x90x190)mm                                | d/viên |         | 1.300   | Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam        |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                        | -      |         | 1.800   | Tel: 0235.3774777; 0935646656                              |
|    | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                        | -      |         | 2.500   | Thực hiện từ ngày 19/5/2018                                |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                       | -      |         | 7.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                      |
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                       |        |         | 9.100   | -nt-                                                       |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                       |        |         | 10.500  | -nt-                                                       |
|    | Gạch ống 02 lỗ (95x135x190)mm                         |        |         | 2.600   | -nt-                                                       |
|    | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                                    |        |         |         |                                                            |
| 1  | <b>Gạch ốp lát Granite - TBC (loại A1)</b>            |        |         |         | <b>Cty CP Thạch Bàn Miền Trung</b>                         |
| A  | <b>Sản phẩm gạch ốp tường CERA ART</b>                |        |         |         | 149 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng                               |
|    | <b>Gạch 300x600</b>                                   |        |         |         | Tel:3816254 - 3818999                                      |
|    | Bề mặt men bóng: TLP, TLB, TDP, TDB                   | d/m²   |         | 160.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                      |
|    | Bề mặt men khô: MLP, MLB, MDP, MDB                    | -      |         | 170.000 | (Áp dụng từ ngày 01/6/2017)                                |
|    | <b>Gạch 300x300</b>                                   |        |         |         |                                                            |
|    | Gạch lát men khô hiệu ứng chống trơn: MSP             | d/m²   |         | 160.000 | -nt-                                                       |
| B  | <b>Sản phẩm gạch granite phủ men khô DIGI ART</b>     | -      |         |         |                                                            |
|    | <b>Gạch 600x600</b>                                   |        |         |         |                                                            |
|    | Gạch granite phủ men khô, mặt phẳng: MPF              | d/m²   |         | 225.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng 3D: MPH            | -      |         | 245.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng hạt kim cương: MPG | -      |         | 265.000 | -nt-                                                       |
|    | <b>Gạch 800x800</b>                                   |        |         |         |                                                            |
|    | Gạch granite phủ men khô, mặt phẳng: MPF              | d/m²   |         | 294.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng 3D: MPH            | -      |         | 329.000 | -nt-                                                       |
|    | Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng hạt kim cương: MPG | -      |         | 349.000 | -nt-                                                       |

| 1        | 2                                                                                                                               | 3                | 4            | 5       | 6                                                                          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>C</b> | <b>Sản phẩm gạch granite siêu bóng pha lê CRYSTAL ART</b>                                                                       |                  |              |         |                                                                            |
|          | <b>Gạch 600x600</b>                                                                                                             |                  |              |         |                                                                            |
|          | Gạch granite siêu bóng pha lê: BCN                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |              | 225.000 | -nt-                                                                       |
|          | <b>Gạch 800x800</b>                                                                                                             |                  |              |         |                                                                            |
|          | Gạch granite siêu bóng pha lê: BCN                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |              | 294.000 | -nt-                                                                       |
| <b>2</b> | <b>Gạch men DACERA</b>                                                                                                          |                  |              |         | <b>Cty CP gạch men COSEVCO</b><br>Tel: 0236 3842142 - 3732371              |
| a        | <b>Gạch 50 x 50 cm mài cạnh</b>                                                                                                 | đ/hộp            | Loại A (L.1) |         | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                      |
|          | Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, Nhóm 1: M5057G                                  | -                |              | 116.600 | (04viên/hộp)                                                               |
|          |                                                                                                                                 | -                |              | 123.200 | -nt-                                                                       |
| a        | <b>Gạch 50 x 50 cm</b>                                                                                                          |                  |              |         |                                                                            |
|          | Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V                                                                                       |                  |              | 111.100 | -nt-                                                                       |
| b        | <b>Gạch 40 x 40 cm</b>                                                                                                          | -                |              |         | (06viên/hộp)                                                               |
|          | Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K... | -                |              | 93.500  | -nt-                                                                       |
|          | Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...                                             | -                |              | 96.800  | -nt-                                                                       |
|          | Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...                 |                  |              | 93.500  | -nt-                                                                       |
|          | Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S411G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...                                      | -                |              | 96.800  | -nt-                                                                       |
|          | Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...                                                                                          | -                |              | 104.500 | -nt-                                                                       |
| c        | <b>Gạch 30 x 45 cm</b>                                                                                                          |                  |              |         |                                                                            |
|          | Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,... | -                |              | 113.300 | (07viên/hộp)                                                               |
|          | Viên liền thân: 3401I,...                                                                                                       |                  |              | 113.300 | -nt-                                                                       |
|          | Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...                           |                  |              | 118.800 |                                                                            |
|          | Nhóm 1 - M3409T...                                                                                                              |                  |              | 122.100 |                                                                            |
| d        | <b>Gạch 30 x 30 cm</b>                                                                                                          |                  |              |         |                                                                            |
|          | Nhóm 1:3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G,3009V,3010V,3010G,301                                                                     | -                |              | 96.800  | (11viên/hộp)                                                               |
| e        | <b>Gạch 25 x 40 cm</b>                                                                                                          |                  |              |         |                                                                            |
|          | Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V,851T,851B,859T,863T,867K.                                                                          | -                |              | 93.500  | (hộp 10 viên)                                                              |
|          | Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K,870X,877K,877G,873T,8                                                                          | -                |              | 96.800  | -nt-                                                                       |
|          | Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...                                                                                     | -                |              | 93.500  | -nt-                                                                       |
| d        | <b>Gạch 25 x 25 cm</b>                                                                                                          |                  |              |         |                                                                            |
|          | Sân nước:                                                                                                                       | -                |              | 96.800  | (16viên/hộp)                                                               |
| d        | <b>Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;</b>                                                                             |                  |              |         |                                                                            |
|          | 8x25cm - 9863B, 9869D,9870K9870G,9870X,...                                                                                      | -                |              | 45.100  | (10 viên/hộp)                                                              |
|          | 7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002, V7003,                                                                                  | -                |              | 66.000  | -nt-                                                                       |
|          | 10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...                                                | -                |              | 53.900  | -nt-                                                                       |
|          | 12x50cm: V5001, V5002...                                                                                                        | -                |              | 86.900  | (08 viên/hộp)                                                              |
| <b>3</b> | <b>Sản phẩm Viglacera</b>                                                                                                       |                  |              |         | <b>Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)</b> |
|          | <b>A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE</b>                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |              |         |                                                                            |
|          | <b>Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                                                  |                  |              |         | Tel: 0236.3659445                                                          |
|          | <b>ECO (01,02...20,21...)</b>                                                                                                   | -                |              | 280.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                      |
|          | <b>ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M</b>                                                                                          | -                |              | 260.000 | Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1                     |
|          | <b>Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</b>                                                                            |                  |              |         |                                                                            |
|          | <b>TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 30)</b>                                                                                         | -                |              | 285.000 | -nt-                                                                       |
|          | <b>TS1 - TS2 (21, 22, 26, 66), TS3 (02, 16), TS4 (02, 07, 08, 12, 15, 16, 17), TS6 (02, 10, 12, 16, 18)</b>                     | -                |              | 300.000 | -nt-                                                                       |
|          | <b>TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)</b>                                                                                      | -                |              | 315.000 | -nt-                                                                       |
|          | <b>TS5 (01, 02, 03,04)</b>                                                                                                      | -                |              | 255.000 | -nt-                                                                       |
|          | <b>Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                                                  |                  |              |         |                                                                            |

| 1 | 2                                                                   | 3                | 4 | 5         | 6                                                              |
|---|---------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------|
|   | <b>ECO (01,02...20,21...)</b>                                       | -                |   | 350.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M</b>                              | -                |   | 339.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</b>                |                  |   |           |                                                                |
|   | <b>TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17)</b>                                  | -                |   | 340.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>TS3(01, 02, 07, 08,18); TS4 -TS6 (01, 02, 07, 08, 12, 15)</b>    | -                |   | 355.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>TS1 - TS2 - TS5 (00, 10, 14, 24)</b>                             | -                |   | 368.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) &amp; HÀ NỘI (H)</b> |                  |   |           |                                                                |
|   | <b>I. Sản phẩm ốp tường</b>                                         |                  |   |           |                                                                |
|   | <b>1. Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42</b>         | đ/hộp            |   | 115.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>2. Kích thước 30x45cm L (B, BQ)</b>                              |                  |   |           |                                                                |
|   | Màu nhạt : 4500, 01, 53, 55, 85, 87, 89, 91 ...                     | -                |   | 138.000   | -nt-                                                           |
|   | Màu đậm : 4502, 54, 56, 86, 88, 90, 92 ...                          | -                |   | 146.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>3. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (3601, 02, 12,</b>          | đ/m <sup>2</sup> |   | 168.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>4. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (Viên điểm )</b>            | -                |   | 180.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>5. Kích thước 30x60cm kỹ thuật số LK (Q-T)</b>                   |                  |   |           |                                                                |
|   | Màu nhạt : 3601, 03, 11 , 15, ...                                   | -                |   | 194.000   | -nt-                                                           |
|   | Màu đậm & viên điểm : 3602, 04, 12, 16, ...                         | -                |   | 201.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>6. Kích thước 30x60cm KTS xương bán sứ L(BS) : 360</b>           | -                |   | 199.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>7. KT 30x60cm KTS xương bán sứ giả cô L (GW) : 01</b>            | -                |   | 248.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>II. Sản phẩm lát nền</b>                                         |                  |   |           |                                                                |
|   | <b>1. Kích thước 30x30cm H(GF) :</b>                                | đ/hộp            |   | 170.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>2. Kích thước 30x30cm mài cạnh KTS H(KS, NQ) 3602</b>            | -                |   | 155.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>3. Kích thước 30x30cm không mài cạnh H(FN,HN,HP)</b>             | -                |   | 125.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>4. Kích thước 40x40cm H (H, HP, K, M, SP, V)</b>                 | -                |   | 115.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>5. Kích thước 50x50cm mài cạnh H (GM, KM, KQ,RM)</b>             | -                |   | 140.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>6. Kích thước 50x50cm mài cạnh kỹ thuật số H(H)</b>              | -                |   | 146.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>7. Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ</b>               |                  |   |           |                                                                |
|   | LKQ-LKB 601, 602, 603, 605, 606, 608 ...                            | đ/m <sup>2</sup> |   | 191.000   | -nt-                                                           |
|   | LKT-LKW 601, 602, 605, 608 ...                                      | -                |   | 219.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>III. Sản phẩm ngoại thất</b>                                     |                  |   |           |                                                                |
|   | <b>1. Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,</b>          | đ/hộp            |   | 135.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>2. Cotto trắng men kích thước 50x50cm HD (501, 502,</b>          | -                |   | 150.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>3. Ngói trắng men LR (01, 03, 06)</b>                            | -                |   | 199.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>4. Sân vườn kích thước 40x40cm H (S, SA, SH, SM, ST)</b>         | -                |   | 129.000   | -nt-                                                           |
|   | <b>Sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp Viglacera</b>                 |                  |   |           | <b>Cty CP Bê tông khí Viglacera (CN Miền Trung</b>             |
|   | Chủng loại gạch B3                                                  | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.600.000 | (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)                                   |
|   | Chủng loại gạch B4                                                  | -                |   | 1.700.000 | Tel: 0236.3659445                                              |
|   |                                                                     |                  |   |           | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                          |
| 4 | <b>Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ</b>                             |                  |   |           | <b>Cty CP ĐT&amp;TM DIC Đà Nẵng</b>                            |
|   | Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)                            | đ/viên           |   | 15.600    | Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN                              |
|   | Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)                             | -                |   | 27.900    | Tel: 3739566 - 3736896                                         |
| 5 | <b>Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô</b>                           |                  |   |           | <b>Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)</b>                     |
|   | Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m <sup>2</sup> )                | đ/viên           |   | 21.000    | 37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng, |
|   | Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m <sup>2</sup> )              | -                |   | 21.000    | Tel: 0236.3684868;0903559599                                   |
|   | Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m <sup>2</sup> )                  | -                |   | 21.000    | -nt-                                                           |
|   | Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m <sup>2</sup> )            | -                |   | 21.000    | -nt-                                                           |
|   | Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)                         | -                |   | 51.800    | -nt-                                                           |
|   | Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)                             | -                |   | 84.000    | -nt-                                                           |
|   | Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)                         | -                |   | 48.300    | -nt-                                                           |
|   | Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)                             | -                |   | 84.000    | -nt-                                                           |
|   | Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)                                  | -                |   | 109.300   | -nt-                                                           |
| 6 | <b>Gạch ốp tường ceramic- Bạch Mã ( WH),loại 1</b>                  |                  |   |           | <b>Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-CN Đà Nẵng</b>                 |
|   | <b>Gạch ốp ceramic 30x60</b>                                        |                  |   |           | Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN                                |
|   | W36001,02,03,04,05,06,07,08,09,10,11                                |                  |   | 222.800   | Tel: 0236 3931222                                              |
|   | WU3600,01 ,WM3600,01                                                | đ/m <sup>2</sup> |   | 222.800   | (Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)                        |
|   | WG3600,02,09,62,63,64,65,66,67 , WGG3600                            | -                |   | 247.500   | -nt-                                                           |
|   | <b>Gạch ốp ceramic 30x60 - gạch điểm trang trí</b>                  | -                |   |           |                                                                |
|   | W36001E3, 02E3, 03E1,04E2,05E1,06E2,08E1,09E1,                      | -                |   | 263.600   | -nt-                                                           |
|   | WU3600E1,WU3600E2                                                   | -                |   | 263.600   | -nt-                                                           |
|   | WGG3600E1,WG3600E1                                                  | -                |   | 272.200   | -nt-                                                           |

| 1  | 2                                                       | 3                                          | 4 | 5                                    | 6                                        |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------------|
|    | WG36062E1,63E1,64E1,65E1,66E1,67E1                      | -                                          |   | 272.200                              | -nt-                                     |
|    | <b>Gạch lát nền ceramic- Bạch Mã ( WH), loại 1</b>      |                                            |   |                                      |                                          |
|    | <i>Gạch lát nền ceramic 40x40</i>                       | đ/m <sup>2</sup>                           |   |                                      |                                          |
|    | CG4000,01,02,03,04,05,06,07                             |                                            |   | 122.800                              | -nt-                                     |
|    | <b>Gạch ốp tường granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>     | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | <i>Gạch ốp granite 30x60</i>                            | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H3600,01, 06, 07,08, 09,10, 11,18, 19,20,21,22,23,24,25 | -                                          |   | 245.600                              | -nt-                                     |
|    | H36026,27,28,29,30, 33,34,35,36,37, H36101, H36102      | -                                          |   | 245.600                              | -nt-                                     |
|    | H36032,038                                              | -                                          |   | 267.800                              | -nt-                                     |
|    | H36012,13,14,15                                         | -                                          |   | 292.600                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>      | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H3601E1,H36017E1,H36025E1,26E1,27E1,28E1,29E1,          | -                                          |   | 265.400                              | -nt-                                     |
|    | H36E1, E2, E3, E4,E7,E8,                                | -                                          |   | 265.400                              | -nt-                                     |
|    | H36E5 , H36E6                                           | -                                          |   | 292.600                              | -nt-                                     |
|    | MSV3602,05,07                                           | -                                          |   | 238.300                              | -nt-                                     |
|    | HHR3601,HHR3602                                         | -                                          |   | 249.400                              | -nt-                                     |
|    | HHR3603,HHR3604,HHR3605                                 | -                                          |   | 267.800                              | -nt-                                     |
|    | <b>Gạch lát nền granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>      | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | <i>Gạch lát nền granite 40x40</i>                       | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | HG4000, 01, 02, 03, 04                                  |                                            |   | 141.900                              | -nt-                                     |
|    | HG4090                                                  | -                                          |   | 175.300                              | -nt-                                     |
|    | H4001, 02, 03, 04                                       | -                                          |   | 175.300                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 45x45</i>                       | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | HG4500, 01, 02, 10                                      | -                                          |   | 154.300                              | -nt-                                     |
|    | HG4590                                                  | -                                          |   | 199.900                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 60x60</i>                       | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | HG6001,02,03,04                                         |                                            |   | 270.400                              | -nt-                                     |
|    | M6001,02,03,04,05,06,09,10,11,12,13                     | -                                          |   | 274.000                              | -nt-                                     |
|    | M6014                                                   | -                                          |   | 286.400                              | -nt-                                     |
|    | HMP60011,15,HMP60901,03,04,05,07                        |                                            |   | 243.200                              | -nt-                                     |
|    | PL6000                                                  |                                            |   | 254.300                              | -nt-                                     |
|    | MP6001,02,03                                            |                                            |   | 362.900                              | -nt-                                     |
|    | MP6004, 05, 06                                          |                                            |   | 381.500                              | -nt-                                     |
|    | HP6001,02,03,04                                         | -                                          |   | 280.300                              | -nt-                                     |
|    | HRP6001, 02 , HDC6001, 02                               | -                                          |   | 292.600                              | -nt-                                     |
|    | MSV6002, 05, 07                                         |                                            |   | 298.700                              | -nt-                                     |
|    | MM6001,02,03                                            |                                            |   | 329.600                              | -nt-                                     |
|    | MM6004,05,06                                            | đ/m <sup>2</sup>                           |   | 349.400                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 80x80</i>                       |                                            |   |                                      |                                          |
|    | M8001,02,03,04 ,M8000                                   | -                                          |   | 372.300                              | -nt-                                     |
|    | HMP80907, HMP80910, PL8000,HDC8001,02                   | -                                          |   | 372.300                              | -nt-                                     |
|    | <b>Gạch lát nền granite NHẬP KHẨU</b>                   | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | <i>Gạch lát nền granite 30 x30 (NK)</i>                 | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H30500,01,02,05                                         | -                                          |   | 302.600                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 15 x90 (NK)</i>                 | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H95002, 04,05, 06, 07, 09, 10                           | -                                          |   | 317.800                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 80x80 (NK)</i>                  | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H80002,03, 04, 05                                       | -                                          |   | 535.300                              | -nt-                                     |
|    | <i>Gạch lát nền granite 60x120 (NK)</i>                 | -                                          |   |                                      |                                          |
|    | H62093,H62094                                           |                                            |   | 577.800                              | -nt-                                     |
| 7  | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                    | CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm<br>tại Đà Nẵng |   |                                      |                                          |
| *  | <b>Gạch granite (loại AA)</b>                           |                                            |   | Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện |                                          |
| 1  | 100x100 (100DB016/028/032)                              | đ/m <sup>l</sup>                           |   | 583.000                              | SĐT: (02363)3652848; 0911464999:A. Thành |
| 2  | 80x80 (8080DB100)                                       | -                                          |   | 396.000                              | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)    |
| 3  | 80x80 (8080MARMOL 005-NANO)                             | -                                          |   | 475.000                              | -nt-                                     |
| 4  | 80x80 (8080TRUONGSON005-FP)                             | -                                          |   | 349.000                              | -nt-                                     |
| 5  | 80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 003-FP-H+)                 | -                                          |   | 379.000                              | -nt-                                     |
| 6  | 80x80 (8080NAPOLEON001-H+)                              | -                                          |   | 346.000                              | -nt-                                     |
| *  | 80x80 (8080PLATINUM001/ 002/ 003)                       |                                            |   | 660.000                              |                                          |
| 13 | 60x60 (6060CLASSIC007LA)                                | -                                          |   | 257.000                              | -nt-                                     |

| 1  | 2                                                                       | 3                | 4 | 5       | 6                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------------|---|---------|-----------------------------------------------|
| 14 | 60x60 (6060DB006/ 014/ 038-NANO)                                        | -                |   | 318.000 | -nt-                                          |
| 15 | 60x60 (6060DM002/ 002LA)                                                | -                |   | 257.000 | -nt-                                          |
| 16 | 60x60 (6060MARMOL005-NANO)                                              | -                |   | 361.000 | -nt-                                          |
| 17 | 60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)                               | -                |   | 257.000 | -nt-                                          |
| 18 | 60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)                                        | -                |   | 340.000 | -nt-                                          |
| 19 | 60x60 (6060WS002/ 013/ 014)                                             |                  |   | 272.000 | -nt-                                          |
| 20 | 40x40 (4040DASONTRA001LA/ 002LA)                                        | -                |   | 187.000 | -nt-                                          |
| 21 | 40x40 (4GA01)                                                           | -                |   | 200.000 | -nt-                                          |
| 22 | 40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)                                            | -                |   | 187.000 | -nt-                                          |
| 23 | 40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)                             | -                |   | 187.000 | -nt-                                          |
| 24 | <b>Gạch Ceramic</b> (loại AA)                                           | -                |   |         |                                               |
| *  | 40x40 (465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484;                          |                  |   | 145.000 |                                               |
| 1  | 30x60 (3060FOSSIL001/ 002)                                              | đ/thùng          |   | 220.000 | (6viên/thùng)                                 |
| *  | 30x30 (300/ 345/ 387)                                                   |                  |   | 163.000 |                                               |
| 1  | 30x30 (3030HAIVAN001)                                                   | đ/viên           |   | 178.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)         |
| 2  | 30x30 (3030PHALE001)                                                    | -                |   | 178.000 | -nt-                                          |
| 3  | 30x45 (3045HAIVAN001)                                                   | -                |   | 184.000 | -nt-                                          |
| 4  | 30x45 (3045PHALE001)                                                    | -                |   | 184.000 | -nt-                                          |
| 5  | 25x40 (25400)                                                           | -                |   | 150.000 | -nt-                                          |
| 6  | 25x40 (250TAMDAO001)                                                    | -                |   | 150.000 | -nt-                                          |
| 7  | 25x25 (2525CARO019)                                                     | -                |   | 141.000 | -nt-                                          |
| 8  | 25x25 (2525CARARAS002)                                                  | -                |   | 141.000 | -nt-                                          |
| 9  | 20x25 (2541/ 2520)                                                      | -                |   | 140.000 | -nt-                                          |
| 10 | 20x20 (TL01/TL03)                                                       | -                |   | 140.000 | -nt-                                          |
| 11 | <b>Gạch kính</b>                                                        | -                |   |         |                                               |
| 12 | 19x19x9,5 (trắng)                                                       | -                |   | 279.180 | -nt-                                          |
| 13 | <b>Ngói màu</b> (loại AA)                                               | -                |   |         |                                               |
| 14 | Ngói lợp chính (10viên/m2)                                              |                  |   | 14.960  | -nt-                                          |
|    | Ngói nóc có gờ (3viên/mét)                                              |                  |   | 29.700  | -nt-                                          |
|    | Ngói rìa                                                                |                  |   | 24.200  | -nt-                                          |
|    | Ngói đuôi (cuối mái)                                                    |                  |   | 34.100  | -nt-                                          |
|    | Ngói ốp cuối nóc - Phải                                                 |                  |   | 42.900  | -nt-                                          |
|    | Ngói ốp cuối nóc - trái                                                 |                  |   | 42.900  | -nt-                                          |
|    | Ngói ốp cuối rìa                                                        |                  |   | 39.600  | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)                                  |                  |   | 39.600  | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc T                                                             |                  |   | 53.900  | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc 3                                                             |                  |   | 53.900  | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc 4                                                             |                  |   | 53.900  | -nt-                                          |
|    | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống                                           |                  |   | 220.000 | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc 3 có giá gắn ống                                              |                  |   | 220.000 | -nt-                                          |
|    | Ngói chạc 4 có giá gắn ống                                              |                  |   | 220.000 | -nt-                                          |
|    | Ngói lợp có giá gắn ống                                                 |                  |   | 220.000 | -nt-                                          |
| 19 | <b>Gạch ốp lát Ý Mỹ</b>                                                 |                  |   |         |                                               |
|    | <b>Gạch granite 60x60</b>                                               |                  |   |         | <b>Công ty TNHH Trung Thủy</b>                |
|    | Granite (Men Matt) P65000, P65001, P65002, ...                          | đ/m <sup>2</sup> |   | 250.000 | 286B Tôn Đán, Cẩm Lệ, Đà Nẵng                 |
|    | Granite siêu bóng (một lớp) (công nghệ Nano) P66001,                    | -                |   | 250.000 | Tel: 0236. 2229161-0905115537                 |
|    | Granite siêu bóng (một lớp) (công nghệ Nano) P66004,                    | -                |   | 270.000 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | Granite siêu bóng (2 lớp) (công nghệ Nano) P67001,                      | -                |   | 285.000 | -nt-                                          |
|    | Granite siêu bóng (2 lớp) (công nghệ Nano)                              | -                |   | 295.000 | -nt-                                          |
|    | P68004...                                                               | -                |   | 295.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Gạch granite 80x80</b>                                               |                  |   |         | -nt-                                          |
|    | Granite siêu bóng (2 lớp) P87001, P87003, P87004 ...                    | -                |   | 350.000 | -nt-                                          |
|    | Granite siêu bóng (2 lớp) P87007                                        | -                |   | 370.000 | -nt-                                          |
|    | Granite bóng kính toàn phần mài bóng (công nghệ Nano) P88001, P88002... | -                |   | 370.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Gạch granite 30x60</b>                                               |                  |   |         |                                               |

| 1   | 2                                                                                                             | 3                | 4 | 5         | 6                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|----------------------------------------------|
|     | Granite giả cổ P365001, 02,03...                                                                              | -                |   | 290.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ceramic                                                                                                  |                  |   |           |                                              |
|     | Gạch nền 60x60                                                                                                | -                |   | 170.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch nền 50x50                                                                                                | -                |   | 150.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch nền 40x40                                                                                                | -                |   | 135.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch nền 30x30                                                                                                | -                |   | 160.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch nền 25x25                                                                                                | -                |   | 130.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ốp 40x80                                                                                                 | -                |   | 290.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ốp 30x60                                                                                                 | -                |   | 190.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ốp 30x45                                                                                                 | -                |   | 170.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ốp 25x40                                                                                                 | -                |   | 150.000   | -nt-                                         |
|     | Gạch ốp 20x25                                                                                                 | -                |   | 140.000   | -nt-                                         |
|     | Ngói tráng men                                                                                                | đ/viên           |   | 24.000    | -nt-                                         |
|     | Ngói úp nóc                                                                                                   | -                |   | 55.000    | -nt-                                         |
|     | Ngói rìa                                                                                                      | -                |   | 55.000    | -nt-                                         |
|     | Cuối nóc                                                                                                      | -                |   | 90.000    | -nt-                                         |
|     | Cuối rìa                                                                                                      | -                |   | 55.000    | -nt-                                         |
|     | Chạc Y                                                                                                        | -                |   | 130.000   | -nt-                                         |
|     | Chạc T                                                                                                        | -                |   | 130.000   | -nt-                                         |
| 8   | <b>Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas</b>                                                       |                  |   |           | <b>Cty CP Khải Minh An</b>                   |
| 1   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)                                       | đ/bao            |   | 160.000   | 36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668         |
| 2   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)                                                    | -                |   | 264.000   | (Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)      |
| 3   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)                                               | -                |   | 204.000   | -nt-                                         |
| 4   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)                                             | -                |   | 286.000   | -nt-                                         |
| 5   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)                                    | -                |   | 363.000   | -nt-                                         |
| 6   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg                                                                | -                |   | 446.000   | -nt-                                         |
| 7   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg                                                            | -                |   | 380.000   | -nt-                                         |
| 8   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg                                                             | -                |   | 19.000    | -nt-                                         |
| 9   | Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC                                                               | -                |   | 248.000   | -nt-                                         |
| 10  | Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC                                                              | -                |   | 231.000   | -nt-                                         |
| 9   | <b>Vữa xây dựng và vật liệu chống thấm gốc xi măng</b>                                                        |                  |   |           | <b>Cty TNHH Hóa chất Xây dựng vữa Á Châu</b> |
| 1   | <b>Vữa xây dựng</b>                                                                                           | đ/kg             |   |           | 167 Phan Châu Trinh ĐN                       |
|     | AM SCREED SL 25 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng                                                              | -                |   | 21.900    | Tel:0236.3565505                             |
|     | AM SCREED SL 40 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng                                                              | -                |   | 24.650    | (Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)      |
|     | AM 303 (Vữa sửa chữa hàu thành phần gốc xi măng có                                                            | -                |   | 24.100    | -nt-                                         |
|     | AM FLEXSEAL: vữa chống thấm thấm thấu cho bê tông, vữa xi măng đặc chủng                                      | -                |   | 21.350    | -nt-                                         |
|     | FLEX-CRETE HARDENER (N) là chất làm cứng nền cốt liệu tự nhiên được trộn sẵn sẵn dùng cho nền và sàn          | -                |   | 10.350    | -nt-                                         |
| 2   | <b>Vữa xi măng khô trộn sẵn không co</b>                                                                      | -                |   |           |                                              |
|     | AM GROUT 307 là vữa không co ngót, dạng rót được                                                              | -                |   | 11.780    | -nt-                                         |
|     | AM GROUT 310 là hồ hợp vữa trộn sẵn, không co                                                                 | -                |   | 14.200    | -nt-                                         |
| 3   | <b>Vữa cho bê tông nhẹ</b>                                                                                    | -                |   |           |                                              |
|     | AM BLOCK ADHESIVE là sản phẩm trộn sẵn từ xi                                                                  | -                |   | 8.150     | -nt-                                         |
| 4   | <b>Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme</b>                                                               | -                |   |           |                                              |
|     | AM FLEXPROOF 501 là lớp màng chống thấm ứng                                                                   | -                |   | 31.030    | -nt-                                         |
|     | AM FLEXPROOF 502 là lớp màng chống thấm ứng                                                                   | -                |   | 51.600    | -nt-                                         |
| 5   | <b>Vữa, keo chít mạch và dán gạch</b>                                                                         | -                |   |           |                                              |
|     | AM TILEBOND là hỗn hợp vữa dán cao cấp gốc xi măng dùng để dán gạch cho tường, sàn khu vực trong và ngoài nhà | -                |   | 9.250     | -nt-                                         |
|     | AM COLOUR GROUT là sản phẩm keo chít mạch gốc                                                                 | -                |   | 27.400    | -nt-                                         |
| VII | <b>GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...</b>                                                                               |                  |   |           |                                              |
| 1   | Gỗ nhóm 4 xẻ hộp                                                                                              | đ/m <sup>3</sup> |   | 5.700.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)        |

| 1           | 2                                                                                                                                                                             | 3                 | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                              |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Gỗ nhóm 4 xẻ vằn                                                                                                                                                              | -                 |   | 6.170.000 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 3           | Gỗ coffa, đà chống                                                                                                                                                            | -                 |   | 2.530.000 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 4           | Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp                                                                                                                                                            | -                 |   | 4.430.000 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 5           | Gỗ nhóm 5,6 xẻ vằn                                                                                                                                                            | -                 |   | 4.620.000 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 6           | Giấy dán Đài Loan                                                                                                                                                             | d/5m <sup>2</sup> |   | 84.000    | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 7           | Giấy dán Trung Quốc                                                                                                                                                           | -                 |   | 47.000    | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 8           | Giấy Decal dán kính                                                                                                                                                           | d/m <sup>2</sup>  |   | 37.000    | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 9           | Giấy Decal dán gỗ                                                                                                                                                             | -                 |   | 17.000    | -nt-                                                                                                                                                                           |
| <b>VIII</b> | <b>KÍNH</b>                                                                                                                                                                   |                   |   |           |                                                                                                                                                                                |
| <b>IX</b>   | <b>CÁC LOẠI CỬA</b>                                                                                                                                                           |                   |   |           |                                                                                                                                                                                |
| 1           | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwind</b>                                                                                                                    |                   |   |           | <b>Công ty CP Việt - Séc</b>                                                                                                                                                   |
|             | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE</b>                                                                                                              |                   |   |           | Đường số 2 KCN Hòa Cầm; Tel: 3676444                                                                                                                                           |
|             | <b>(bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GO)</b>                                                                                                               |                   |   |           |                                                                                                                                                                                |
| 1           | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                   | d/m <sup>2</sup>  |   | 2.308.543 | Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                      |
|             | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).                                                                                                         | -                 |   | 2.737.531 | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 300.000d/m2<br>- Kính 8.38mm trắng: 420.000d/m2<br>- Kính 5mm mờ: 70.000d/m2<br>- Kính trắng CL 8mm: 300.000d/m2 |
| 2           | PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ                                                                       | -                 |   |           |                                                                                                                                                                                |
| 3           | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới          | -                 |   | 3.474.577 |                                                                                                                                                                                |
| 4           | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                  | -                 |   | 4.337.316 |                                                                                                                                                                                |
| 5           | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                      | -                 |   | 4.258.478 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 6           | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề                                                       | -                 |   | 4.491.102 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 7           | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe,                                                       | -                 |   | 3.939.803 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| <b>II</b>   | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA</b>                                                                                                               | -                 |   |           | -nt-                                                                                                                                                                           |
|             | <b>(bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)</b>                                                                                                          |                   |   |           |                                                                                                                                                                                |
| 1           | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                   | -                 |   | 2.688.926 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 2           | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm | -                 |   | 4.433.519 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 3           | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động                         | -                 |   | 4.792.842 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 4           | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                  | -                 |   | 5.896.467 | -nt-                                                                                                                                                                           |
| 5           | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                      | -                 |   | 6.277.919 | -nt-                                                                                                                                                                           |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                   | 3    | 4 | 5         | 6    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|------|
| 6         | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt đồ đồng                            | -    |   | 6.680.563 | -nt- |
| 7         | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm                                       | -    |   | 4.909.000 | -nt- |
| <b>B</b>  | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                                                                      |      |   |           |      |
|           | <b>Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG)</b>                                                              |      |   |           |      |
| 1         | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1.4m)                                                                                                                                                       | d/m2 |   | 3.799.710 | -nt- |
| 2         | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Chốt âm- tự sập, miếng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc                                                                       | -    |   | 4.400.722 | -nt- |
| 3         | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xê                                      | -    |   | 4.999.866 | -nt- |
| 4         | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xê, vấu hãm                                                      | -    |   | 5.668.197 | -nt- |
| 5         | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa 2 đầu chia, bản lề 3D                                     | -    |   | 5.795.271 | -nt- |
| 6         | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa 2 đầu chia, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt     | -    |   | 5.970.324 | -nt- |
| 7         | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh đa điểm, vấu hãm, đệm dẫn hướng trái phải, đệm dẫn hướng trên dưới, bánh xe, giảm chấn, chống đập cánh, chống nhấc | -    |   | 4.952.363 | -nt- |
| <b>C</b>  | <b>Cửa gỗ công nghiệp</b>                                                                                                                                                                                           |      |   |           |      |
| <b>I</b>  | <b>Cửa gỗ HDF</b>                                                                                                                                                                                                   |      |   |           |      |
|           | Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm phủ veneer - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                             | m2   |   | 1.930.500 | -nt- |
|           | Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm giả vân gỗ - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                             |      |   | 1.833.000 | -nt- |
|           | Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                  | m    |   | 513.500   | -nt- |
|           | Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                  | m    |   | 982.800   | -nt- |
|           | Chỉ nẹp khung bao gỗ thông 12*45mm                                                                                                                                                                                  | m    |   | 114.400   | -nt- |
| <b>II</b> | <b>Cửa gỗ MDF kháng ẩm phủ veneer</b>                                                                                                                                                                               |      |   |           |      |
|           | Cánh cửa bên ngoài ốp ván MDF 9mm kháng ẩm phủ veneer, bên trong khung xương gỗ tự nhiên kết hợp bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt. Sơn PU hoàn thiện                                                            | m2   |   | 3.574.350 | -nt- |
|           | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                  | m    |   | 657.410   | -nt- |
|           | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                  | m    |   | 1.238.770 | -nt- |
|           | Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm                                                                                                                                                                  | m    |   | 165.620   | -nt- |
| <b>D</b>  | <b>Cửa gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                              |      |   |           |      |
| <b>I</b>  | <b>Gỗ Xoan Đào</b>                                                                                                                                                                                                  |      |   |           |      |
|           | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                 | m2   |   | 3.636.100 | -nt- |



| 1          | 2                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                | 4 | 5         | 6                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------|
|            | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                     | m                |   | 491.400   | -nt-                                                                         |
|            | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                     | m                |   | 908.700   | -nt-                                                                         |
|            | Chi nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm                                                                                                                                                                                                                            | m                |   | 122.200   | -nt-                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                  |   |           |                                                                              |
|            | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2               |   | 3.768.700 | -nt-                                                                         |
|            | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                        | m                |   | 505.700   | -nt-                                                                         |
|            | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                        | m                |   | 952.900   | -nt-                                                                         |
|            | Chi nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm                                                                                                                                                                                                                        | m                |   | 127.400   | -nt-                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Gỗ walnut tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |   |           |                                                                              |
|            | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2               |   | 4.146.000 | -nt-                                                                         |
|            | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | m                |   | 556.000   | -nt-                                                                         |
|            | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | m                |   | 1.048.000 | -nt-                                                                         |
|            | Chi nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm                                                                                                                                                                                                                                       | m                |   | 140.000   | -nt-                                                                         |
| <b>E</b>   | <b>Cửa gỗ Chống cháy</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |   |           |                                                                              |
|            | Cửa gỗ chống cháy 60 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.  | m2               |   | 5.774.300 | -nt-                                                                         |
|            | Cửa gỗ chống cháy 120 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện. | m2               |   | 6.276.100 | -nt-                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>* Cửa cuốn</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |   |           | <b>Cty CP TVXD &amp; ĐT Quang Nguyễn - ĐN</b>                                |
| 1          | Cửa cuốn Đài Loan                                                                                                                                                                                                                                                         | d/m <sup>2</sup> |   | 935.000   | 98 Tiểu La - Đà Nẵng                                                         |
| 2          | Cửa cuốn Úc                                                                                                                                                                                                                                                               | -                |   | 1.782.000 | Tel: 0236 3634666 - 3630886                                                  |
| 3          | Cửa kéo Đài Loan                                                                                                                                                                                                                                                          | -                |   | 1.166.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%), bao gồm lắp đặt và chưa tính phụ kiện |
| <b>3</b>   | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp</b>                                                                                                                                                                                                                            |                  |   |           | <b>Công ty TNHH Nam Việt Ý</b>                                               |
|            | <b>HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH</b>                                                                                                                                                                                                                                               |                  |   |           | TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677                                  |
| 1          | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                                                                                                                                                                                     | d/m2             |   | 1.844.199 | Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN                                       |
| 2          | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                                                                                                                                                                                    | -                |   | 2.766.299 | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%                                          |
| 3          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                                                                                                                                                                    | -                |   | 2.449.924 | Không bao gồm chi phí lắp đặt                                                |
| 4          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                                                                                                                                                                   | -                |   | 3.674.885 | -nt-                                                                         |
| 5          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                                                                                                                                                                    | -                |   | 2.663.106 | -nt-                                                                         |
| 6          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                                                                                                                                                                   | -                |   | 3.994.658 | -nt-                                                                         |
| 7          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                                                                                                                                                                   | -                |   | 2.922.612 | -nt-                                                                         |
| 8          | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                                                                                                                                                                  | -                |   | 4.383.918 | -nt-                                                                         |
|            | <b>HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)</b>                                                                                                                                                                           |                  |   | -         |                                                                              |
| 1          | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                                                                                                                                                                                     | -                |   | 2.374.291 | -nt-                                                                         |
| 2          | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                                                                                                                                                                                    | -                |   | 3.561.436 | -nt-                                                                         |

| 1 | 2                                                                                                    | 3 | 4 | 5         | 6    |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|------|
| 3 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á               | - |   | 3.032.649 | -nt- |
| 4 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu              | - |   | 4.548.974 | -nt- |
| 5 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á               | - |   | 3.202.408 | -nt- |
| 6 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu              | - |   | 4.803.612 | -nt- |
| 7 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á              | - |   | 3.341.384 | -nt- |
| 8 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu             | - |   | 5.012.076 | -nt- |
|   | HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK) |   |   | -         |      |
| 1 | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                | - |   | 2.745.550 | -nt- |
| 2 | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                               | - |   | 4.118.325 | -nt- |
| 3 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á               | - |   | 3.441.033 | -nt- |
| 4 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu              | - |   | 5.161.550 | -nt- |
| 5 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á               | - |   | 3.581.092 | -nt- |
| 6 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu              | - |   | 5.371.638 | -nt- |
| 7 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á              | - |   | 3.977.028 | -nt- |
| 8 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu             | - |   | 5.965.542 | -nt- |
|   | PHỤ KIỆN KÈM THEO                                                                                    |   |   | -         |      |
|   | HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH                                                                            |   |   | -         |      |
| 1 | Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ                        | - |   | 271.233   | -nt- |
| 2 | Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU                        | - |   | 375.140   | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ               | - |   | 622.240   | -nt- |
| 4 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU               | - |   | 842.418   | -nt- |
| 5 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO             | - |   | 2.261.490 | -nt- |
|   | HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH                                                                             |   |   | -         |      |
| 1 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng                                                   | - |   | 516.540   | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng                                                   | - |   | 1.307.503 | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng                                                   | - |   | 2.296.580 | -nt- |
|   | HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH                                                                             |   |   | -         |      |
| 1 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ                         | - |   | 1.125.209 | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU                         | - |   | 2.448.549 | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO                       | - |   | 4.593.160 | -nt- |
|   | HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A                                                                                   |   |   | -         |      |
| 1 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ                                  | - |   | 757.857   | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU                                  | - |   | 1.873.502 | -nt- |

| 1 | 2                                                                                                                                                                        | 3    | 4 | 5          | 6                                                                         |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO                                                                                                    |      |   | 2.378.860  | -nt-                                                                      |
| 4 | Tay nắm cái, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ                                                                                                                         | -    |   | 590.330    | -nt-                                                                      |
| 5 | Tay nắm cái, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU                                                                                                                         | -    |   | 1.570.758  | -nt-                                                                      |
|   | HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC                                                                                                                                              |      |   | -          |                                                                           |
| 1 | Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ                                                                                                              | -    |   | 1.261.433  | -nt-                                                                      |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU                                                          | -    |   | 3.705.323  | -nt-                                                                      |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO                                                        | -    |   | 6.795.360  | -nt-                                                                      |
|   | HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA                                                                                                                                         |      |   | -          |                                                                           |
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ                                                                                   | -    |   | 1.727.116  | -nt-                                                                      |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU                                                                                   | -    |   | 3.705.323  | -nt-                                                                      |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO                                                                                 | -    |   | 6.795.360  | -nt-                                                                      |
|   | HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA                                                                                                                                         |      |   | -          |                                                                           |
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ                                                   | -    |   | 2.780.138  | -nt-                                                                      |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU                                                   | -    |   | 5.528.478  | -nt-                                                                      |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO                                                             | -    |   | 13.133.340 | -nt-                                                                      |
|   | HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA                                                                                                                                           |      |   | -          |                                                                           |
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ                                                 | -    |   | 1.390.070  | -nt-                                                                      |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU                                                 | -    |   | 2.744.440  | -nt-                                                                      |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO                                               | -    |   | 4.748.040  | -nt-                                                                      |
| 4 | <b>Cửa nhựa lõi thép uPVC OZ Window- Sử dụng thanh nhựa Sparlee+phụ kiện kim khí hãng GQ</b>                                                                             |      |   |            | <b>Công ty TNHH TMDV&amp; XD Quảng Thiên</b>                              |
| 1 | Vách kính cố định 1,2x1,6m                                                                                                                                               | đ/m2 |   | 1.766.600  | 59 Phan Tứ, quận Ngũ Hành Sơn, ĐN                                         |
| 2 | Cửa sổ mở hất, mở quay 1,2x1,9m                                                                                                                                          | -    |   | 3.133.900  | SĐT: 02363.505.868                                                        |
| 3 | Cửa sổ mở trượt 2-4 cánh 1,2x1,9m                                                                                                                                        |      |   | 2.710.400  | Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 4 | Cửa đi 1 cánh mở quay 0,93x2,7m                                                                                                                                          | -    |   | 3.037.100  | -nt-                                                                      |
| 5 | Cửa đi 2 cánh 1,6x2,7m                                                                                                                                                   |      |   | 3.073.400  | -nt-                                                                      |
| 6 | Cửa đi 2-4 cánh mở trượt 1,6x2,7m                                                                                                                                        |      |   | 2.940.300  | -nt-                                                                      |
| 7 | Cửa đi 4 cánh mở trượt 2,8x2,7m                                                                                                                                          |      |   | 3.835.700  | -nt-                                                                      |
|   | <b>Cửa nhôm Xingfa- Sử dụng thanh nhôm Xingfa hệ 55, hệ 93 + phụ kiện Kinlong</b>                                                                                        |      |   |            |                                                                           |
| 1 | Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m) | đ/m2 |   | 3.008.300  | -nt-                                                                      |
| 2 | Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT                 | -    |   | 4.169.400  | -nt-                                                                      |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                     | 3    | 4 | 5         | 6                                                               |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------|
| 3 | Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG | -    |   | 4.649.700 | -nt-                                                            |
| 4 | Cửa đi 2, 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT                                                               | -    |   | 5.330.500 | -nt-                                                            |
| 5 | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT                                                                  | -    |   | 5.283.100 | -nt-                                                            |
| 6 | Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT (1.6m*2.2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn                | -    |   | 4.755.800 | -nt-                                                            |
| 5 | <b>Cửa nhôm Atarashi Window</b>                                                                                                                                                                                       |      |   |           | <b>Công ty CP Nhôm kính Nam Ân</b>                              |
|   | CỬA SỔ BẬT HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                                                 | đ/m2 |   |           | Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN                       |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A Chính Nguyên, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 0.6x1.4m.                                      | -    |   | 3.970.000 | 207 Điện Biên Phủ, ĐN<br>SDT: 0236 3723656; 3739962             |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 1.2x1.4m.                                           | -    |   | 3.690.000 | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện |
|   | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên, KT: 2.4x1.4m.                                           | -    |   | 3.500.000 | -nt-                                                            |
|   | CỬA SỔ LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                                                 | đ/m2 |   |           |                                                                 |
|   | Cửa sổ lửa 2 cánh hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.2x1.4m.                                                         | -    |   | 3.330.000 |                                                                 |
|   | Cửa sổ lửa 3 cánh hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.8x1.4m                                                          | -    |   | 3.150.000 |                                                                 |
|   | Cửa sổ lửa 4 cánh hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên KT: 2.4x1.4m                                                           | -    |   | 2.880.000 | -nt-                                                            |
|   | CỬA ĐI MỞ HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                                                  | đ/m2 |   |           |                                                                 |
|   | Cửa đi 1 cánh mở hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong. KT: 0.9x2.2m.                                                                | -    |   | 3.780.000 | -nt-                                                            |
|   | Cửa đi 2 cánh mở hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,                                                            | -    |   | 3.600.000 | -nt-                                                            |
|   | Cửa đi 4 cánh mở hệ 100W dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,                                                            | -    |   | 3.330.000 | -nt-                                                            |
|   | Cửa đi 1 cánh mở hệ 100WN dày <b>1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, KT: 0.9x2.2m.                                                               | -    |   | 4.230.000 | -nt-                                                            |
|   | Cửa đi 2 cánh mở hệ 100WN dày <b>1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,                                                           | -    |   | 4.050.000 | -nt-                                                            |
|   | Cửa đi 4 cánh mở hệ 100WN dày <b>1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,                                                           | -    |   | 3.780.000 | -nt-                                                            |

| 1        | 2                                                                                                                                                                                                   | 3    | 4 | 5          | 6                                                               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------|-----------------------------------------------------------------|
|          | CỬA ĐI LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHỐI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                               | đ/m2 |   |            |                                                                 |
|          | Cửa đi 1 cánh lửa + vách kính cố định hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m.                        | -    |   | 3.330.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa đi 2 cánh lửa hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m                                             | -    |   | 3.240.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa đi 4 cánh lửa hệ 100N dày <b>1.5mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 3.6x2.2m.                                            | -    |   | 3.100.000  | -nt-                                                            |
|          | CỬA ĐI LỬA XẾP TRƯỢT HỆ LX ATARASHI WINDOW (PHỐI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                      | đ/m2 |   |            |                                                                 |
|          | Cửa đi 4 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày <b>1.5-1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lễ lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long. KT: 3.2x2.4m | -    |   | 4.200.000  |                                                                 |
|          | Cửa đi 6 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày <b>1.5-1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lễ lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long. KT: 6.4x2.4m | -    |   | 4.000.000  |                                                                 |
|          | Cửa đi 10 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày <b>1.5-1.8mm</b> : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lễ lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long. KT: 8x2.4m  | -    |   | 3.800.000  | -nt-                                                            |
|          | VÁCH KÍNH MẶT DỰNG ATARASHI WINDOW (PHỐI NHÔM VIJALCO)                                                                                                                                              | đ/m2 |   |            |                                                                 |
|          | Vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. KT: 1.4x1.4m                                                                                                               | -    |   | 2.200.000  | -nt-                                                            |
|          | Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 91, thanh đứng 91x51x2.5mm, thanh ngang 51x51x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m                                              | -    |   | 3.000.000  | -nt-                                                            |
|          | Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 115 , thanh đứng 115x60x3mm, thanh ngang 60x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m                                             | -    |   | 3.500.000  | -nt-                                                            |
|          | Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 120, thanh đứng 120x60x2.5mm, thanh ngang 80x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT:                                                 | -    |   | 3.900.000  | -nt-                                                            |
|          | Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 140, thanh đứng 140x70x3.5mm, thanh ngang 100x70x3.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT:                                                | -    |   | 4.500.000  | -nt-                                                            |
| <b>6</b> | <b>HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE BUILEX, PHỤ</b>                                                                                                                         |      |   |            | <b>CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng</b>                  |
|          | Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m),                                                                                                                                                  | đ/m2 |   | 1.416.000  | Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc                                   |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ                                                                                                                                                     | -    |   | 1.846.000  | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ                                                                                                                                                    | -    |   | 4.020.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở lửa (1,4m*1,6m), PKKK GQ                                                                                                                                                           | -    |   | 3.331.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ                                                                                                                                                          | -    |   | 4.156.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ                                                                                                                                                          | -    |   | 8.586.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ                                                                                                                                                           | -    |   | 20.318.000 | -nt-                                                            |
|          | <b>HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ CHÂU ÂU</b>                                                                                             | -    |   |            |                                                                 |
|          | Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO                                                                                                                                        | -    |   | 5.471.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK                                                                                                                                                        | -    |   | 3.334.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO                                                                                                                                                  | -    |   | 6.498.000  | -nt-                                                            |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở lửa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO                                                                                                                                                         | -    |   | 5.381.000  | -nt-                                                            |

| 1  | 2                                                                                                                                                                              | 3                | 4 | 5          | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO                                                                                                                                   | -                |   | 9.539.000  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|    | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO                                                                                                                                   | -                |   | 16.782.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|    | Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO                                                                                                                                    | -                |   | 20.502.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7  | A. HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR                                                                                                                     |                  |   |            | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NAM PHÁT - SKYWINDOW</b><br>Số 218-220 Núi Thành, TP Đà Nẵng<br>Tel:02363. 624389<br>Fax:02363.628868<br>Website:skywindowdn.com<br>Email:skywindowdn@gmail.com<br><b>HOTLINE:0905.123468</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1  | DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU Á: SỬ DỤNG THANH SPARLEE PROFILE NHẬP KHẨU TẬP ĐOÀN SHIDE- ĐÀ LỊNH. PHỤ KIỆN GO                                            |                  |   |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1  | Vách kính cố định khung uPVC không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                       | d/m <sup>2</sup> |   | 1.875.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ           | -                |   | 2.250.360  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3  | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ             | -                |   | 2.755.140  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4  | Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ             | -                |   | 2.855.720  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5  | Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ                                          | -                |   | 3.397.160  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ             | -                |   | 3.480.820  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7  | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ              | -                |   | 3.744.960  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8  | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ                                 | -                |   | 3.601.140  | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)<br>Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm)<br>Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6,38mm trắng: 295.000đ<br>- Kính 8,38mm trắng:425.000đ<br>- Kính 5mm mờ: 87.000đ<br>- Kính cường lực 10mm: 480.000đ<br>- Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ<br>- Kính an toàn 10,38mm màu xanh đen: 935.000đ<br>- Kính hộp (5mm cường lực màu trắng+9 rỗng+5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ |
| 9  | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng                              | -                |   | 2.757.960  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| II | DÒNG SẢN PHẨM CAO CẤP CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU ÂU: SỬ DỤNG THANH REHAU PROFILE MÀU TRẮNG, PHỤ KIỆN ROTO GERMANI (CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008) |                  |   |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1  | Vách kính cố định khung uPVC không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                       | d/m <sup>2</sup> |   | 2.450.000  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO         | -                |   | 3.488.800  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3  | Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,1m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO         | -                |   | 4.057.200  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4  | Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,5m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO         | -                |   | 3.949.400  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5  | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng ROTO           | -                |   | 4.547.200  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6  | Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng ROTO                                        | -                |   | 4.684.400  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| 1                                                           | 2                                                                                                                                                                                                                                   | 3    | 4 | 5         | 6    |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|------|
| 7                                                           | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO                                                                 | -    |   | 6.301.400 | -nt- |
| 8                                                           | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO                                                                                    | -    |   | 5.684.000 | -nt- |
| 9                                                           | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng                                                                                   | -    |   | 3.969.000 | -nt- |
| 10                                                          | Cửa đi 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng                                                                                   | -    |   | 4.439.400 | -nt- |
| 11                                                          | Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng                                                                                   | -    |   | 4.106.200 | -nt- |
| <b>B. HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR</b> |                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |           |      |
| <b>I</b>                                                    | <b>DỒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM TRONG NƯỚC: SỬ DỤNG HYUNHDAI, VIỆT NHẬT (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CẢNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ ĐỒNG BỘ),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QCI6-TCVN7451 - ISO 9001-2008)</b>                                        |      |   |           |      |
| 1                                                           | Vách kính cố định khung nhôm không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                                                            | đ/m2 |   | 2.551.100 | -nt- |
| 2                                                           | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng                                                                                                                                 | -    |   | 3.055.500 | -nt- |
| 3                                                           | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng                                                                                                                                  | -    |   | 4.054.600 | -nt- |
| 4                                                           | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng                                                                                                                                  | -    |   | 3.986.700 | -nt- |
| 5                                                           | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng                                                                                                                                   | -    |   | 3.986.700 | -nt- |
| 6                                                           | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                    | -    |   | 4.588.100 | -nt- |
| 7                                                           | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                    | -    |   | 4.636.600 | -nt- |
| 8                                                           | Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                            | -    |   | 3.686.000 | -nt- |
| 9                                                           | Cửa đi 4 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                            | -    |   | 3.656.900 | -nt- |
| <b>II</b>                                                   | <b>DỒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM NHẬP KHẨU: SỬ DỤNG XINGFA NHẬP KHẨU PROFILE MÀU GHÌ, MÀU XÁM, MÀU TRẮNG (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CẢNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ KINLONG),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QCI6-TCVN7451 - ISO 9001-2008)</b>        |      |   |           |      |
| 1                                                           | Vách kính cố định khung nhôm không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                     | đ/m2 |   | 2.978.250 | -nt- |
| 2                                                           | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong. | -    |   | 3.428.550 | -nt- |
| 3                                                           | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.  | -    |   | 3.614.750 | -nt- |
| 4                                                           | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.   | -    |   | 3.761.050 | -nt- |

| 1                                                             | 2                                                                                                                                                                                                                                          | 3    | 4 | 5         | 6    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|------|
| 5                                                             | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.         | -    |   | 3.840.850 | -nt- |
| 6                                                             | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.          | -    |   | 3.907.350 | -nt- |
| 7                                                             | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinL    | -    |   | 5.250.650 | -nt- |
| 8                                                             | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong | -    |   | 5.383.650 | -nt- |
| 9                                                             | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinkong           | -    |   | 5.170.850 | -nt- |
| <b>C.HỆ MẶT DỰNG NHÔM - LỀ KẸP - CẦU THANG - LAN CAN KÍNH</b> |                                                                                                                                                                                                                                            |      |   |           |      |
| 1                                                             | Vách kính cố định chôn âm tường, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                                                                            | đ/m2 |   | 1.250.000 | -nt- |
| 2                                                             | Vách kính mặt dựng khung xương chìm giấu đồ, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê                                                                                                       | -    |   | 3.832.000 | -nt- |
| 3                                                             | Vách kính mặt dựng khung xương nổi, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê                                                                                                                | -    |   | 3.528.000 | -nt- |
| 4                                                             | Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK <b>HAFELE</b> đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính    | -    |   | 4.770.000 | -nt- |
| 5                                                             | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK <b>HAFELE</b> đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính    | -    |   | 5.380.000 | -nt- |
| 6                                                             | Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK <b>VVP</b> đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính       | -    |   | 4.370.000 | -nt- |
| 7                                                             | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK <b>VVP</b> đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính       | -    |   | 4.980.000 | -nt- |
| 8                                                             | Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn nền, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox chạy trong kính hộp 30x60 hoặc D51.                                                                                                                | đ/m  |   | 1.880.000 | -nt- |
| 9                                                             | Lan can, cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.                                                                                                   | -    |   | 2.415.000 | -nt- |



| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                      | 3                | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Lan can, cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.                                                                                                | -                |   | 2.970.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 8  | <b>A. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG VEKA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)</b>                                                                                                                         |                  |   |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA NHỰA CAO CẤP ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG</b><br>Số 12 Nguyễn Đỗ Mục, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng<br>Tel:02363. 634888                                                                                                                                                                                                 |
| 1  | - Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1,4m)                                                                                                                                                              | d/m <sup>2</sup> |   | 1.222.175 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2  | - Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                                                                  | -                |   | 1.936.300 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)<br>Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm)<br>Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6,38mm trắng: 305.000đ<br>- Kính 8,38mm trắng: 424.000đ<br>- Kính 5mm mờ: 51.000đ |
| 3  | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GU.                                                                                                                                          | -                |   | 2.319.400 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong ( 1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m)<br>PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A, chốt rời hãng GU | -                |   | 3.814.900 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m),<br>bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GU                                                      | -                |   | 3.720.500 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | -Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU                                                                            | -                |   | 4.577.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | -Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU                                                                              | -                |   | 4.819.700 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8  | - Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá 2          | -                |   | 4.926.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 9  | -Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên             | -                |   | 5.078.700 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 10 | - Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chia GU, chốt rời GU     | -                |   | 5.408.900 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 11 | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GU, ổ khoá GU                                                                           | -                |   | 3.141.900 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|    | <b>B. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG SHIDE, KINBON (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)</b>                                                                                                                |                  |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1  | - Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1,4m)                                                                                                                                                              | d/m <sup>2</sup> |   | 1.791.900 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2  | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ                                                                                                                                           | -                |   | 2.125.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3  | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong ( 1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m)<br>PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A, chốt rời hãng GQ | -                |   | 2.810.500 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4  | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m),<br>bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ                                                      | -                |   | 2.697.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5  | -Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ                                                                            | -                |   | 3.366.900 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6  | -Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ                                                                              | -                |   | 3.557.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| 1                                                                                             | 2                                                                                                                                                                                                                               | 3                | 4 | 5         | 6    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|------|
| 7                                                                                             | - Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ                       | -                |   | 3.410.700 | -nt- |
| 8                                                                                             | - Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ           | -                |   | 3.592.500 | -nt- |
| 9                                                                                             | - Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ, chốt liền GQ             | -                |   | 3.785.200 | -nt- |
| 10                                                                                            | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ                                                                                   | -                |   | 2.181.100 | -nt- |
| <b>C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE VIỆT NAM (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |                  |   |           |      |
| 1                                                                                             | - Hộp kính 5-9-5 kính trắng 5mm, KT (1,5m*1,0m)                                                                                                                                                                                 | d/m <sup>2</sup> |   | 1.408.700 | -nt- |
| 2                                                                                             | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ-CQ                                                                                                                                                           | -                |   | 1.684.900 | -nt- |
| 3                                                                                             | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong ( 1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A, chốt rời hãng GQ-CQ          | -                |   | 2.398.000 | -nt- |
| 4                                                                                             | - Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ-CQ                                                                         | -                |   | 2.291.600 | -nt- |
| 5                                                                                             | - Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hắt ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ                                                                               | -                |   | 2.898.400 | -nt- |
| 6                                                                                             | - Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ                                                                                 | -                |   | 3.108.700 | -nt- |
| 7                                                                                             | - Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chia GQ-CQ | -                |   | 2.905.300 | -nt- |
| 8                                                                                             | - Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ-CQ        | -                |   | 3.152.700 | -nt- |
| 9                                                                                             | - Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ, chốt liền GQ-CQ          | -                |   | 3.373.300 | -nt- |
| 10                                                                                            | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ-CQ                                                                                | -                |   | 1.740.400 | -nt- |
| <b>C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG HỆ NHÔM XING FA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)</b>  |                                                                                                                                                                                                                                 |                  |   |           |      |
| 1                                                                                             | - Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (5,2m*1,7m)                                                                                                                                                               | d/m <sup>2</sup> |   | 1.867.800 | -nt- |
| 2                                                                                             | - Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (2,6m*1,7m)                                                                                                                                                               | -                |   | 1.867.800 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                  | 3                | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | - Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (3,4m*1,7m)                                                                                                                                                                  | -                |   | 1.867.800 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 4  | - Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,8m*1,5m)                                                                                                                                                              | -                |   | 2.896.740 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 5  | - Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (3,0m*1,5m)                                                                                                                                                              | -                |   | 2.607.066 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 6  | - Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*1,5m)                                                                                                                                                              | -                |   | 2.286.900 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 7  | - Hệ nhôm Xing Fa Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (2,6m*2,3m), (PKKK) King Long                                                                                                                                | -                |   | 3.429.800 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 8  | - Lam nhôm chắn nắng hình thoi cố định, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)                                                                                                                                                           | -                |   | 4.565.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 9  | - Lam nhôm chắn nắng hình thoi đóng mở điều khiển, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)                                                                                                                                                | -                |   | 7.044.400 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 10 | Bộ mô tơ điều khiển lam chắn nắng                                                                                                                                                                                                  | -                |   | 7.840.800 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 11 | Hệ mặt dựng dầm đỡ, khung hợp kim nhôm, kính trắng Việt Nhật 5mm (KT 1000m*2000m)                                                                                                                                                  | -                |   | 2.651.110 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 12 | Khung nhôm hộp trang trí (100x100)                                                                                                                                                                                                 | -                |   | 514.250   | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 13 | Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0 m*1,0m).                                                      | -                |   | 3.100.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 14 | Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. ( Phôi kính Việt - Nhật), KT ( 1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)        | -                |   | 4.300.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 15 | Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. ( Phôi kính Việt - Nhật), KT ( 1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG) | -                |   | 4.800.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 16 | Cửa đi 2, 4 cánh mở quay, hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. ( Phôi kính Việt - Nhật), KT ( 1,4m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)   | -                |   | 5.600.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 17 | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. ( Phôi kính Việt - Nhật), KT ( 0,9m*2,2m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)             | -                |   | 5.500.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 18 | Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. ( Phôi kính Việt - Nhật), KT ( 1,6m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)       | -                |   | 5.000.000 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 19 | Lưới chắn con trùng sợi INOX SU 304, KT (1,5m X                                                                                                                                                                                    | -                |   | 1.016.400 | -nt-                                                                                                                                                                                  |
| 9  | <b>Sản phẩm cửa nhôm kính MEICO đạt quy chuẩn VN QCVN 16:2004/ BXD</b>                                                                                                                                                             |                  |   |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG M.E.I</b><br>18a Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng<br>Tel:02363. 697234<br><br>(Gia đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
| 1  | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 55 nhập khẩu, trên dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ</b>                                                                               | d/m <sup>2</sup> |   |           |                                                                                                                                                                                       |
|    | Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m <sup>2</sup> ≤ S < 1,7m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                   | -                |   | 4.400.000 |                                                                                                                                                                                       |
|    | Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m <sup>2</sup> < S < 2,2m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                   | -                |   | 4.000.000 |                                                                                                                                                                                       |
|    | Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                       | -                |   | 3.600.000 |                                                                                                                                                                                       |

| 1 | 2                                                                             | 3 | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )            | - |   | 3.250.000 | bao gồm cả chi phí lắp dựng)<br>Đơn giá trên là đơn giá cho bộ cửa tiêu chuẩn<br>gồm: Khung nhôm, kính trắng Việt Nhật dày 5mm,<br>khóa đơn điểm và phụ kiện tiêu chuẩn của Kinlong.<br>Nếu lựa chọn thêm thì cộng thêm vào đơn giá:<br>- Kính 6 mm trắng: 50.000 đ/m <sup>2</sup> .<br>- Kính 8mm trắng: 100.000 đ/m <sup>2</sup><br>- Kính 10 mm trắng: 200.000 đ/m <sup>2</sup><br>- Kính 6.38 mm trắng: 200.000 đ/m <sup>2</sup><br>- Kính 8.38mm trắng: 350.000 đ/m <sup>2</sup><br>- Kính cường lực 10mm trắng: 450.000 đồng/m <sup>2</sup><br>- Bộ khóa đa điểm 1 cánh: 120.000đ/bộ<br>- Bộ khóa đa điểm 2 cánh: 150.000đ/bộ |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )            | - |   | 3.400.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                     | - |   | 3.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 4 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $5,0m^2 \leq S < 6,6m^2$ )            | - |   | 4.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 4 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $6,6m^2 \leq S < 8,0m^2$ )            | - |   | 3.845.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 4 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 8,0m^2$ )                     | - |   | 3.650.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | <b>Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm</b>                                   |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2 | <b>XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật</b>                         |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | <b>dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt</b>                        |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa sổ mở cửa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$ )      | - |   | 4.070.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở cửa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$ )      | - |   | 3.700.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở cửa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$ )      | - |   | 3.330.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở cửa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$ )      | - |   | 2.997.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | <b>Cửa sổ nhôm kính mở quay MEICO: Profile nhôm</b>                           |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3 | <b>XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật</b>                         |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | <b>dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt</b>                        |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $0,7m^2 \leq S < 1,2m^2$ )  | - |   | 3.850.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,2m^2 \leq S < 1,54m^2$ ) | - |   | 3.500.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,5m^2$ )  | - |   | 3.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,5m^2 \leq S$ )           | - |   | 2.835.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai</b>                           |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4 | <b>hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới</b>                         |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | <b>pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng</b>                         |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )            | - |   | 3.255.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )            | - |   | 3.100.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                     | - |   | 2.480.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )            | - |   | 2.790.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )            | - |   | 2.511.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                     | - |   | 2.259.900 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai</b>                           |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5 | <b>hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới</b>                         |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | <b>kính, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ</b>                           |   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )            | - |   | 3.190.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )            | - |   | 2.900.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                     | - |   | 2.320.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )            | - |   | 2.610.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|   | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )            | - |   | 2.349.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| 1  | 2                                                                                                                                                                | 3 | 4 | 5         | 6    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|------|
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                                                                                                        | - |   | 2.114.100 | -nt- |
| 6  | <b>Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm HYUNDAI hệ 90, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt</b>                                |   |   |           |      |
|    | Cửa sổ mở lùa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.860.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.600.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.340.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$ )                                                                                         | - |   | 1.872.000 | -nt- |
| 7  | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ</b> |   |   |           |      |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )                                                                                               | - |   | 4.256.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.800.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                                                                                                        | - |   | 3.040.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.420.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.078.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                                                                                                        | - |   | 2.462.400 | -nt- |
| 8  | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính, dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ</b>    |   |   |           |      |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.850.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.500.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                                                                                                        | - |   | 2.800.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )                                                                                               | - |   | 3.150.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )                                                                                               | - |   | 2.835.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                                                                                                        | - |   | 2.268.000 | -nt- |
| 9  | <b>Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 70, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt</b>                     |   |   |           |      |
|    | Cửa sổ mở lùa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.750.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.500.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$ )                                                                                         | - |   | 2.000.000 | -nt- |
|    | Cửa sổ mở lùa bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$ )                                                                                         | - |   | 1.800.000 | -nt- |
| 10 | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới Pano nhôm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ</b>             |   |   |           |      |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )                                                                                               | - |   | 1.980.000 | -nt- |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )                                                                                               | - |   | 1.800.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                               | 3                | 4 | 5         | 6                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                                                                                       | -                |   | 1.440.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.620.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.458.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                                                                                       | -                |   | 1.312.200 | -nt-                                                                                                    |
| 11 | <b>Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính dưới kính trắng Việt Nhật dày 5mm, Phụ kiện Việt Nam đồng bộ</b>  |                  |   |           |                                                                                                         |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.870.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.700.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 1 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$ )                                                                                       | -                |   | 1.360.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.530.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$ )                                                                              | -                |   | 1.377.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa đi 2 cánh mở<br>(diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$ )                                                                                       | -                |   | 1.239.300 | -nt-                                                                                                    |
| 12 | <b>Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 500, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ: Lề, khóa gạt</b> |                  |   |           |                                                                                                         |
|    | Cửa sổ mở lùi hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$ )                                                                        | -                |   | 1.925.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa sổ mở lùi hai cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$ )                                                                        | -                |   | 1.750.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa sổ mở lùi bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$ )                                                                        | -                |   | 1.575.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | Cửa sổ mở lùi bốn cánh<br>(diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$ )                                                                        | -                |   | 1.417.500 | -nt-                                                                                                    |
| 13 | <b>Lan can cầu thang, ban công</b>                                                                                                              |                  |   |           |                                                                                                         |
|    | <b>Lan can Inox 304 cao 900mm:</b> Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm                              | d/m              |   | 1.573.000 | -nt-                                                                                                    |
|    | <b>Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm:</b> Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm                       | -                |   | 960.000   | -nt-                                                                                                    |
|    | <b>Lan can Inox 304 cao 900mm:</b> Tay vịn D76 dày 1.2mm 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm thanh                                                | -                |   | 1.651.650 | -nt-                                                                                                    |
|    | <b>Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm:</b> Tay vịn D76 dày 1.2mm 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm thanh                                         | -                |   | 990.000   | -nt-                                                                                                    |
|    | <b>Lan can tay vịn cầu thang Inox 304:</b> Tay vịn D76 dày 1.2mm liên kết vào tường, thanh đứng D32 dày 1mm                                     | -                |   | 540.000   | -nt-                                                                                                    |
|    | <b>Lan can bậc dốc inox 304:</b> Tay vịn inox D76, thanh đứng D50 dày 1mm cách khoảng 1200mm cao 200mm                                          | -                |   | 590.000   | -nt-                                                                                                    |
| 10 | <b>CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC)</b>                                                                                         |                  |   |           | <b>CÔNG TY TNHH KUMO VIỆT NAM</b><br>Số 14 Đồng Đa, TP Đà Nẵng<br>Tel:02363. 550678<br>Fax:02363.550676 |
|    | <b>Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ</b>                                                                  |                  |   |           |                                                                                                         |
| 1  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$ ; kính trắng 5 ly khóa sò                                                                          | d/m <sup>2</sup> |   | 2.150.000 |                                                                                                         |
| 2  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$ ; kính trắng 5 ly khóa sò                                                                     | -                |   | 1.950.000 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)                               |
| 3  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$ ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng                                            | -                |   | 2.350.000 | <b>Nhà phân phối: Công ty TNHH ĐT &amp; XD Sơn Hà</b>                                                   |
| 4  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$ ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng                                       | -                |   | 2.150.000 | -nt-                                                                                                    |
| 5  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $> 2m^2$ ; kính trắng 5 ly khóa sò                                                                             | -                |   | 1.850.000 | -nt-                                                                                                    |

| 1                                                                                                                                                                                                                             | 2                                                                                                                         | 3    | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa <=2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò                                                     | -    |   | 2.450.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 7                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa >2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò                                                      | -    |   | 2.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích > 3,2m2 ; kính trắng 8 ly khóa sò                                                        | -    |   | 1.850.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 9                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=0,5m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A                              | -    |   | 3.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 10                                                                                                                                                                                                                            | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A                                | -    |   | 3.050.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 11                                                                                                                                                                                                                            | Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A                               | -    |   | 3.300.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 12                                                                                                                                                                                                                            | Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa >1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A                                         | -    |   | 3.200.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 13                                                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa <=1,6m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D                                         | -    |   | 3.350.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 14                                                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa >1,6m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D                                          | -    |   | 3.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 15                                                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <=3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D                                         | -    |   | 3.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 16                                                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D                                          | -    |   | 2.950.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 17                                                                                                                                                                                                                            | Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa                                                                   | -    |   | 1.100.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 18                                                                                                                                                                                                                            | Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi                                                                | -    |   | 1.500.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                           |      |   |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                                                                                                                                                                                             | Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)                                                                        | d/m² |   | 1.153.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 2                                                                                                                                                                                                                             | Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)                                           | -    |   | 1.334.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                                             | Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)                              | -    |   | 1.249.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 4                                                                                                                                                                                                                             | Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m) | -    |   | 1.434.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 5                                                                                                                                                                                                                             | Khung ngoại cửa ABS hệ 100~130 x 45                                                                                       | d/m  |   | 224.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 6                                                                                                                                                                                                                             | Khung ngoại cửa ABS hệ 140 x 45                                                                                           | -    |   | 258.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 7                                                                                                                                                                                                                             | Khung ngoại cửa ABS hệ 200~230 x 45                                                                                       | -    |   | 496.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                                             | Chỉ nẹp khung ngoại 15*60                                                                                                 | -    |   | 54.000    | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 9                                                                                                                                                                                                                             | Bản lề Inox 304                                                                                                           | cái  |   | 35.000    | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| CỬA PVC VÂN GỖ LỬA 3 CẢNH LIÊN ĐỘNG                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                           |      |   |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                                                                                                                                                                                             | Cửa PVC 3 cánh lửa liên động - kính cường lực 8 ly (gồm khung ngoại 140, nẹp chỉ 2 mặt)                                   | d/m² |   | 3.200.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 2                                                                                                                                                                                                                             | Cửa PVC 3 cánh lửa liên động - kính hộp 5-6-5                                                                             | -    |   | 3.650.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                        |
| 11                                                                                                                                                                                                                            | A. CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW                                                                           |      |   |           | CÔNG TY TNHH MTV NỘI THẤT VÀ CỬA SỎ ARUKDA<br>Số 322 Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng<br>Tel:02363. 928938<br>Fax:02363. 928938<br>Website:arkudawindow.com<br>Email:arkudawindow@gmail.com<br>HOTLINE:0932.397.597 |
| ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí) |                                                                                                                           |      |   |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                                                                                                                                                                                             | Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                             | d/m² |   | 2.104.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 2                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                     | -    |   | 2.478.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 3                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                        | -    |   | 3.133.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 4                                                                                                                                                                                                                             | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                         | -    |   | 3.320.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 5                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                      | -    |   | 3.881.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 6                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                      | -    |   | 3.694.000 |                                                                                                                                                                                                             |
| 7                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                     | -    |   | 3.600.000 |                                                                                                                                                                                                             |
|                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                           |      |   |           | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)<br>Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm)                     |

| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                   | 3                | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II  | <b>DỒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)</b>      |                  |   |           | Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm:<br>- Kính mờ: 100.000đ<br>- Kính trắng 8mm: 195000đ<br>- Kính 6,38mm= cường lực 8mm trắng: 315.000đ<br>- Kính 8,38mm= cường lực 10mm trắng: 455.000đ<br>- Kính 5mm mờ: 87.000đ<br>- Kính đơn 10mm: 215.000đ<br>- Kính 10,38mm= cường lực 12mm trắng: 595.000đ<br>- Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ<br>- Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ<br>- Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ |
| 1   | Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                                                                       | d/m <sup>2</sup> |   | 2.363.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                               | -                |   | 2.783.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                   | -                |   | 3.518.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                  | -                |   | 3.728.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                                | -                |   | 4.358.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                               | -                |   | 4.148.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                              | -                |   | 4.043.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| III | <b>DỒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)</b> |                  |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                                                                       | d/m <sup>2</sup> |   | 2.779.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                              | -                |   | 3.273.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                   | -                |   | 4.137.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN                                                                                                                                  | -                |   | 4.384.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                               | -                |   | 5.125.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                               | -                |   | 4.878.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.                                                                                                                                              | -                |   | 4.755.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | <b>B. CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM</b>                                                                                                                                                                                         |                  |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| I   | <b>DỒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)</b>            |                  |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | Vách kính cố định không có đồ hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                           | d/m <sup>2</sup> |   | 3.263.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                                                   | -                |   | 3.843.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                     | -                |   | 4.858.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                     | -                |   | 5.148.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5   | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                                    | -                |   | 6.018.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6   | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                                    | -                |   | 5.728.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7   | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                                   | -                |   | 5.583.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |



| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                            | 3                | 4 | 5         | 6    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|------|
| 8   | Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                            | -                |   | 5.900.000 | -nt- |
| 9   | Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m)<br>- Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê                                                         | -                |   | 6.018.000 | -nt- |
| II  | <b>DỒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)</b>          |                  |   |           |      |
| 1   | Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                         | d/m <sup>2</sup> |   | 3.544.000 | -nt- |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.                                 | -                |   | 4.174.000 | -nt- |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.                   | -                |   | 5.277.000 | -nt- |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.                   | -                |   | 5.592.000 | -nt- |
| 5   | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn                                           | -                |   | 6.537.000 | -nt- |
| 6   | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn                                           | -                |   | 6.222.000 | -nt- |
| 7   | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.                           | -                |   | 6.064.000 | -nt- |
| 8   | Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong. | -                |   | 6.400.000 | -nt- |
| 9   | Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m)<br>- Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê                                                                                          | -                |   | 6.537.000 | -nt- |
| III | <b>DỒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND ALUMINIUM: Sử dụng thanh Cầu cách nhiệt Arkuda Profile màu vân gỗ (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)</b>                            |                  |   |           |      |
| 1   | Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)                                                                                                                  | d/m <sup>2</sup> |   | 3.825.000 | -nt- |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện                                                                                           | -                |   | 4.505.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                    | 3                | 4 | 5           | 6                                                               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-------------|-----------------------------------------------------------------|
| 3  | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                            | -                |   | 5.695.000   | -nt-                                                            |
| 4  | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                            | -                |   | 6.035.000   | -nt-                                                            |
| 5  | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                           | -                |   | 7.055.000   | -nt-                                                            |
| 6  | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                           | -                |   | 6.715.000   | -nt-                                                            |
| 7  | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                                                    | -                |   | 6.545.000   | -nt-                                                            |
| 8  | Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.                                          | -                |   | 6.900.000   | -nt-                                                            |
| 9  | Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m)<br>- Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê                                                                                  | -                |   | 7.055.000   | -nt-                                                            |
|    | <b>C. CÁC ĐỒNG CỬA KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                          |                  |   |             | -nt-                                                            |
| 1  | Vách kính cố định dùng nẹp để nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)                                                                                                                                                              | d/m <sup>2</sup> |   | 1.540.000   | -nt-                                                            |
| 2  | Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi                                                                                                                                                                 | -                |   | 2.945.000   | -nt-                                                            |
| 3  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính. | -                |   | 4.370.000   | -nt-                                                            |
| 4  | Cửa đi chính 2 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính. | -                |   | 4.980.000   | -nt-                                                            |
| 5  | Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.                                                                                                                                           | -                |   | 2.830.000   | -nt-                                                            |
| 6  | Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.                                                                                              | -                |   | 2.920.000   | -nt-                                                            |
| 7  | Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.                                                                                                             | -                |   | 3.150.000   | -nt-                                                            |
| 8  | Hệ cửa trượt tự động:<br>Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lùa 2 cánh- Model BS 2007 D/S                                                                                         | -                |   | 125.000.000 | -nt-                                                            |
| 9  | Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .                                                                                                                                                                   | -                |   | 4.890.000   | -nt-                                                            |
| 12 | <b>CỬA NHỰA, CỬA NHÔM</b>                                                                                                                                                                                                            |                  |   |             | <b>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Việt Châu Á</b>        |
| 1  | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG U-PVC</b>                                                                                                                                                                                     |                  |   |             | Kiệt 142 Nguyễn Chánh, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  |
| 1  | Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 1 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm                                                                                                                                 | d/m2             |   | 3.200.000   | Tel: 905381229                                                  |
| 2  | Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm                                                                                                                                 | d/m2             |   | 3.200.000   | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện |

| 1         | 2                                                                                                                                  | 3       | 4 | 5         | 6                                                                              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở trượt kết hợp cửa mở hắt, kính cường lực 8mm                               | đ/m2    |   | 3.200.000 | -nt-                                                                           |
| 4         | Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hắt, kính cường lực 8mm.                               | đ/m2    |   | 3.200.000 | -nt-                                                                           |
| <b>II</b> | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG NHÔM</b>                                                                                                    |         |   |           |                                                                                |
| 1         | Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, kính trắng dày 5mm      | đ/m2    |   | 4.415.000 | -nt-                                                                           |
| 2         | Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm  | đ/m2    |   | 4.214.000 | -nt-                                                                           |
| 3         | Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm | đ/m2    |   | 5.444.000 | -nt-                                                                           |
| 4         | Cửa sổ 1,2,3, 4 cánh mở hắt hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm | đ/m2    |   | 4.540.000 | -nt-                                                                           |
| 5         | Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm   | đ/m2    |   | 4.750.000 | -nt-                                                                           |
| <b>X</b>  | <b>SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI</b>                                                                                                      |         |   |           |                                                                                |
| 1         | <b>Các loại sơn DULUX (AKZO NOBEL)</b>                                                                                             |         |   |           | <b>VPDD Công ty-110 Hàm Nghi-ĐN</b>                                            |
|           | <b>Bột trét</b>                                                                                                                    |         |   |           | Tel: 3656495-3690146                                                           |
| 1         | Dulux professional Bột trét tường Weathershield E1000 (40kg/bao)                                                                   | đ/bao   |   | 472.800   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                          |
| 2         | Dulux professional Bột trét tường ngoại thất E700 (40kg/bao)                                                                       | -       |   | 423.600   | (Áp dụng từ ngày 1/6/2017)                                                     |
| 3         | Dulux professional Bột trét tường nội thất Diamond                                                                                 | -       |   | 451.200   | -nt-                                                                           |
| 4         | Dulux professional Bột trét tường nội thất A500 (40kg/bao)                                                                         | -       |   | 338.400   | -nt-                                                                           |
| 5         | Dulux professional Bột trét tường nội thất A300 (40kg/bao)                                                                         | -       |   | 282.000   | -nt-                                                                           |
|           | <b>Các sản phẩm sơn lót</b>                                                                                                        |         |   |           |                                                                                |
| 1         | Dulux professional Sơn lót ngoại thất Weathershield                                                                                | đ/thùng |   | 2.730.000 | -nt-                                                                           |
| 2         | Dulux professional Sơn lót ngoại thất E700 (18l/thùng)                                                                             | -       |   | 2.154.000 | -nt-                                                                           |
| 3         | Dulux professional Sơn lót ngoại thất E500 (18l/thùng)                                                                             | -       |   | 1.634.000 | -nt-                                                                           |
| 4         | Dulux professional Sơn lót nội thất Diamond A1000 (18l/thùng)                                                                      | -       |   | 2.601.600 | -nt-                                                                           |
| 5         | Dulux professional Sơn lót nội thất A500 (18l/thùng)                                                                               | -       |   | 1.556.400 | -nt-                                                                           |
|           | <b>Sản phẩm sơn phủ ngoài trời</b>                                                                                                 | đ/thùng |   |           |                                                                                |
| 1         | Dulux professional weathershield Express (18l/thùng)                                                                               | -       |   | 4.470.000 |                                                                                |
| 1         | Dulux professional weathershield Flexx mờ (18l/thùng)                                                                              | -       |   | 5.242.800 | -nt-                                                                           |
| 2         | Dulux professional weathershield Flexx bóng 18l/thùng)                                                                             | -       |   | 5.242.800 | -nt-                                                                           |
| 3         | Dulux professional weathershield E1000 mờ (18l/thùng)                                                                              | -       |   | 4.852.800 | -nt-                                                                           |
| 4         | Dulux professional weathershield E1000 bóng                                                                                        | -       |   | 4.852.800 | -nt-                                                                           |
| 5         | Dulux professional Sơn ngoại thất E700 (18l/thùng)                                                                                 | -       |   | 2.553.600 | -nt-                                                                           |
| 6         | Dulux professional Sơn ngoại thất E500 (18l/thùng)                                                                                 |         |   | 1.491.600 | -nt-                                                                           |
|           | <b>Sản phẩm sơn phủ nội thất</b>                                                                                                   | đ/thùng |   |           |                                                                                |
| 1         | Dulux professional Diamond A1000 (18l/thùng)                                                                                       | -       |   | 3.817.200 | -nt-                                                                           |
| 2         | Dulux professional Diamond Care (18l/thùng)                                                                                        | -       |   | 3.784.800 | -nt-                                                                           |
| 3         | Dulux professional Diamond Stainresist (18l/thùng)                                                                                 | -       |   | 2.155.200 | -nt-                                                                           |
| 4         | Dulux professional lau chùi hiệu quả (18l/thùng)                                                                                   | -       |   | 1.815.600 | -nt-                                                                           |
| 5         | Dulux professional lau chùi (18l/thùng)                                                                                            | -       |   | 1.401.600 | -nt-                                                                           |
| 6         | Dulux professional Sơn nội thất A500 (18l/thùng)                                                                                   | -       |   | 1.125.600 | -nt-                                                                           |
|           | Dulux professional Sơn nội thất A300 (18l/thùng)                                                                                   | -       |   | 590.400   | -nt-                                                                           |
| 2         | <b>Sơn KOVA</b>                                                                                                                    |         |   |           | <b>VPDD (227 Tôn Đức Thắng - ĐN)</b><br>Tel: 0236 3608193; 0941.355.111 (Bình) |
| a         | <b>Mattit</b>                                                                                                                      |         |   |           | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                          |
|           | MT-T (Mattit trong nhà)                                                                                                            | đ/thùng |   | 291.000   | 25kg/thùng                                                                     |
|           | MB-T (Bột bả trong nhà)                                                                                                            | đ/bao   |   | 179.000   | 25kg/bao                                                                       |
|           | MT-N (Mattit ngoài trời)                                                                                                           | đ/thùng |   | 375.000   | 25kg/thùng                                                                     |
|           | MB-N (Bột bả ngoài trời)                                                                                                           | đ/bao   |   | 210.000   | 25kg/bao                                                                       |

| 1                                         | 2                                                    | 3       | 4 | 5         | 6                                    |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------|
|                                           | MT-KL5mịn (Mattit 2 thành phần chịu áp lực ngược và  | d/thùng |   | 1.274.000 | 25kg/thùng                           |
|                                           | MT-KL5thô (Mattit 2 thành phần chịu áp lực ngược và  | -       |   | 1.180.000 | -nt-                                 |
|                                           | TN-A (Chất phủ đệm sân thể thao, sân tennis)         | -       |   | 855.000   | -nt-                                 |
|                                           | SK-6 (Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân tennis, chân    | -       |   | 828.000   | 20kg/thùng                           |
| b                                         | <b>Chống thấm sàn mái, toa lét, bể nước</b>          |         |   |           |                                      |
|                                           | CT-02 (chống thấm, chống rêu mốc cho ngói, tường     | d/thùng |   | 1.106.000 | 17kg/thùng                           |
|                                           | CT-05 (Xi măng đông kết nhanh, bịt tức thời dòng     | lkg/cáp |   | 115.000   |                                      |
|                                           | CT-11A GOLD (chất chống thấm xi măng, bê tông)       | d/thùng |   | 2.289.000 | 20kg/ thùng                          |
|                                           | CT-11A GOLD(chất chống thấm xi măng, bê tông)        | -       |   | 486.000   | 04kg/ thùng                          |
|                                           | CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông)           | -       |   | 1.339.000 | 19kg/ thùng                          |
|                                           | CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông)           | -       |   | 302.000   | 3,8kg/ thùng                         |
|                                           | CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi | -       |   | 2.039.000 | 20kg/ thùng                          |
|                                           | CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi | -       |   | 426.000   | 4kg/ thùng                           |
| c                                         | <b>Chống thấm gỗ, đá</b>                             |         |   |           |                                      |
|                                           | CT-09 (chống thấm gỗ, hệ thấm thấu)                  | -       |   | 925.000   | 4kg/ thùng                           |
|                                           | CT-10 (chống thấm cho đá, mái ngói không màu, bóng   | -       |   | 1.370.000 | 17kg/ thùng                          |
| d                                         | <b>Sơn nước trong nhà</b>                            |         |   |           |                                      |
|                                           | K-109 (Sơn lót kháng kiềm trong nhà)                 | d/thùng |   | 1.197.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 260.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-771 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)               | -       |   | 727.000   | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 170.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-260 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)               | -       |   | 879.000   | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 195.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-5500 (Sơn trong nhà bán bóng cao cấp)              | -       |   | 1.800.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 380.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-871 (Sơn trong nhà - bóng cao cấp)                 | -       |   | 2.430.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 515.000   | 04kg/thùng                           |
| e                                         | <b>Sơn nước ngoài trời</b>                           |         |   |           |                                      |
|                                           | K-209 (Sơn lót kháng kiềm, cao cấp)                  | -       |   | 2.009.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 439.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-261 (Sơn không bóng)                               | -       |   | 1.102.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 243.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-5501 (Sơn không bóng cao cấp)                      | -       |   | 1.728.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 373.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-360 (Sơn bóng cao cấp)                             | -       |   | 3.282.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 686.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | CT-04T(Sơn trang trí, chống thấm cao cấp)            | -       |   | 2.505.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 528.000   | 04kg/thùng                           |
| <b>Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng</b> |                                                      |         |   |           |                                      |
| f                                         | <b>Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà</b>            |         |   |           |                                      |
|                                           | K-180 (Sơn trong nhà)                                | -       |   | 718.000   | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 165.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-280 (Sơn ngoài trời màu nhạt)                      | -       |   | 1.059.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 230.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | K-280 (Sơn ngoài trời màu đậm)                       | -       |   | 1.382.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 297.000   | 04kg/thùng                           |
| g                                         | <b>Sơn sân thể thao, sân công nghiệp</b>             |         |   |           |                                      |
|                                           | CT-08 (sân thể thao đa năng, sân tennis đa năng màu  | d/thùng |   | 3.605.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 742.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | CT-08 (Sơn sân thể thao, sân tennis đa năng màu pha  | -       |   | 4.135.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 848.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | KL-5T (Sơn men bán bóng phủ sân trong nhà chịu mài   | -       |   | 3.326.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 690.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | KL-5T (Sơn men bóng phủ sân trong nhà chịu mài mòn)  | -       |   | 3.822.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 789.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | KL-5 Aqua (Sơn lót chịu mài mòn)                     | -       |   | 1.919.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 410.000   | 04kg/thùng                           |
|                                           | MT KL-5 Aqua                                         | -       |   | 1.919.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 410.000   | 04kg/thùng                           |
| h                                         | <b>Sơn phủ màu cho gỗ</b>                            |         |   |           |                                      |
|                                           | T-13 (Sơn bóng hệ nước phủ màu, lấp vân gỗ)          | d/thùng |   | 1.846.000 | 20kg/thùng                           |
|                                           |                                                      | -       |   | 390.000   | 04kg/thùng                           |
| 3                                         | <b>Sơn dân dụng Joton</b>                            |         |   |           | <b>C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206</b> |

| 1 | 2                                                                                | 3       | 4 | 5         | 6                                     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|---------------------------------------|
|   | Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)                                            | d/bao   |   | 322.000   | Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh     |
|   | Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)                                              | -       |   | 238.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) |
|   | Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)                                         | -       |   | 247.000   | Giá áp dụng từ tháng 5/2018           |
|   | Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)                                        | -       |   | 65.000    | -nt-                                  |
|   | Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)                                        | d/thùng |   | 2.031.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)                                          | -       |   | 1.550.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn nội thất                                                                     |         |   |           |                                       |
|   | Sơn cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA (05l/lon)                                     | -       |   | 743.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn NEW Fa cao cấp (18l/thùng)                                                   | -       |   | 913.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn Accord (kính tế) (18lít/thùng)                                               |         |   | 624.000   |                                       |
|   | Sơn Jony (kính tế) (18lít/thùng)                                                 | -       |   | 713.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn ngoại thất                                                                   |         |   |           |                                       |
|   | Sơn cao cấp Jotin (05lít/lon)                                                    | -       |   | 1.123.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn cao cấp Fa (05lít/lon)                                                       | -       |   | 915.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn Jony - H (18lít/thùng)                                                       | -       |   | 1.188.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn cao cấp Jony (bóng)*                                                         | -       |   | 2.155.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn lót đa năng chống thấm Sealer (18l/thùng)                                    | -       |   | 2.125.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn chống thấm xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)                                   | -       |   | 1.949.000 | -nt-                                  |
|   | Sơn lót chống rỉ                                                                 |         |   |           |                                       |
|   | Sơn Super Primer (màu xám) (3,5kg/lon)                                           | -       |   | 207.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn dầu Alkyd                                                                    |         |   |           |                                       |
|   | Sơn Jimmy (hệ bóng) (3,5kg/lon)                                                  | -       |   | 297.000   | -nt-                                  |
|   | <b>Sơn công nghiệp Joton</b>                                                     |         |   |           |                                       |
|   | Sơn lót gốc dầu Jones Epoxy Primer (20kg/bộ)                                     | d/kg    |   | 135.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm Jones Zinc Rich Primer                                  | -       |   | 251.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat (20kg/bộ)                                   | -       |   | 144.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn phủ gốc dầu ko chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Finish (20kg/hộp)           | -       |   | 309.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn phủ gốc dầu chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Polyurethane Finish (20kg/hộp) | -       |   | 245.000   | -nt-                                  |
|   | Dung môi pha sơn Jothinner (05 lít/lon)                                          | d/lít   |   | 97.000    | -nt-                                  |
|   | Matic gốc nước Joton Waterborn Epoxy Mastic                                      | d/kg    |   | 61.000    | -nt-                                  |
|   | Sơn lót gốc nước Joton Waterborn Epoxy Primer                                    | -       |   | 129.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn phủ gốc nước Joton Waterborn Epoxy Finish                                    | -       |   | 165.000   | -nt-                                  |
|   | Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer (04 kg/lon)                                  | -       |   | 94.000    | -nt-                                  |
|   | Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline (25kg/bao)                                 | -       |   | 38.000    | -nt-                                  |
|   | Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông Joway (25kg/thùng)                             | -       |   | 146.000   | -nt-                                  |
| 4 | <b>Sơn NÊRO</b>                                                                  |         |   |           | <b>Cty TNHH Quốc Cường</b>            |
|   | <b>* Bột Nêro trét tường</b>                                                     |         |   |           | 44 Phạm Văn Nghị - Đà Nẵng; Tel:      |
| 1 | Star nội thất                                                                    | d/bao   |   | 215.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) |
| 2 | Interior nội thất cao cấp                                                        | -       |   | 225.000   | (40kg/bao)                            |
| 3 | Star ngoại thất                                                                  | -       |   | 245.000   | -nt-                                  |
| 4 | Exterior ngoại thất cao cấp                                                      | -       |   | 260.000   | -nt-                                  |
|   | <b>* Sơn lót chống kiềm ngoài nhà</b>                                            |         |   |           |                                       |
| 1 | Nêro Modena Sealear Exit - 90SM (05lít/thùng)                                    | d/thùng |   | 469.000   | -nt-                                  |
| 2 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 1.458.000 | -nt-                                  |
| 3 | Nêro Sealear Exterior - 90SE (chống kiềm, chống                                  | -       |   | 510.000   | -nt-                                  |
| 4 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 1.640.000 | -nt-                                  |
| 5 | Shield Kote CT - 11A (chống thấm sàn bê tông - bê                                | -       |   | 399.000   | -nt-                                  |
| 6 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 1.649.000 | -nt-                                  |
|   | <b>* Sơn phủ trong nhà</b>                                                       |         |   |           |                                       |
| 1 | Nêro Initi - I8 (04lít/thùng)                                                    | -       |   | 121.000   | -nt-                                  |
| 2 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 439.000   | -nt-                                  |
| 3 | Nêro star vàng Interior - D8 (04lít/thùng)                                       | -       |   | 143.000   | -nt-                                  |
| 4 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 545.000   | -nt-                                  |
| 5 | Nêro Interior (bóng mờ - cao cấp) - N8 (04lít/thùng)                             | -       |   | 182.000   | -nt-                                  |
| 6 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 688.000   | -nt-                                  |
| 7 | Nêro Plus Interior (cao cấp, lau chùi hiệu quả) - P8                             | -       |   | 347.000   | -nt-                                  |
| 8 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 1.023.000 | -nt-                                  |
|   | <b>* Sơn phủ ngoài nhà (chống thấm - mặt tiền)</b>                               |         |   |           |                                       |
| 1 | Nêro Exterior (màu thường) - N9 (04lít/thùng)                                    | -       |   | 352.000   | Màu đặc biệt(*)=Màu thường+15% giá    |
| 2 | (18lít/thùng)                                                                    | -       |   | 1.360.000 | -nt-                                  |

| 1 | 2                                                                                     | 3     | 4 | 5         | 6                                             |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|-----------|-----------------------------------------------|
| 3 | Nêro Plus Exterior (màu thường + màu đặc biệt (*)) - P9 (bóng mờ, chống thấm cao cấp) | -     |   | 138.000   | Màu đặc biệt(**)=Màu đặc biệt(*)+15% giá      |
| 4 | (05lít/thùng)                                                                         | -     |   | 688.000   | -nt-                                          |
| 5 | (18lít/thùng)                                                                         | -     |   | 2.145.000 | -nt-                                          |
| 6 | Nêro SuperShield NS9 (Sơn nước ngoài trời - Siêu c                                    | -     |   | 176.000   | -nt-                                          |
| 7 | (05lít/thùng)                                                                         | -     |   | 792.000   | -nt-                                          |
| * | <b>Sơn dầu</b> (sơn sắt + sơn gỗ)                                                     |       |   |           |                                               |
| 1 | (01lít/thùng)                                                                         | -     |   | 94.000    | -nt-                                          |
| 2 | (03lít/thùng)                                                                         | -     |   | 286.000   | -nt-                                          |
| 5 | <b>Sơn NISHU</b>                                                                      |       |   |           | <b>Công ty CP Nishu Nam Hà - Chi nhánh ĐN</b> |
| * | <b>Bột bả (mastic)</b>                                                                |       |   |           | Đường số 8 KCN Hòa Cẩm, Cẩm Lệ                |
|   | Nishu (cao cấp trắng ngoại thất) (bao 40kg)                                           | đ/kg  |   | 13.310    | Tel: 0236,3622288                             |
|   | Nishu- BT-02 (cao cấp nội ngoại thất) (bao 40kg)                                      | -     |   | 10.560    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)         |
|   | Nishu Plat (nội thất) (bao 40kg)                                                      | -     |   | 9.625     | -nt-                                          |
|   | Nishu BT -01 (nội thất) (bao 40kg)                                                    | -     |   | 7.150     | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                                             |       |   |           |                                               |
|   | Nishu Crysine (nội thất cao cấp) (04lít/lon)                                          | đ/lít |   | 151.250   | -nt-                                          |
|   | Nishu Crysine (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)                                        | -     |   | 144.100   | -nt-                                          |
|   | Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (05lít/lon)                                           | -     |   | 203.500   | -nt-                                          |
|   | Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (18lít/thùng)                                         | -     |   | 199.650   | -nt-                                          |
|   | Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (04lít/lon)                                      | -     |   | 105.325   | -nt-                                          |
|   | Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)                                    | -     |   | 100.342   | -nt-                                          |
|   | Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (04lít/lon)                                      | -     |   | 152.625   | -nt-                                          |
|   | Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)                                    | -     |   | 147.158   | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn nội thất</b>                                                                   |       |   |           |                                               |
|   | Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng) (4.5lít/lon)                                           | -     |   | 284.284   | -nt-                                          |
|   | Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (4.5lít/lon)                                       | -     |   | 115.379   | -nt-                                          |
|   | Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (17lít/thùng)                                      | -     |   | 108.383   | -nt-                                          |
|   | Nishu S-Jasper (siêu trắng) (4.5lít/lon)                                              | -     |   | 64.779    | -nt-                                          |
|   | Nishu S-Jasper (siêu trắng) (17lít/thùng)                                             | -     |   | 60.951    | -nt-                                          |
|   | Nishu Agat (cao cấp) (4.5lít/lon)                                                     | -     |   | 70.884    | -nt-                                          |
|   | Nishu Agat (cao cấp) (17lít/thùng)                                                    | -     |   | 60.951    | -nt-                                          |
|   | Nishu Lapis (cao cấp) (4.5lít/lon)                                                    | -     |   | 57.937    | -nt-                                          |
|   | Nishu Lapis (cao cấp) (17lít/thùng)                                                   | -     |   | 54.802    | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                 |       |   |           |                                               |
|   | Nishu Ruby (cao cấp bóng) (01lít/lon)                                                 | -     |   | 431.200   | -nt-                                          |
|   | Nishu Ruby (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)                                                | -     |   | 400.400   | -nt-                                          |
|   | Nishu Gran (cao cấp bóng) (01lít/lon)                                                 | -     |   | 355.300   | -nt-                                          |
|   | Nishu Gran (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)                                                | -     |   | 321.442   | -nt-                                          |
|   | Nishu Agat (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)                                                | -     |   | 191.884   | -nt-                                          |
|   | Nishu Agat (cao cấp bóng) (17lít/thùng)                                               | -     |   | 179.564   | -nt-                                          |
|   | Nishu Lapis (cao cấp) (4.5lít/lon)                                                    | -     |   | 142.263   | -nt-                                          |
|   | Nishu Lapis (cao cấp) (17lít/thùng)                                                   | -     |   | 136.015   | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn chống thấm</b>                                                                 |       |   |           |                                               |
|   | Nishu Ston (đa năng cao cấp) (01kg/lon)                                               |       |   | 202.400   |                                               |
|   | Nishu Ston (đa năng cao cấp) (04kg/lon)                                               |       |   | 204.050   |                                               |
|   | Nishu Ston (đa năng cao cấp) (20kg/thùng)                                             | đ/kg  |   | 186.065   | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn bóng trong suốt</b>                                                            | -     |   |           | -nt-                                          |
|   | Nishu Glas (cao cấp) (01kg/lon)                                                       | -     |   | 231.000   | -nt-                                          |
|   | Nishu Glas (cao cấp) (04kg/lon)                                                       |       |   | 222.200   |                                               |
|   | Sơn giả đá cao cấp Nishu (04kg/lon)                                                   | đ/lít |   | 266.200   | -nt-                                          |
|   | Sơn lót Epoxy gốc nước (20kg/bộ)                                                      | -     |   | 227.150   | -nt-                                          |
|   | Sơn phủ Epoxy gốc nước (20kg/bộ)                                                      | đ/kg  |   | 253.000   | -nt-                                          |
|   | Bột bả Mastic Epoxy gốc nước (26,5kg/bộ)                                              | -     |   | 99.000    | -nt-                                          |
|   | <b>Sơn dầu</b>                                                                        | -     |   |           | -nt-                                          |
|   | Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (0.8kg/lon)                                            |       |   | 192.500   | -nt-                                          |
|   | Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (3.5kg/lon)                                            | -     |   | 207.900   |                                               |
|   | <b>Sơn chống rỉ</b>                                                                   | -     |   |           | -nt-                                          |
|   | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (0.8kg/lon)                                       | -     |   | 123.750   | -nt-                                          |
|   | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (3.5kg/lon)                                       | -     |   | 112.519   |                                               |
|   | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (20kg/Thùng)                                      | -     |   | 100.815   | -nt-                                          |
|   | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (0.8kg/lon)                                      | -     |   | 141.625   | -nt-                                          |
|   | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (3.5kg/lon)                                      | -     |   | 120.373   | -nt-                                          |

| 1  | 2                                                                                                      | 3       | 4 | 5         | 6                                       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------|
|    | Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (20kg/Thùng)                                                      | -       |   | 108.185   | -nt-                                    |
| 6  | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC</b>                                                      |         |   |           | <b>Cty TNHH XD &amp; QC Phương Tuấn</b> |
| *  | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                                                                            | d/tấm   |   |           | 72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên    |
|    | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                                                     | -       |   | 791.000   | Tel: 057 3829057                        |
|    | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                                                     | -       |   | 1.132.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)   |
|    | - Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm                                                                      | -       |   | 282.000   | -nt-                                    |
| *  | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                                                                            | d/tấm   |   |           | -nt-                                    |
|    | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                                                     | -       |   | 1.295.000 | -nt-                                    |
|    | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                                                     | -       |   | 2.024.000 | -nt-                                    |
|    | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                                                      | -       |   | 441.000   | -nt-                                    |
| *  | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                                 | d/cột   |   |           | -nt-                                    |
|    | - Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                                 | -       |   | 931.000   | -nt-                                    |
|    | - Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                             | -       |   | 1.295.000 | -nt-                                    |
|    | - Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                                 | -       |   | 1.134.000 | -nt-                                    |
|    | - Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm                                                                      | -       |   | 1.339.000 | -nt-                                    |
| *  | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                                 | d/hộp   |   |           | -nt-                                    |
|    | - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                    | -       |   | 195.000   | -nt-                                    |
|    | - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                | -       |   | 265.000   | -nt-                                    |
|    | - Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                                    | -       |   | 340.000   | -nt-                                    |
|    | - Bản đệm 70x300x5mm                                                                                   | -       |   | 65.000    | -nt-                                    |
| *  | <b>Mắt phản quang</b>                                                                                  | d/cái   |   |           | -nt-                                    |
|    | - Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 3)mm                                                          | -       |   | 12.000    | -nt-                                    |
| *  | <b>Bu lông</b>                                                                                         | d/bộ    |   |           | -nt-                                    |
|    | - Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                              | -       |   | 8.300     | -nt-                                    |
|    | - Bu lông M16 x 45 đầu dù                                                                              | -       |   | 15.000    | -nt-                                    |
|    | - Bulong M 20 x 180 đầu dù                                                                             | -       |   | 29.000    | -nt-                                    |
|    | - Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                             | -       |   | 34.000    | -nt-                                    |
|    | - Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                             | -       |   | 38.000    | -nt-                                    |
| *  | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-</b>                                                    | d/kg    |   | 38.500    | -nt-                                    |
| *  | <b>Nhà thép tiền chế phương tuấn</b>                                                                   | d/kg    |   | 39.500    | -nt-                                    |
| *  | <b>Biên bảo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT</b>                                                    | d/cái   |   |           | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                    | -       |   | 520.000   | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                    | -       |   | 810.000   | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                        | -       |   | 761.000   | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                        | -       |   | 1.240.000 | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh                                                   | -       |   | 1.920.746 | -nt-                                    |
|    | - Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm       | -       |   | 2.634.500 | -nt-                                    |
| *  | <b>Cột đỡ biên bảo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b> | d/md    |   |           | -nt-                                    |
|    | - Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm                                                                                  | -       |   | 128.000   | -nt-                                    |
|    | - Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm                                                                                  | -       |   | 152.000   | -nt-                                    |
|    | - Trụ đỡ Æ114 dày 2mm                                                                                  | -       |   | 190.000   | -nt-                                    |
| *  | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                              |         |   |           | -nt-                                    |
|    | - Gương cầu lồi loại D800mm                                                                            |         |   | 6.170.000 | -nt-                                    |
|    | - Gương cầu lồi loại D1000mm                                                                           | -       |   | 7.710.000 | -nt-                                    |
| *  | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT</b>                                                  |         |   |           | -nt-                                    |
|    | - Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao                                                             | d/kg    |   | 27.500    | -nt-                                    |
|    | - Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                                 | -       |   | 85.000    | -nt-                                    |
|    | - Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                             | -       |   | 26.500    | -nt-                                    |
| 7  | <b>Sơn Vepa</b>                                                                                        |         |   |           | <b>Cty CP hóa chất sơn Hà Nội</b>       |
| *  | <b>Sơn nước trong nhà cao cấp</b>                                                                      |         |   |           | Nhà PP: 69 Phan Thanh - Đà Nẵng         |
| 1  | Sơn lót trong nhà - VP-600 (18l/thùng)                                                                 | d/thùng |   | 554.000   | Tel: 0236 3892073 - 0905313180          |
| 2  | (05l/thùng)                                                                                            | -       |   | 162.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)   |
| 3  | Sơn mịn trong nhà (màu không * pha sẵn) - VP-600A (18l/thùng)                                          | -       |   | 577.000   | -nt-                                    |
| 4  | (05l/thùng)                                                                                            | -       |   | 168.000   | -nt-                                    |
| 5  | Sơn lót trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)                                                         | -       |   | 868.000   | -nt-                                    |
| 6  | (05l/thùng)                                                                                            | -       |   | 249.000   | -nt-                                    |
| 7  | Sơn mịn trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)                                                         | -       |   | 962.000   | -nt-                                    |
| 8  | (05l/thùng)                                                                                            | -       |   | 275.000   | -nt-                                    |
| 9  | Sơn lót kháng kiềm trong nhà cao cấp - VP-603 (18l/thùng)                                              | -       |   | 1.109.000 | -nt-                                    |
| 10 | (05l/thùng)                                                                                            | -       |   | 316.000   | -nt-                                    |

| 1                                    | 2                                                              | 3       | 4 | 5         | 6                                    |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------|
| 11                                   | Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-604 (18l/thùng)             | -       |   | 1.413.000 | -nt-                                 |
| 12                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 400.000   | -nt-                                 |
| 13                                   | Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-605 (05l/thùng)             | -       |   | 632.000   | -nt-                                 |
| 14                                   | Sơn mịn trong nhà - VP-606 (18l/thùng)                         | -       |   | 709.000   | -nt-                                 |
| 15                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 204.000   | -nt-                                 |
| 16                                   | Sơn mịn trong nhà pha sẵn - VP-607 (màu phổ thông) (18l/thùng) | -       |   | 511.000   | -nt-                                 |
| 17                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 149.000   | -nt-                                 |
| <b>* Sơn nước ngoài trời cao cấp</b> |                                                                |         |   |           |                                      |
| 1                                    | <b>Sơn lót ngoài trời - VP-607 (18l/thùng)</b>                 | -       |   | 677.000   | -nt-                                 |
| 2                                    | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 196.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | Sơn mịn ngoài trời (màu không * pha sẵn)                       | -       |   | 698.000   | -nt-                                 |
| 4                                    | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 201.000   | -nt-                                 |
| 5                                    | Sơn lót ngoài trời cao cấp - VP701 (18l/thùng)                 | -       |   | 1.104.000 | -nt-                                 |
| 6                                    | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 315.000   | -nt-                                 |
| 7                                    | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP-702 (18l/thùng)               | -       |   | 1.385.000 | -nt-                                 |
| 8                                    | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 393.000   | -nt-                                 |
| 9                                    | Sơn mịn ngoài trời cao cấp - VP-703 (18l/thùng)                | -       |   | 1.292.000 | -nt-                                 |
| 10                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 366.000   | -nt-                                 |
| 11                                   | Sơn bóng ngoài trời cao cấp - VP-704 (05l/thùng)               | -       |   | 654.000   | -nt-                                 |
| 12                                   | Sơn bóng mờ ngoài trời cao cấp - VP-705 (18l/thùng)            | -       |   | 495.000   | -nt-                                 |
| 13                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 1.754.000 | -nt-                                 |
| 14                                   | Sơn mịn ngoài nhà - VP-706 (18l/thùng)                         | -       |   | 858.000   | -nt-                                 |
| 15                                   | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 246.000   | -nt-                                 |
| <b>* Matit Vepa</b>                  |                                                                |         |   |           |                                      |
| 1                                    | Bột bả cao cấp đa năng cho nội, ngoại thất - VP-400            | d/bao   |   | 310.000   | -nt-                                 |
| 2                                    | Bột bả cao cấp cho nội thất - VP-401 (40kg/bao)                | -       |   | 241.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | Bột bả cao cấp cho ngoại thất - VP-402 (40kg/bao)              | -       |   | 270.000   | -nt-                                 |
| <b>* Sơn chuyên dụng (đặc biệt)</b>  |                                                                |         |   |           |                                      |
| 1                                    | Chống thấm đa năng (sàn mái, toilet, bể và tường đứng)-        | d/thùng |   | 1.926.000 | -nt-                                 |
| 2                                    | (05l/thùng)                                                    | -       |   | 542.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | (01l/thùng)                                                    | -       |   | 112.000   | -nt-                                 |
| 4                                    | Sơn sân sân cầu lông, tennis - VP-804 (20kg/thùng)             | -       |   | 3.080.000 | -nt-                                 |
| 5                                    | Đệm lót sân thể thao (cầu lông, Tennis)- VP-805 (20kg/thùng)   | -       |   | 862.000   | -nt-                                 |
| 6                                    | Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng mờ) - VP-806 (20kg/thùng)        | -       |   | 3.025.000 | -nt-                                 |
| 7                                    | Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng) - VP-807 (20kg/thùng)           | -       |   | 3.135.000 | -nt-                                 |
| 8                                    | Matit sàn và phụ gia - VP-808 (20kg/thùng)                     | -       |   | 1.207.000 | -nt-                                 |
| <b>* Sơn trang trí</b>               |                                                                |         |   |           |                                      |
| 1                                    | Sơn găm (sơn tạo gai) - VP-901 (20kg/thùng)                    | -       |   | 825.000   | -nt-                                 |
| 2                                    | (05kg/thùng)                                                   | -       |   | 215.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | Sơn Clear bóng - VP-902 (5kg/thùng)                            | -       |   | 550.000   | -nt-                                 |
| 4                                    | (01kg/thùng)                                                   | -       |   | 122.000   | -nt-                                 |
| 5                                    | Sơn giả đá - VP-GDA (01kg/thùng)                               | -       |   | 103.000   | -nt-                                 |
| 9                                    | <b>Sơn sàn công nghiệp Kretop</b>                              |         |   |           | <b>Cty Hóa chất xây dựng quốc tế</b> |
|                                      | <b>Sơn lót</b>                                                 |         |   |           | 53 Nguyễn Hữu Thọ-ĐN                 |
| 1                                    | KRETOP EPS PRIMER                                              | d/kg    |   | 264.000   | Tel: 0236.3707850                    |
| 2                                    | KRETOP EPS PRIMER SF                                           | -       |   | 484.000   | (Giá đã có thuế GTGT 10%)            |
| 3                                    | KRETOP EPS PRIMER VE                                           | d/lit   |   | 484.000   | -nt-                                 |
|                                      | <b>Sơn phủ Epoxy</b>                                           |         |   |           |                                      |
| 1                                    | KRETOP EPS 300C                                                | d/kg    |   | 275.000   | -nt-                                 |
| 2                                    | KRETOP EPS 300CG                                               | -       |   | 297.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | KRETOP EPS 300HG                                               | -       |   | 374.000   | -nt-                                 |
| 4                                    | KRETOP EPW 300PT                                               | -       |   | 341.000   | -nt-                                 |
| 5                                    | KRETOP EPW 300PTG                                              | -       |   | 418.000   | -nt-                                 |
| 6                                    | KRETOP EPS 500C                                                | -       |   | 440.000   | -nt-                                 |
| 7                                    | KRETOP EPS 500SL                                               | -       |   | 308.000   | -nt-                                 |
|                                      | <b>Sơn phủ Urethane</b>                                        |         |   |           |                                      |
| 1                                    | KRETOP UTS 200C                                                | d/kg    |   | 770.000   | -nt-                                 |
| 2                                    | KRETOP UC 600                                                  | -       |   | 132.000   | -nt-                                 |
| 3                                    | KRETOP UC 900                                                  | -       |   | 118.800   | -nt-                                 |
| 4                                    | KRETOP UTS 200SL                                               | -       |   | 616.000   | -nt-                                 |
| 5                                    | KRETOP UTW 200C                                                | -       |   | 880.000   | -nt-                                 |
|                                      | <b>Sơn chịu hóa chất mạnh</b>                                  |         |   |           |                                      |



| 1  | 2                                                       | 3     | 4       | 5         | 6                                                                                                            |
|----|---------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | KRETOP CTE 300                                          | đ/lit |         | 385.000   | -nt-                                                                                                         |
| 2  | KRETOP EPS 300L                                         | đ/lit |         | 825.000   | -nt-                                                                                                         |
| 3  | KRETOP EPS 500CR                                        | đ/kg  |         | 1.045.000 | -nt-                                                                                                         |
| 4  | KRETOP EPS 500CRS                                       | -     |         | 1.188.000 | -nt-                                                                                                         |
| 5  | KRETOP PE 500T                                          | -     |         | 660.000   | -nt-                                                                                                         |
| 6  | KRETOP PE 500TG                                         | -     |         | 660.000   | -nt-                                                                                                         |
| 7  | KRETOP VE 500T                                          | -     |         | 1.056.000 | -nt-                                                                                                         |
|    | <b>Sơn dầu</b>                                          |       |         |           |                                                                                                              |
| 1  | KRETOP BC GARD – Industrial Enamel 2 IN 1               | -     |         | 132.000   | -nt-                                                                                                         |
|    | <b>Loại khác</b>                                        |       |         |           |                                                                                                              |
| 1  | KRETOP EPW UNDERLAY                                     | -     |         | 99.000    | -nt-                                                                                                         |
| 2  | KRETOP EPS UNDERLAY                                     | -     |         | 280.500   | -nt-                                                                                                         |
| 3  | KRETOP EMW PRIMER                                       |       |         | 193.600   | -nt-                                                                                                         |
| 4  | KRETOP EPW 500SL                                        |       |         | 308.000   | -nt-                                                                                                         |
| 5  | KRETOP EMW 100C                                         |       |         | 242.000   | -nt-                                                                                                         |
| 6  | KRETOP EMW 100S                                         |       |         | 242.000   | -nt-                                                                                                         |
| 7  | KRETOP EMW 101C                                         |       |         | 99.000    | -nt-                                                                                                         |
| 8  | KRETOP UTW 100S                                         |       |         | 660.000   | -nt-                                                                                                         |
| 9  | KRETOP EPS 900M                                         |       |         | 517.000   | -nt-                                                                                                         |
| 10 | KRETOP LH 300A                                          |       |         | 286.000   | -nt-                                                                                                         |
| 11 | KRETOP LH 300B                                          |       |         | 341.000   | -nt-                                                                                                         |
| 12 | KRETOP LH 300C                                          |       |         | 638.000   | -nt-                                                                                                         |
| 13 | KRETOP LH 300S                                          |       |         | 561.000   | -nt-                                                                                                         |
| 14 | KRETOP EPOKRETE                                         |       |         | 284.000   | -nt-                                                                                                         |
| 15 | KRETOP EPOKRETE MP                                      |       |         | 284.000   | -nt-                                                                                                         |
| 10 | <b>Sơn DUTEX</b>                                        |       |         |           | Cty TNHH TM DV XD& TM Hoàng Gia                                                                              |
|    | <b>Các SP sơn trong nhà</b>                             |       |         |           | E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh<br>Tel: 028 39840779                                 |
|    | PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp (5lít/thùng)   | đ/lit | 225.200 |           | Giá bán tại kho: Lô 5, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương<br>(Giá đã có thuế GTGT 10%) |
|    | PEP CLEAN Sơn nước nội thất xả láng lau chùi (18lít/th) | -     | 109.167 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả (18lít/th)  | -     | 67.111  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | VASTY OV3 Sơn nước nội thất (trắng = màu) (18lít/th)    | -     | 48.500  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | KAYO WHITE Sơn trắng nội thất (25kg/thùng)              | đ/kg  | 20.360  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | KAYO Sơn trắng nội thất, trắng = màu, pha chuẩn (25kg)  | -     | 22.120  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | <b>Các SP sơn ngoài nhà</b>                             |       |         |           |                                                                                                              |
|    | PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội    | đ/lit | 257.000 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội t | -     | 268.800 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và n   | -     | 276.000 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP SATIN GLOSS Sơn nước ngoại thất cao cấp (18lít/t    | -     | 167.389 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả (18     | -     | 91.111  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | VASTY OV3 Sơn nước ngoại thất (18lít/thùng)             | -     | 72.778  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | KAYO Sơn trắng ngoại thất, trắng = màu, pha chuẩn (25   | đ/kg  | 45.960  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | <b>Các SP sơn lót chống kiềm</b>                        |       |         |           |                                                                                                              |
|    | PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội t     | đ/lit | 143.056 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp           | -     | 213.600 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | dùng trong môi trường,                                  |       |         |           |                                                                                                              |
|    | DUTEX SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & n       | -     | 93.833  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngo        | -     | 61.889  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | <b>Chất chống thấm và phụ gia</b>                       |       |         |           |                                                                                                              |
|    | WATER SHIELD - CT.11A Chống thấm xi măng, bê            | đ/kg  | 107.278 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | tông siêu đàn hồi                                       |       |         |           |                                                                                                              |
|    | WATER SHIELD - CTM Chống thấm xi măng, bê tông          | -     | 128.889 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | siêu đàn hồi(18kg/thùng)                                |       |         |           |                                                                                                              |
|    | DUTEX CT.19D Keo bóng nước chống thấm (5lít/thùng)      | đ/lit | 105.600 |           | -nt-                                                                                                         |
|    | DUTEX CT.20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê t     | -     | 68.960  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | SILIKOTE Chất chống thấm sàn máy bê tông, tường         | -     | 75.000  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ (5lít/can)         |       |         |           |                                                                                                              |
|    | <b>Các sản phẩm bột trét</b>                            |       |         |           |                                                                                                              |
|    | PEP SUPER MATIC Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (    | đ/kg  | 12.225  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | PEP SUPER MATIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất c      | -     | 10.650  |           | -nt-                                                                                                         |
|    | DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp (40kg/bao)         | -     | 8.350   |           | -nt-                                                                                                         |

| 1  | 2                                                                       | 3       | 4       | 5         | 6                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|--------------------------------------------------|
|    | DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                       | -       | 9.775   |           | -nt-                                             |
|    | VASTY MATIC INTERIOR Bột trét nội thất (40kg/bao)                       | -       | 7.450   |           | -nt-                                             |
|    | VASTY MATIC EXTERIOR Bột trét ngoại thất (40kg/bao)                     | -       | 8.600   |           | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang</b>                              |         |         |           |                                                  |
|    | DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phả                       | d/kg    | 26.730  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phả                        | -       | 28.820  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX LINE W.02 Sơn GO phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥30%        | -       | 30.360  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX LINE Y.02 Sơn GO phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥30%         | -       | 31.460  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng, hạt ≥30%, TC AASHTO           | -       | 31.790  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng, hạt ≥30%, TC AASHTO (25kg/bao) | -       | 32.890  |           | -nt-                                             |
|    | <b>Hạt phản quang</b>                                                   |         |         |           |                                                  |
|    | GLASS BEAD Hạt phản quang (25kg/bao)                                    | -       | 19.690  |           | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang</b>             |         |         |           |                                                  |
|    | DUTEX LINE PRIMER Sơn lót (4kg/lon)                                     | -       | 83.380  |           | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn chống rỉ cao cấp - hệ dầu</b>                                    |         |         |           |                                                  |
|    | DUTEX - RL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu (3                     | -       | 43.890  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX - GL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Xám (3.5l                     | -       | 46.090  |           | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn con lươn, dải phân cách - Hệ sơn dầu bóng cao cấp</b>            |         |         |           |                                                  |
|    | DUTEX - BGL.C7 Màu Đỏ (17.5kg/thùng)                                    | -       | 97.900  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX - GGL.C7 Màu trắng (17.5kg/thùng)                                 | -       | 97.900  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX - WGL.C7 Màu vàng (17.5kg/thùng)                                  | -       | 101.200 |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX - RGL.C7 Màu xám (17.5kg/thùng)                                   | -       | 97.900  |           | -nt-                                             |
|    | DUTEX - YGL.C7 Màu đen (17.5kg/thùng)                                   | -       | 97.900  |           | -nt-                                             |
| 11 | <b>Sơn DUTEX</b>                                                        |         |         |           | <b>Cty 4 Oranges Co., Ltd</b>                    |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                   |         |         |           | Lô CO2-1 KCN Đức Hòa 1, tỉnh Long An             |
|    | SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)       | d/thùng |         | 1.320.000 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)    |
|    | SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)    | -       |         | 450.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)       | -       |         | 1.980.000 | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)    | -       |         | 690.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng (18lít/thùng)         | -       |         | 2.820.000 | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng (4,375lít/thùng)      | -       |         | 850.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO HI PERFORMANCE Sơn chống thấm bám bản (4,375lít/thùng)         | -       |         | 970.000   | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                                     |         |         |           |                                                  |
|    | SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (18lít/thùng)                     | -       |         | 840.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (4,375lít/thùng)                  | -       |         | 300.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SELF WASH Sơn phủ nội thất cao cấp,                            | -       |         | 1.380.000 | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn lót</b>                                                          |         |         |           |                                                  |
|    | SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp                           | -       |         | 1.850.000 | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp                           | -       |         | 520.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO ALKALI PJ Sơn lót chống kiềm nội thất (18                      | -       |         | 1.370.000 | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO SOLVENT SEALER Sơn lót kiềm gốc dầu                            | -       |         | 690.000   | -nt-                                             |
|    | <b>Bột trét</b>                                                         | d/bao   |         |           |                                                  |
|    | SPEC PRO PUTTY INT&EXTERIOR Bột nội và ngoại                            | -       |         | 320.000   | -nt-                                             |
|    | SPEC PRO PUTTY INTERIOR Bột nội thất (40kg/bao)                         | -       |         | 270.000   | -nt-                                             |
| 12 | <b>Sơn SANQ SOLITE</b>                                                  |         |         |           | <b>Cty TNHH SƠN SANQ SOLITE</b>                  |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                                     |         |         |           | 202 Tô Hiệu, Liên Chiểu, ĐN<br>Tel: 0236 3741867 |
|    | SL68 Sơn chất lượng tốt (17,5lít/thùng)                                 | d/thùng |         | 682.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)    |
|    | SL68 Sơn chất lượng tốt (3,5lít/lon)                                    | -       |         | 165.000   | -nt-                                             |
|    | INTINO Sơn kinh tế (17,5lít/thùng)                                      | -       |         | 539.000   | -nt-                                             |
|    | INTINO Sơn kinh tế (3,3lít/lon)                                         | -       |         | 143.000   | -nt-                                             |
|    | SMARTLITE Sơn màu cao cấp (17,5lít/thùng)                               | -       |         | 1.188.000 | -nt-                                             |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                       | 3       | 4 | 5         | 6                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------------------|
|    | SMARTLITE Sơn màu cao cấp (5lít/lon)                                                                                                                                                    | -       |   | 357.500   | -nt-                                                      |
|    | SMARTLITE Sơn siêu trắng (17,5lít/thùng)                                                                                                                                                | -       |   | 1.210.000 | -nt-                                                      |
|    | SMARTLITE Sơn siêu trắng (5lít/lon)                                                                                                                                                     | -       |   | 363.000   | -nt-                                                      |
|    | NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (17,5lít/thùng)                                                                                                                                          | -       |   | 2.772.000 | -nt-                                                      |
|    | NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (5lít/lon)                                                                                                                                               | -       |   | 858.000   | -nt-                                                      |
|    | NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (1kg/lon)                                                                                                                                                | -       |   | 173.800   | -nt-                                                      |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                                                                                                                   | -       |   | -         |                                                           |
|    | SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (17,5lít/thùng)                                                                                                                            | -       |   | 1.210.000 | -nt-                                                      |
|    | SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (3,5lít/lon)                                                                                                                               | -       |   | 290.400   | -nt-                                                      |
|    | SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (1kg/lon)                                                                                                                                  | -       |   | 85.800    | -nt-                                                      |
|    | NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (17,5lít/thùng)                                                                                                                                       | -       |   | 1.732.500 | -nt-                                                      |
|    | NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (5lít/lon)                                                                                                                                            | -       |   | 485.100   | -nt-                                                      |
|    | NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (1kg/lon)                                                                                                                                             | -       |   | 124.300   | -nt-                                                      |
|    | <b>Sơn chống kiềm</b>                                                                                                                                                                   | -       |   | -         |                                                           |
|    | CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)                                                                                                                                 | -       |   | 1.371.700 | -nt-                                                      |
|    | CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (3,5lít/lon)                                                                                                                                    | -       |   | 336.600   | -nt-                                                      |
|    | SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)                                                                                                                                    | -       |   | 1.960.200 | -nt-                                                      |
|    | SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (5lít/lon)                                                                                                                                         | -       |   | 632.500   | -nt-                                                      |
|    | <b>Nhóm phụ gia, keo bóng</b>                                                                                                                                                           | -       |   | -         |                                                           |
|    | SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (1lít/lon)                                                                                                                                         | -       |   | 147.400   | -nt-                                                      |
|    | SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (4lít/lon)                                                                                                                                         | -       |   | 485.100   | -nt-                                                      |
|    | <b>Nhóm chống thấm</b>                                                                                                                                                                  | -       |   | -         |                                                           |
|    | NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...                                                                                                                                     | -       |   | 2.114.200 | -nt-                                                      |
|    | NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...                                                                                                                                     | -       |   | 424.600   | -nt-                                                      |
|    | NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...                                                                                                                                     | -       |   | 104.500   | -nt-                                                      |
|    | <b>Bột trét</b>                                                                                                                                                                         | d/bao   |   | -         |                                                           |
|    | NINOSHIELD nội thất cao cấp (40kg/nbao)                                                                                                                                                 | -       |   | 272.800   | -nt-                                                      |
|    | NINOSHIELD ngoại thất cao cấp (40kg/nbao)                                                                                                                                               | -       |   | 346.500   | -nt-                                                      |
|    | SANTIO nội thất kinh tế (40kg/nbao)                                                                                                                                                     | -       |   | 206.800   | -nt-                                                      |
|    | SANTIO ngoại thất kinh tế (40kg/nbao)                                                                                                                                                   | -       |   | 256.300   | -nt-                                                      |
| 13 | <b>Sơn Jotun</b>                                                                                                                                                                        |         |   |           | <b>Cty TNHH SƠN JOTUN VIỆT</b>                            |
|    | <b>Sơn lót chống kiềm Jotun</b>                                                                                                                                                         |         |   |           | Tầng 7 số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, ĐN<br>Tel: 0236 3633754 |
|    | ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất(17Lit)                                                                                                                       | d/thùng |   | 2.987.000 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)             |
|    | JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo (17Lit)                                                                                                 | -       |   | 2.608.000 | -nt-                                                      |
|    | MAJESTIC PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, tăng cường độ bám dính (17Lit)                                                                                                   | -       |   | 1.967.000 | -nt-                                                      |
|    | JOTASEALER 03 - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17Lit)                                                                                 | -       |   | 1.843.000 | -nt-                                                      |
|    | BASECOAT SEALER - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa (18Lit)                                                                                                      | -       |   | 1.602.000 | -nt-                                                      |
|    | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                                                                                               |         |   |           |                                                           |
|    | JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU - 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu, nấm mốc, kháng tia cực tím tối đa (Lon 5Lit)                                                    | d/lon   |   | 1.565.000 | -nt-                                                      |
|    | JOTASHIELD CHE PHU VẾT NỨT - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi.<br>Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt. (Lon 5Lit)                                                            | -       |   | 1.409.000 | -nt-                                                      |
|    | JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU - 8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, ngăn ngừa vết nước, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm nước và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 17Lit) | -       |   | 5.050.000 | -nt-                                                      |
|    | ESSENCE Ngoại thất bền đẹp: Bền với thời tiết, chống rong rêu và nấm mốc (Thùng 17Lit)                                                                                                  | d/thùng |   | 2.618.000 | -nt-                                                      |
|    | nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công.(Thùng 17Lit)                                                                                                                             | -       |   | 1.495.000 | -nt-                                                      |
|    | WATERGUARD - Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 20Kg)                                                                  |         |   | 2.840.000 |                                                           |
|    | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                                                                                                 |         |   |           | -nt-                                                      |

| 1 | 2                                                                                                                                                                  | 3        | 4 | 5         | 6    |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-----------|------|
|   | MAJESTIC ĐẸP VÀ CHẠM SÓC HOAN HAO - Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu.(Lon 5Lit)                                        | đ/lon    |   | 1.260.000 | -nt- |
|   | MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Bóng) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và sang trọng, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(Lon 5Lit) | -        |   | 1.061.000 | -nt- |
|   | MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Mờ) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và cổ điển, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.                | đ/thùng  |   | 1.030.000 | -nt- |
|   | ESSENCE Dễ Lau Chùi: Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp (Thùng 17Lit)                                                                         | đ/lon    |   | 1.859.000 | -nt- |
|   | JOTAPLAST - Màu tiêu chuẩn & siêu trắng, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao.(Thùng 17Lit)                                        | đ/thùng  |   | 1.008.000 | -nt- |
|   | <b>Sơn phủ cho gỗ và kim loại</b>                                                                                                                                  |          |   |           |      |
|   | GARDEX (Bóng) - Sơn dầu phủ bóng cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)                                                        | đ/lon    |   | 483.000   | -nt- |
|   | GARDEX (Bóng Mờ) - Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)                                                  | -        |   | 435.000   | -nt- |
|   | ESSENCE Siêu bóng: Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao (Lon 2,5Lit)                                                                        | -        |   | 360.000   | -nt- |
|   | GARDEX PRIMER - Sơn lót Gardex nhẹ mùi, tăng cường độ bám dính.(Lon 1Lit)                                                                                          | -        |   | 165.000   | -nt- |
|   | <b>Bột trét, sơn gai và sơn lót chống gỉ</b>                                                                                                                       |          |   |           | -nt- |
|   | Jotun Putty Interior - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)                                                                                                          | đ/bao    |   | 300.000   | -nt- |
|   | SkimCoat - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)                                                                                                                      | -        |   | 264.000   | -nt- |
|   | Jotun Putty Exterior -Bột trét ngoại thất màu xám                                                                                                                  | -        |   | 400.000   | -nt- |
|   | Jotun Putty Interior & Exterior-Bột trét Nội thất &                                                                                                                | -        |   | 420.000   | -nt- |
|   | Texotile - Sơn gai tiêu chuẩn (25 Kg)                                                                                                                              | đ. thùng |   | 1.650.000 | -nt- |
|   | Texotile - Sơn gai Nhọn (25 Kg)                                                                                                                                    | -        |   | 2.316.000 | -nt- |
|   | Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu đỏ (20Lit)                                                                                                                       | -        |   | 2.625.000 | -nt- |
|   | Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu xám (20Lit)                                                                                                                      | -        |   | 2.875.000 | -nt- |
|   | <b>Sơn sàn bê tông và kết cấu thép</b>                                                                                                                             |          |   |           |      |
|   | JOTAFLOOR COATING                                                                                                                                                  | đ/lít    |   | 410.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR GLASS FLAKE                                                                                                                                              | -        |   | 399.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR SEALER - Transparent                                                                                                                                     | -        |   | 171.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR DAMP BOND - Transparent                                                                                                                                  | -        |   | 310.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR SF PRIMER - Transparent                                                                                                                                  | -        |   | 344.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR SL UNIVERSAL                                                                                                                                             | -        |   | 275.000   | -nt- |
|   | JOTAFLOOR TOPCOAT                                                                                                                                                  | -        |   | 346.000   | -nt- |
|   | J/FLOOR NON SLIP AGG - Quarzt Sand -                                                                                                                               | -        |   | 41.000    | -nt- |
|   | THINNER No. 7                                                                                                                                                      | -        |   | 130.000   | -nt- |
|   | THINNER No. 10                                                                                                                                                     | -        |   | 136.000   | -nt- |
|   | THINNER No. 17                                                                                                                                                     | -        |   | 140.000   | -nt- |
|   | HARDTOP XP                                                                                                                                                         | -        |   | 450.000   | -nt- |
|   | HARDTOP AX                                                                                                                                                         | -        |   | 555.000   | -nt- |
|   | HARDTOP PRO (White)                                                                                                                                                | -        |   | 540.000   | -nt- |
|   | HARDTOP ECO (White)                                                                                                                                                | -        |   | 547.000   | -nt- |
|   | JOTAMASTIC 90 (Red 049/ Grey 038)                                                                                                                                  | -        |   | 242.000   | -nt- |
|   | PENGUARD UNIVERSAL (Grey/Red)                                                                                                                                      | -        |   | 206.000   | -nt- |
|   | PENGUARD PRIMER (Grey/Red)                                                                                                                                         | -        |   | 166.000   | -nt- |
|   | PENGUARD PRIMER SEA (Grey/Red)                                                                                                                                     | -        |   | 180.000   | -nt- |
|   | PENGUARD CLEAR SEALER                                                                                                                                              | -        |   | 176.000   | -nt- |
|   | FUTURAL CLASSIC                                                                                                                                                    | -        |   | 400.000   | -nt- |
|   | PENGUARD TOPCOAT                                                                                                                                                   | -        |   | 495.000   | -nt- |
|   | BARRIER 80 - Sơn lót dầu kẽm ,Chuyên chống ăn                                                                                                                      |          |   | 649.000   |      |
|   | <b>Sơn tĩnh điện trên nhôm thép</b>                                                                                                                                |          |   |           | -nt- |
|   | Sơn tĩnh điện Jotun Façade ( PE-F) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt không có ánh kim.                                                                | đ/kg     |   | 250.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                 | 3 | 4 | 5         | 6                                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | Sơn tĩnh điện Jotun Façade ( PE-F), Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt có ánh kim.                                      | - |   | 360.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề không có ánh kim.                           | - |   | 550.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề có ánh kim.                                 | - |   | 680.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn tĩnh điện Jotun Jotun Durasol, Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 30 năm, bề mặt có ánh kim.                                       | - |   | 2.350.000 | -nt-                                          |
| 14 | <b>Sơn Galaxy</b>                                                                                                                 |   |   |           | <b>Công ty CP Galaxy Việt Nam</b>             |
|    | <b>Sơn lót</b>                                                                                                                    |   |   |           | 29 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, ĐN             |
|    | Sealer - sơn lót chống kiềm nội thất, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, tăng cường độ phủ cho sơn màu (5 d/thùng                   |   |   | 539.000   | Tel: 0236 3611578                             |
|    | (18 lít)                                                                                                                          | - |   | 1.680.000 | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | Lot 3in1 - sơn lót nội thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít) | - |   | 572.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                                                                          | - |   | 1.924.000 | -nt-                                          |
|    | Primer - sơn lót ngoại thất chống kiềm, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, giúp tăng cường tính chịu thời tiết của màng phủ (5 lít) | - |   | 693.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                                                                          | - |   | 2.233.000 | -nt-                                          |
|    | LOT+ - sơn lót ngoại thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít)   | - |   | 748.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                                                                          | - |   | 2.620.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                                           |   |   |           | -nt-                                          |
|    | EcoMax - màu trắng và màu tiêu chuẩn, dễ thi công, bề mặt mịn màng (4,5 lít)                                                      | - |   | 357.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 1.043.000 | -nt-                                          |
|    | Lax Matic - Độ phủ vượt trội, chống nấm mốc và bền bỉ với thời gian, không có chì, thủy ngân, VOC thấp (4,5 lít)                  | - |   | 399.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 1.418.000 | -nt-                                          |
|    | Ceilpro siêu trắng trần -màu trắng sáng tự nhiên đẳng cấp, không bám bụi (4,5 lít)                                                | - |   | 468.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 1.456.000 | -nt-                                          |
|    | Klenter lau chùi - lớp sơn mịn, lau chùi dễ dàng, không APEO, VOC thấp (4,5 lít)                                                  | - |   | 650.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 2.139.000 | -nt-                                          |
|    | Lanmya- bề mặt láng mịn bóng mờ ngọc trai, dễ lau chùi, kháng khuẩn, chống rêu mốc, độ bền cao (5 lít)                            | - |   | 988.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 3.211.000 | -nt-                                          |
|    | Glite - màu sơn sáng bóng, độ phủ cao, nhanh lên màu, dễ thi công, kháng khuẩn, chống nấm mốc (1 lít)                             | - |   | 237.000   | -nt-                                          |
|    | (5 lít)                                                                                                                           | - |   | 1.144.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                                         |   |   |           | -nt-                                          |
|    | EcoPlus - bề mặt mịn màng, trẻ và tươi mới, dễ thi công, độ phủ cao (4,5 lít)                                                     | - |   | 623.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 2.044.000 | -nt-                                          |
|    | Lax- sơn ngoại thất bóng lụa là, độ phủ vượt trội, chống UV và chịu thời tiết bền lâu, thân thiện với môi trường ( 1 lít)         | - |   | 212.000   | -nt-                                          |
|    | (5 lít)                                                                                                                           | - |   | 866.000   | -nt-                                          |
|    | (17 lít)                                                                                                                          | - |   | 2.592.000 | -nt-                                          |
|    | Lanshine giảm nhiệt- bóng ngọc trai sang trọng, hiệu ứng lá sen tự làm sạch, giảm nhiệt, chống tia UV, chống thấm... (1 lít)      | - |   | 276.000   | -nt-                                          |
|    | (5 lít)                                                                                                                           | - |   | 1.300.000 | -nt-                                          |
|    | Glitter tự làm sạch- Tự làm sạch độc đáo với phân tử Nano trong... (1 lít)                                                        | - |   | 302.000   | -nt-                                          |
|    | (5 lít)                                                                                                                           | - |   | 1.482.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn tính năng</b>                                                                                                              |   |   |           |                                               |

| 1  | 2                                                                                                              | 3       | 4 | 5         | 6                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------------------|
|    | Sơn chống thấm (5kg)                                                                                           | -       |   | 741.000   | -nt-                                             |
|    | (20 kg)                                                                                                        | -       |   | 2.860.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn không màu Protector 3+ (5 lít)                                                                             | -       |   | 942.000   | -nt-                                             |
|    | (18 lít)                                                                                                       | -       |   | 3.270.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn nhũ vàng ánh kim Protector 2+ (1 lít)                                                                      | -       |   | 325.000   | -nt-                                             |
|    | (5 lít)                                                                                                        | -       |   | 1.534.000 | -nt-                                             |
|    | Bột vò trắng - bột trét nội thất cao cấp kháng kiềm (40kg)                                                     | d/bao   |   | 268.000   | -nt-                                             |
|    | Bột chất lượng cao vò dầu vàng - bột trét nội và ngoại thất, tính năng kháng kiềm và tạo màng vượt trội (40kg) | -       |   | 295.000   | -nt-                                             |
|    | Bột Protector - bột trét nội và ngoại thất, kháng kiềm đặc biệt (40 kg)                                        | -       |   | 339.000   | -nt-                                             |
|    | Sơn GJC new- kháng nấm mốc, dễ thi công, phủ được nhiều bề mặt, dễ thi công (4,5 lít)                          | d/thùng |   | 280.000   | -nt-                                             |
|    | (17 lít)                                                                                                       | -       |   | 679.000   | -nt-                                             |
|    | Sơn sàn Galaxy Epoxy EXP- Line (20kg/bộ)                                                                       | d/bộ    |   | 4.004.000 | -nt-                                             |
| 15 | <b>Sơn Hoàng Gia</b>                                                                                           |         |   |           | <b>Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia</b>                |
|    | <b>Sơn dầu Alkyd Ro*al</b>                                                                                     |         |   |           | Lô A2 KCN Phú Bài, Hương Thủy, Huế               |
|    | Sơn lót chống rỉ Roal (20 lít)                                                                                 | d/thùng |   | 872.300   | Tel: 0543 863975                                 |
|    | (3 lít)                                                                                                        | d/lon   |   | 160.600   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)    |
|    | Sơn bóng Ro*al màu (20 lít)                                                                                    | d/thùng |   | 1.177.000 | -nt-                                             |
|    | (3 lít)                                                                                                        | d/lon   |   | 200.200   | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn Epoxy Hoàng Gia</b>                                                                                     | -       |   |           |                                                  |
|    | Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 1 lít A-1kg, lon 0,3 B -0,25kg                                              | d/bộ    |   | 143.000   | -nt-                                             |
|    | Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 4 lít A-3,2kg, lon 1 lít B -0,8kg                                           | -       |   | 429.000   | -nt-                                             |
|    | Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm thùng 20 lít A-16kg, lon 5 lít B -4kg                                           | -       |   | 2.090.000 | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn vạch kẻ đường phản quang</b>                                                                            |         |   |           |                                                  |
|    | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng (25kg)                                                        | d/bao   |   | 756.250   |                                                  |
|    | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng (20kg)                                                         | d/thùng |   | 3.300.000 |                                                  |
|    | (4kg)                                                                                                          | d/hộp   |   | 682.000   |                                                  |
| 16 | <b>Sơn Ichi</b>                                                                                                |         |   |           | <b>Công ty CP Thương mại Sơn ICHI Miền Trung</b> |
|    | <b>Bột bả</b>                                                                                                  |         |   |           | Lô 4-5 đường Trần Thị Lý, quận Hải Châu, ĐN      |
|    | Bột bả nội thất TOPAZ cao cấp(40kg)                                                                            | d/bao   |   | 305.000   | Tel: 0236. 3552688                               |
|    | Bột bả nội thất ECO(40kg)                                                                                      | d/bao   |   | 225.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)    |
|    | Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ cao cấp(40kg)                                                                   | d/bao   |   | 403.000   | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                        |         |   |           |                                                  |
|    | Sơn nội thất MORE (05 lít)                                                                                     | d/lon   |   | 1.102.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn nội thất MID (05 lít)                                                                                      | d/lon   |   | 675.000   | -nt-                                             |
|    | (18 lít)                                                                                                       | d/thùng |   | 2.110.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn nội thất GARNET (05 lít)                                                                                   | d/lon   |   | 432.000   | -nt-                                             |
|    | (18 lít)                                                                                                       | d/thùng |   | 1.341.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn nội thất AMET(05 lít)                                                                                      | d/lon   |   | 276.000   | -nt-                                             |
|    | (18 lít)                                                                                                       | d/thùng |   | 856.000   | -nt-                                             |
|    | Sơn nội thất ECO (05 lít)                                                                                      | d/lon   |   | 184.000   | -nt-                                             |
|    | (18 lít)                                                                                                       | d/thùng |   | 579.000   | -nt-                                             |
|    | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                      |         |   |           |                                                  |
|    | Sơn ngoại thất MORE (01 lít)                                                                                   | d/lon   |   | 335.000   | -nt-                                             |
|    | (05 lít)                                                                                                       | -       |   | 1.443.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn ngoại thất GARNET bóng (01 lít)                                                                            | -       |   | 260.000   | -nt-                                             |
|    | (05 lít)                                                                                                       | -       |   | 1.138.000 | -nt-                                             |
|    | Sơn ngoại thất KEY(05 lít)                                                                                     | d/lon   |   | 770.000   | -nt-                                             |

| 1  | 2                                                                            | 3       | 4 | 5         | 6                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 2.417.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất AMET (05 lít)                                                 | đ/lon   |   | 550.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.726.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn lót kiềm, chống thấm</b>                                              |         |   |           | -nt-                                          |
|    | Sơn kiềm ngoại thất PED (05 lít)                                             | đ/lon   |   | 855.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 2.668.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn kiềm ngoại thất SEALER (05 lít)                                          | đ/lon   |   | 610.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.910.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn kiềm nội thất PIN (05 lít)                                               | đ/lon   |   | 480.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.500.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm đa năng LOCK (05 kg)                                          | đ/lon   |   | 770.000   | -nt-                                          |
|    | (20 kg)                                                                      | đ/thùng |   | 2.683.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI (05 kg)                                 | đ/lon   |   | 854.000   | -nt-                                          |
|    | (20 kg)                                                                      | đ/thùng |   | 2.973.000 | -nt-                                          |
| 17 | <b>Sơn TurkeyPaint</b>                                                       |         |   |           | <b>Công ty TNHH Quốc Cường</b>                |
|    | <b>Bột bả</b>                                                                |         |   |           | 44 Phạm Văn Nghị, Thanh Khê, ĐN               |
|    | Bột TURKAY nội thất (40kg)                                                   | đ/bao   |   | 240.000   | Tel: 0236. 3572752-0905177199                 |
|    | Bột TURKAY Super best nội thất (40kg)                                        | đ/bao   |   | 260.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | Bột TURKAY ngoại thất (40kg)                                                 | đ/bao   |   | 265.000   | -nt-                                          |
|    | Bột TURKAY Super best ngoại thất (40kg)                                      | đ/bao   |   | 285.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn lót</b>                                                               |         |   |           |                                               |
|    | Sơn lót kiềm TURKAY Exterior (05 lít) (chống kiềm, mốc, cao cấp)             | đ/lon   |   | 560.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.890.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY CT11A CEMEN (04 lít) (chống thấm gốc xi măng)                     | đ/lon   |   | 440.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.890.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn lót kiềm TURKAY Interior (05 lít) (sơn lót kiềm nội thất)                | đ/lon   |   | 320.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.050.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                      |         |   |           |                                               |
|    | Sơn TURKAY Best Interior (04 lít) (sơn trong nhà)                            | đ/lon   |   | 175.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 670.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY Super Best Interior (04 lít) (sơn trong nhà)                      | đ/lon   |   | 230.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 810.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY Pro (05 lít) (sơn trong nhà, lau chùi hiệu quả)                   | đ/lon   |   | 350.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.150.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                    |         |   |           |                                               |
|    | Sơn TURKAY Ex (05 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)                           | đ/lon   |   | 560.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 1.890.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY Ex đặc biệt (01 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)                  | đ/lon   |   | 180.000   | -nt-                                          |
|    | (05 lít)                                                                     | đ/lon   |   | 650.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 2.250.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY Super Best Ex (05 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa)         | đ/lon   |   | 890.000   | -nt-                                          |
|    | (18 lít)                                                                     | đ/thùng |   | 2.750.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn TURKAY Super Best Ex đặc biệt (1 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa) | đ/lon   |   | 230.000   | -nt-                                          |
|    | (05 lít)                                                                     | đ/lon   |   | 990.000   | -nt-                                          |

| 1  | 2                                                            | 3       | 4 | 5         | 6                                             |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 3.100.000 | -nt-                                          |
| 18 | <b>Sơn Biotex</b>                                            |         |   |           | <b>Công ty TNHH MTV Đào Gia</b>               |
|    | <b>Sơn nước nội thất</b>                                     |         |   |           | Thôn Nông Sơn 2, Điện Bàn, Quảng Nam          |
|    | Sơn SIX (kính tế trong nhà) (5kg)                            | d/lon   |   | 129.950   | VPDD: K53/4 Hoàng Thúc Trâm, Hải Châu, ĐN     |
|    | (24kg)                                                       | d/thùng |   | 480.700   | Tel: 0236. 3798666-0935765057                 |
|    | Sơn SKY (siêu phủ trong nhà) (6,5kg)                         | d/lon   |   | 239.200   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 830.300   | -nt-                                          |
|    | Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)                      | d/lon   |   | 437.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 1.649.100 | -nt-                                          |
|    | Sơn JONH (siêu bóng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg)     | d/lon   |   | 644.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 2.561.050 | -nt-                                          |
|    | Sơn VIP (siêu bóng cứng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg) | d/lon   |   | 897.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 3.427.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn SHIELD WHITE (siêu trắng nội - ngoại thất)               | d/lon   |   | 323.150   | -nt-                                          |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 1.086.750 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn nước ngoại thất</b>                                   |         |   |           |                                               |
|    | Sơn SIX (kính tế ngoài trời) (5kg)                           | d/lon   |   | 287.500   | -nt-                                          |
|    | (24kg)                                                       | d/thùng |   | 828.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn SKY (siêu phủ ngoài trời) (1kg)                          | d/lon   |   | 75.900    | -nt-                                          |
|    | (6,5kg)                                                      | d/lon   |   | 304.750   | -nt-                                          |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 1.104.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)                      | d/lon   |   | 471.500   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 1.775.600 | -nt-                                          |
|    | Sơn JONH (siêu bóng chống thấm) (1kg)                        | d/lon   |   | 151.800   | -nt-                                          |
|    | (5kg)                                                        | d/lon   |   | 736.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 2.891.100 | -nt-                                          |
|    | Sơn VIP (siêu bóng cứng chống thấm) (5kg)                    | d/lon   |   | 1.023.500 | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 3.910.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn lót</b>                                               |         |   |           |                                               |
|    | Sơn Sealer One Kote (chống kiềm đa năng) (6,5kg)             | d/lon   |   | 420.900   | -nt-                                          |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 1.497.300 | -nt-                                          |
|    | Sơn Sealer Coast (siêu phủ chống kiềm) (6,5kg)               | d/lon   |   | 366.850   | -nt-                                          |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 1.244.300 | -nt-                                          |
|    | Sơn Sealer Silk (sơn lót chống kiềm) (6,5kg)                 | d/lon   |   | 280.600   | -nt-                                          |
|    | (25kg)                                                       | d/thùng |   | 1.084.450 | -nt-                                          |
|    | <b>Chống thấm</b>                                            | d/lon   |   |           |                                               |
|    | Cement Kote (chống thấm trộn xi măng đa năng đàn hồi) (5kg)  | d/thùng |   | 440.450   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       |         |   | 1.666.350 | -nt-                                          |
|    | <b>Keo phủ bóng cứng</b>                                     |         |   |           |                                               |
|    | (1kg)                                                        | d/lon   |   | 115.000   | -nt-                                          |
|    | (5kg)                                                        | d/lon   |   | 615.250   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                       | d/thùng |   | 2.439.150 | -nt-                                          |
| 19 | <b>Sơn Ecoson</b>                                            |         |   |           | <b>Công ty TNHH Trung Thủy</b>                |
|    | <b>Bột trét tường</b>                                        |         |   |           | 286B Tôn Đán, Cẩm Lệ, Đà Nẵng                 |
|    | Bột bả nội thất cao cấp EB (40kg)                            | d/bao   |   | 365.000   | Tel: 0236. 2229161-0905115537                 |
|    | Bột bả ngoại thất cao cấp SB(40kg)                           | -       |   | 405.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | <b>Sơn lót kiềm</b>                                          |         |   |           |                                               |



| 1  | 2                                                          | 3       | 4 | 5         | 6                                             |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất E9000 (5kg)                    | đ/lon   |   | 399.000   | -nt-                                          |
|    | (22kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.441.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9000 (5kg)                  | đ/lon   |   | 562.000   | -nt-                                          |
|    | (22kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.999.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn chống thấm</b>                                      |         |   |           |                                               |
|    | Sơn chống thấm đa năng ET18 (5kg)                          | đ/lon   |   | 613.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                     | đ/thùng |   | 2.025.000 | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn trong nhà</b>                                       |         |   |           |                                               |
|    | Sơn siêu trắng trần E1000 (5kg)                            | đ/lon   |   | 422.000   | -nt-                                          |
|    | (22kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.293.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn màu chuẩn, che phủ vượt bậc, bền đẹp E2... (1kg)       | đ/lon   |   | 70.000    |                                               |
|    | (5kg)                                                      | đ/lon   |   | 232.000   | -nt-                                          |
|    | (24kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.030.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn bóng màu chuẩn E3... (1kg)                             | đ/lon   |   | 166.000   |                                               |
|    | (6kg)                                                      | đ/lon   |   | 661.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                     | đ/thùng |   | 2.150.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn siêu bóng E4... (1kg)                                  | đ/lon   |   | 214.000   |                                               |
|    | (6kg)                                                      | đ/lon   |   | 833.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                     | đ/thùng |   | 2.723.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn kinh tế màu chuẩn, che phủ tối ưu, bền đẹp E5... (5kg) | đ/lon   |   | 177.000   | -nt-                                          |
|    | (23kg)                                                     | đ/thùng |   | 613.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn trắng nội thất E5=101... (5kg)                         | đ/lon   |   | 167.000   | -nt-                                          |
|    | (23kg)                                                     | đ/thùng |   | 613.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn ngoài nhà</b>                                       |         |   |           |                                               |
|    | Sơn trắng ngoại thất S2-601... (5kg)                       | đ/lon   |   | 312.000   | -nt-                                          |
|    | (23kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.459.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn mờ màu chuẩn S2..... (1kg)                             | đ/lon   |   | 88.000    |                                               |
|    | (5kg)                                                      | đ/lon   |   | 322.000   | -nt-                                          |
|    | (24kg)                                                     | đ/thùng |   | 1.499.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn bóng màu chuẩn S3..... (1kg)                           | đ/lon   |   | 205.000   |                                               |
|    | (6kg)                                                      | đ/lon   |   | 856.000   | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                     | đ/thùng |   | 2.790.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn bóng màu chuẩn S4..... (1kg)                           | đ/lon   |   | 260.000   |                                               |
|    | (6kg)                                                      | đ/lon   |   | 1.009.000 | -nt-                                          |
|    | (20kg)                                                     | đ/thùng |   | 3.213.000 | -nt-                                          |
| 20 | <b>Sơn và chống thấm Nam Việt</b>                          |         |   |           | <b>Công ty TNHH Sơn và chống</b>              |
|    | <b>Bột trét tường</b>                                      |         |   |           | 78 đường S5, Tân Phú, TP HCM                  |
|    | Shield Kote nội thất (40kg)                                | đ/kg    |   | 6.000     | Tel: 08,38161210-0907404010                   |
|    | Shield Kote ngoại thất (40kg)                              | -       |   | 6.000     | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | Shield Kote cao cấp (40kg)                                 | -       |   | 8.000     | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                  |         |   |           |                                               |
|    | Shield Kote Sealer cao cấp (18 lít)                        | -       |   | 94.000    | -nt-                                          |
|    | Shield Kote Sealer (18 lít)                                | -       |   | 71.000    | -nt-                                          |
|    | Neo's Sealer (18 lít)                                      | -       |   | 59.000    | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                        |         |   |           |                                               |
|    | Sơn nội thất Family Shield (18 lít)                        | -       |   | 29.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất Shield Tex(18 lít)                            | -       |   | 38.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất Neo's(18 lít)                                 | -       |   | 42.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất Shield Kote(18 lít)                           | -       |   | 59.000    | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                      |         |   |           |                                               |
|    | Sơn ngoại thất Family Shield (18 lít)                      | -       |   | 62.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất Shield Tex(18 lít)                          | -       |   | 68.000    | -nt-                                          |

| 1  | 2                                                            | 3       | 4 | 5         | 6                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------------------------|
|    | Sơn ngoại thất Neo's(18 lít)                                 | -       |   | 124.000   | -nt-                                                   |
|    | Sơn ngoại thất Shield Kote(18 lít)                           | -       |   | 140.000   | -nt-                                                   |
|    | Sơn ngoại thất Shield Kote siêu bóng (18 lít)                | -       |   | 163.000   | -nt-                                                   |
|    | <b>Phu gia- Vật liệu chống thấm</b>                          |         |   |           |                                                        |
|    | PG siêu hóa dẻo, giảm nước Shield Kote R4 (25 lít)           | -       |   | 20.000    | -nt-                                                   |
|    | Shield Kote R7 (25 lít)                                      | -       |   | 18.000    | -nt-                                                   |
|    | Shield Kote CT-11A (18lít)                                   | -       |   | 69.000    | -nt-                                                   |
|    | Shield Tex CT-11A (18lít)                                    | -       |   | 54.000    | -nt-                                                   |
|    | Shield Kote SK-11A (18lít)                                   | -       |   | 73.000    | -nt-                                                   |
|    | Shield Kote Latex(25lít)                                     |         |   | 41.000    | -nt-                                                   |
| 21 | <b>Sơn Kansai</b>                                            |         |   |           | <b>Công ty TNHH Sơn Kansai</b>                         |
|    | <b>Bột trét tường</b>                                        |         |   |           | Đường số 2 KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN               |
|    | ECO nội thất (40kg)                                          | d/bao   |   | 264.000   | Tel: 0935307805                                        |
|    | ECO nội, ngoại thất (40kg)                                   | -       |   | 330.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)          |
|    | Nội thất cao cấp - không chà nhám (40kg)                     | -       |   | 346.000   | -nt-                                                   |
|    | Ngoại thất cao cấp - không chà nhám (40kg)                   | -       |   | 473.000   | -nt-                                                   |
|    | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                    |         |   |           |                                                        |
|    | Lót chống kiềm nội thất Primer For Interior (4 lít)          | d/lon   |   | 572.000   | -nt-                                                   |
|    | (17 lít)                                                     | d/thùng |   | 1.705.000 | -nt-                                                   |
|    | Lót chống kiềm nội - ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 (5 lít) | d/lon   |   | 825.000   | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 2.442.000 | -nt-                                                   |
|    | Lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (5 lít)          | d/lon   |   | 935.000   | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 3.102.000 | -nt-                                                   |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                          |         |   |           |                                                        |
|    | Sơn siêu trắng lẫn trần Snow White (5 lít)                   | d/lon   |   | 363.000   | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 1.155.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn nội thất ECO-V hiệu quả kinh tế (4 lít)                  | d/lon   |   | 198.000   | -nt-                                                   |
|    | (17 lít)                                                     | d/thùng |   | 858.000   | -nt-                                                   |
|    | Sơn nội thất bóng mờ Ultramatt chùi rửa vượt trội (4 lít)    | d/lon   |   | 660.000   | -nt-                                                   |
|    | (17 lít)                                                     | d/thùng |   | 2.409.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn nội thất ECOSpring for interior độ phủ cao, hiệu         | d/lon   |   | 407.000   | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 1.276.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean (4lít)      | d/lon   |   | 704.000   | -nt-                                                   |
|    | (17 lít)                                                     | d/thùng |   | 2.585.000 | -nt-                                                   |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                        |         |   |           |                                                        |
|    | Sơn ngoại thất bóng Eco Sheen (4 lít)                        | d/lon   |   | 902.000   | -nt-                                                   |
|    | (17 lít)                                                     | d/thùng |   | 3.355.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn ngoại thất ECOSpring for exterior màng sơn bóng          | d/lon   |   | 671.000   | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 2.266.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather Top Sheen (5 lít)       | d/lon   |   | 1.188.000 | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 3.861.000 | -nt-                                                   |
|    | Sơn ngoại thất chống bám bụi Weathercoat (5 lít)             | d/lon   |   | 1.672.000 | -nt-                                                   |
|    | (18 lít)                                                     | d/thùng |   | 5.863.000 | -nt-                                                   |
|    | <b>Chống thấm và sơn tổng hợp</b>                            |         |   |           |                                                        |
|    | Chống thấm pha xi măng Water Proof (4kg)                     | d/lon   |   | 528.000   | -nt-                                                   |
|    | (17kg))                                                      | d/thùng |   | 2.013.000 | -nt-                                                   |
| 22 | <b>Sơn NISSIN</b>                                            |         |   |           | <b>Công ty CP Sơn NIKKO Việt</b>                       |
|    | <b>Bột bả</b>                                                |         |   |           | Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội |
|    | Bột NISSIN trong nhà                                         | d/kg    |   | 7.500     | Tel: 024.62949502                                      |
|    | Bột NISSIN chống thấm ngoài trời                             | -       |   | 9.500     | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)          |

| 1  | 2                                                              | 3       | 4 | 5         | 6                                             |
|----|----------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | <b>Sơn lót</b>                                                 |         |   |           |                                               |
|    | Lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400                       | -       |   | 65.000    | -nt-                                          |
|    | Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NISSIN v600                      | -       |   | 97.000    | -nt-                                          |
|    | Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NISSIN v600++                    | -       |   | 142.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn trong nhà</b>                                           |         |   |           |                                               |
|    | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100                        | -       |   | 28.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200                | -       |   | 36.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v300                  | -       |   | 162.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NISSIN v500          | -       |   | 100.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn ngoài nhà</b>                                           |         |   |           |                                               |
|    | Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NISSIN v700             | -       |   | 92.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NISSIN v700              | -       |   | 101.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800                | -       |   | 220.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài nhà NISSIN Enamel | -       |   | 370.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn chống thấm</b>                                          |         |   |           |                                               |
|    | Sơn chống thấm màu cao cấp NISSIN v900                         | -       |   | 130.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NS-11A                     | -       |   | 114.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn NIKKOTEX</b>                                            |         |   |           |                                               |
|    | <b>Bột bả</b>                                                  |         |   |           |                                               |
|    | Bột NIKKOTEX trong nhà                                         | đ/kg    |   | 7.300     | -nt-                                          |
|    | Bột NIKKOTEX chống thấm ngoài trời                             | -       |   | 9.300     | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn lót</b>                                                 |         |   |           |                                               |
|    | Lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX X4                       | -       |   | 65.000    | -nt-                                          |
|    | Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NIKKOTEX X5                      | -       |   | 96.000    | -nt-                                          |
|    | Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NIKKOTEX X5++                    | -       |   | 134.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn trong nhà</b>                                           |         |   |           |                                               |
|    | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra                     | -       |   | 27.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX X2                | -       |   | 33.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X3                  | -       |   | 152.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX                               | -       |   | 56.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NIKKOTEX X10         | -       |   | 98.000    | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn ngoài nhà</b>                                           |         |   |           |                                               |
|    | Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NIKKOTEX                | -       |   | 90.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NIKKOTEX                 | -       |   | 99.000    | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X7                | -       |   | 218.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn phủ bóng không màu ngoài nhà NIKKOTEX X8                   | -       |   | 124.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài nhà               | -       |   | 366.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn chống thấm</b>                                          |         |   |           |                                               |
|    | Sơn chống thấm màu cao cấp NIKKOTEX X9                         | -       |   | 126.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NK-11A                     | -       |   | 112.000   | -nt-                                          |
| 23 | <b>Sơn INFOR</b>                                               |         |   |           | <b>Công ty CP INFOR Việt Nam</b>              |
|    | <b>Bột bả</b>                                                  |         |   |           | Số 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, ĐN              |
|    | Bột bả Infor nội và ngoại thất (40kg)                          | đ/bao   |   | 368.000   | Tel: 0236 3616559                             |
|    | Bột bả Infor chống thấm (40kg)                                 | -       |   | 485.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | <b>Sơn lót</b>                                                 |         |   |           |                                               |
|    | Infor bóng Clear (17,5kg)                                      | đ/thùng |   | 2.394.000 | -nt-                                          |
|    | Infor bóng Clear (4,4kg)                                       | đ/lon   |   | 664.000   | -nt-                                          |
|    | Infor chống thấm màu (19,6kg)                                  | đ/thùng |   | 2.304.000 | -nt-                                          |
|    | Infor chống thấm màu (4,9kg)                                   | đ/lon   |   | 666.000   | -nt-                                          |
|    | Infor chống thấm pha xi măng (19,2kg)                          | đ/thùng |   | 2.308.000 | -nt-                                          |
|    | Infor chống thấm pha xi măng (5,4kg)                           | đ/lon   |   | 678.000   | -nt-                                          |
|    | Infor lót chống kiềm nội thất (22kg)                           | đ/thùng |   | 1.440.000 | -nt-                                          |
|    | Infor lót chống kiềm nội thất (5,8kg)                          | đ/lon   |   | 446.000   | -nt-                                          |
|    | Infor lót chống kiềm ngoại thất (21,2kg)                       | đ/thùng |   | 2.154.000 | -nt-                                          |
|    | Infor lót chống kiềm ngoại thất (5,6kg)                        | đ/lon   |   | 648.000   | -nt-                                          |
|    | <b>Sơn phủ ngoài trời</b>                                      |         |   |           |                                               |
|    | Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ        | đ/thùng |   | 1.728.000 | -nt-                                          |

| 1  | 2                                                                                                  | 3       | 4 | 5         | 6                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|------------------------------------------------------|
|    | Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao (5,8kg)                            | d/lon   |   | 522.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (16,9kg) | d/thùng |   | 3.680.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (4,9kg)  | d/lon   |   | 1.076.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp (5,2kg)                                   | -       |   | 1.234.000 | -nt-                                                 |
|    | <b>Sơn phủ trong nhà</b>                                                                           |         |   |           |                                                      |
|    | Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (23kg)                                                      | d/thùng |   | 686.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (4,6kg)                                                     | d/lon   |   | 194.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (23kg)                                         | d/thùng |   | 1.204.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (4,6kg)                                        | d/lon   |   | 296.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (23kg)                      | d/thùng |   | 1.296.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (5,8kg)                     | d/lon   |   | 374.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (19,6kg)                        | d/thùng |   | 2.914.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (4,9kg)                         | d/lon   |   | 826.000   | -nt-                                                 |
|    | Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (19,6kg)       | d/thùng |   | 3.356.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (4,9kg)        | d/lon   |   | 1.010.000 | -nt-                                                 |
|    | Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp (5,2kg)                                     | -       |   | 1.130.000 | -nt-                                                 |
| 24 | <b>Sơn Jupiter</b>                                                                                 |         |   |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI JUPITER MIỀN TRUNG</b> |
|    | <b>* HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                             |         |   |           | Lô 22 - 23 Khu đô thị Phước Lý - Cẩm Lệ - Tp Đà Nẵng |
|    | Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)                              | d/thùng |   | 1.173.000 | Tel: 0905 38 98 16 - 0976.464.441 - 02363, 789 445   |
|    | Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)                               | d/lon   |   | 411.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)        |
|    | Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (18 lít)               | d/thùng |   | 1.237.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (5 lít)                | d/lon   |   | 428.000   | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (18 lít)               | d/thùng |   | 1.997.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (5 lít)                | d/lon   |   | 582.000   | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (1 lít)                | d/hộp   |   | 199.000   | -nt-                                                 |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)                             | d/thùng |   | 2.899.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)                              | d/lon   |   | 1.082.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (1 lít)                              | d/hộp   |   | 256.000   | -nt-                                                 |
|    | <b>* HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                                           |         |   |           |                                                      |
|    | Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (18 lít)                       | d/thùng |   | 2.960.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (5 lít)                        | d/lon   |   | 1.027.000 | -nt-                                                 |
|    | Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (1 lít)                        | d/hộp   |   | 300.000   | -nt-                                                 |
|    | Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (18 lít)                  | d/thùng |   | 3.546.000 | -nt-                                                 |

| 1  | 2                                                                                                  | 3       | 4 | 5         | 6                                             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|-----------------------------------------------|
|    | Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (5 lít)                   | đ/lon   |   | 1.082.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (1 lít)                   | đ/hộp   |   | 308.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN CT-                | đ/lon   |   | 1.264.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN CT-                | đ/hộp   |   | 355.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (5 lít) | đ/lon   |   | 1.428.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (1 lít) | đ/hộp   |   | 391.000   | -nt-                                          |
|    | <b>* HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                                                          |         |   |           |                                               |
|    | Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (18 lít)                            | đ/thùng |   | 1.271.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (5 lít)                             | đ/lon   |   | 464.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (18 lít)           | đ/thùng |   | 1.628.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (5 lít)            | đ/lon   |   | 591.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (18 lít)        | đ/thùng |   | 2.355.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (5 lít)         | đ/lon   |   | 719.000   | -nt-                                          |
|    | <b>* HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                                                                       |         |   |           |                                               |
|    | Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (18 lít)                              | đ/thùng |   | 2.719.000 | -nt-                                          |
|    | Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (5 lít)                               | đ/lon   |   | 899.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (18 lít)              | đ/thùng |   | 2.455.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (5 lít)               | đ/lon   |   | 724.000   | -nt-                                          |
|    | <b>* BỘT BÀ</b>                                                                                    |         |   |           |                                               |
|    | Bột bà chống thấm ngoại thất cao cấp JUPITER, VINALEX AGRIN (40kg)                                 | đ/bao   |   | 399.000   | -nt-                                          |
|    | Bột bà chống thấm nội thất cao cấp JUPITER nội, VINALEX AGRIN nội (40kg)                           | đ/bao   |   | 309.000   | -nt-                                          |
|    | <b>* HỆ THỐNG SƠN KINH TẾ</b>                                                                      |         |   |           |                                               |
|    | Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (18 lít)                                   | đ/thùng |   | 562.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (5 lít)                                    | đ/lon   |   | 191.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (18 lít)                                      | đ/thùng |   | 1.146.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (5 lít)                                       | đ/lon   |   | 484.000   | -nt-                                          |
| 25 | <b>Sơn Nippon</b>                                                                                  |         |   |           | <b>CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM</b>     |
|    | <b>* BỘT BẢ</b>                                                                                    |         |   |           | VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN               |
|    | Bột bà trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)                                                       | đ/bao   |   | 285.000   | Tel: 0236.3888.383                            |
|    | Bột bà ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)                                            | đ/bao   |   | 305.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) |
|    | <b>* SƠN LÓT</b>                                                                                   |         |   |           |                                               |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)                                        | đ/thùng |   | 2.575.000 | -nt-                                          |

| 1 | 2                                                                                | 3       | 4 | 5         | 6    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|------|
|   | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 ( gốc dầu ) (20 lít)           | d/thùng |   | 3.100.000 | -nt- |
|   | Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)              | d/thùng |   | 1.889.000 | -nt- |
|   | <b>* SƠN NGOẠI THẤT</b>                                                          |         |   |           |      |
|   | Sơn phủ ngoài nhà np weathergard bóng (18 lít)                                   | d/thùng |   | 4.723.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà np weathergard bóng (05 lít)                                   | d/thùng |   | 1.355.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà np supergard (18 lít)                                          | d/thùng |   | 2.657.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà np super matex (18 lít)                                        | d/thùng |   | 1.739.000 | -nt- |
|   | <b>* SƠN NỘI THẤT</b>                                                            |         |   |           |      |
|   | Sơn phủ trong nhà np odourless bóng ( không mùi ) (05 lít)                       | d/thùng |   | 1.107.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà np odourless chùi rửa vượt trội (18 lít)                       | d/thùng |   | 2.111.670 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà np matex - siêu trắng (18 lít)                                 | d/thùng |   | 1.129.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà np matex - màu chuẩn (18 lít)                                  | d/thùng |   | 1.259.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà np vatex (17 lít)                                              | d/thùng |   | 684.585   | -nt- |
|   | <b>* SƠN CHỐNG THẤM</b>                                                          |         |   |           |      |
|   | Sơn chống thấm np wp100 (18 lít)                                                 | d/thùng |   | 2.484.000 | -nt- |
|   | <b>* SƠN CÔNG NGHIỆP</b>                                                         |         |   |           |      |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)                    | d/thùng |   | 656.700   | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)                                          | d/thùng |   | 372.000   | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)                                          | d/thùng |   | 366.000   | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)                                          | d/thùng |   | 431.000   | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)                                          | d/thùng |   | 472.000   | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)                                          | d/thùng |   | 562.000   | -nt- |
|   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)     | d/thùng |   | 807.840   | -nt- |
|   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít) | d/thùng |   | 411.345   | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)                                    | d/thùng |   | 1.202.850 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)                                   | d/thùng |   | 1.157.000 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)                               | d/thùng |   | 237.000   | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)                            | d/thùng |   | 577.000   | -nt- |
|   |                                                                                  | d/thùng |   | 775.170   | -nt- |
|   |                                                                                  | d/thùng |   | 839.025   | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường np road line (05 lít)                                               | d/thùng |   | 645.975   | -nt- |
|   |                                                                                  | d/thùng |   | 709.830   | -nt- |
|   |                                                                                  | d/thùng |   | 871.695   | -nt- |

| 1  | 2                                                                            | 3         | 4 | 5         | 6                                                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|-----------|---------------------------------------------------------|
|    | Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)                                | đ/thùng   |   | 871.695   | -nt-                                                    |
|    |                                                                              | đ/thùng   |   | 709.830   | -nt-                                                    |
|    |                                                                              | đ/thùng   |   | 871.695   | -nt-                                                    |
|    | Sơn tạo sần np texkote (18 lít)                                              | đ/thùng   |   | 1.124.145 | -nt-                                                    |
|    | Sơn xịt nippon lazer mã màu 01 đến 50 (12 bình)                              | đ/lô      |   | 446.000   | -nt-                                                    |
|    | Sơn xịt nippon lazer 600 - 601 - 602 - 603 - 604 - 605 - 606 - 607 (12 bình) | đ/lô      |   | 551.000   | -nt-                                                    |
|    | Sơn xịt nippon lazer 700 (12 bình)                                           | đ/lô      |   | 616.000   | -nt-                                                    |
|    | Sơn xịt nippon lazer 701 - 702 - 703 - 704 - 705 - 706 - 707 (12 bình)       | đ/lô      |   | 843.000   | -nt-                                                    |
|    | Sơn xịt nippon lazer 708 - 709 (12 bình)                                     | đ/lô      |   | 1.215.000 | -nt-                                                    |
| 26 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT</b>                               |           |   |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT</b>          |
| 1  | <b>Sơn JAPPONT</b>                                                           |           |   |           | KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                         |           |   |           | Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700         |
| 1  | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)                                      | đ/thùng g |   | 638.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)           |
| 2  | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)                                      | đ/lon     |   | 245.000   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)           |
| 3  | Sơn nước min nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)                                  | đ/thùng g |   | 982.000   | -nt-                                                    |
| 4  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)                                  | đ/lon     |   | 358.000   | -nt-                                                    |
| 5  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)                                  | đ/thùng g |   | 1.032.000 | -nt-                                                    |
| 6  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)                                   | đ/lon     |   | 375.000   | -nt-                                                    |
| 7  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)                                | đ/thùng g |   | 1.839.000 | -nt-                                                    |
| 8  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)                                 | đ/lon     |   | 514.000   | -nt-                                                    |
| 9  | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)                                     | đ/thùng g |   | 2.562.000 | -nt-                                                    |
| 10 | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)                                     | đ/lon     |   | 808.000   | -nt-                                                    |
| 11 | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)                                     | đ/lon     |   | 181.000   | -nt-                                                    |
| 12 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg )                              | đ/thùng g |   | 3.023.000 | -nt-                                                    |
| 13 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)                                | đ/lon     |   | 974.000   | -nt-                                                    |
| 14 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)                                | đ/lon     |   | 211.000   | -nt-                                                    |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                       |           |   |           |                                                         |
| 1  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg )                                  | đ/thùng g |   | 1.524.000 | -nt-                                                    |
| 2  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg )                                   | đ/lon     |   | 534.000   | -nt-                                                    |
| 3  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )                                   | đ/lon     |   | 145.000   | -nt-                                                    |
| 4  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT ( 20 kg )                                | đ/thùng g |   | 2.929.000 | -nt-                                                    |
| 5  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg )                                  | đ/lon     |   | 943.000   | -nt-                                                    |
| 6  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )                                  | đ/lon     |   | 205.000   | -nt-                                                    |

| 1         | 2                                                      | 3       | 4 | 5         | 6    |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------|---|-----------|------|
| 7         | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg )      | đ/thùng |   | 3.455.000 | -nt- |
| 8         | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)        | đ/lon   |   | 1.113.000 | -nt- |
| 9         | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )       | đ/lon   |   | 240.000   | -nt- |
|           | <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                |         |   |           |      |
| 1         | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT( 22 kg )   | đ/thùng |   | 1.135.000 | -nt- |
| 2         | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg )     | đ/lon   |   | 412.000   | -nt- |
| 3         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)    | đ/thùng |   | 1.574.000 | -nt- |
| 4         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg )   | đ/lon   |   | 579.000   | -nt- |
| 5         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)  | đ/thùng |   | 2.032.000 | -nt- |
| 6         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg ) | đ/lon   |   | 692.000   | -nt- |
|           | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                             |         |   |           |      |
| 1         | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT( 20 kg)                 | đ/thùng |   | 2.273.000 |      |
| 2         | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)                   | đ/lon   |   | 673.000   | -nt- |
|           | <b>BỘT BÀ</b>                                          |         |   |           |      |
| 1         | Bột bà nội thất JAPPONT(40kg)                          | đ/bao   |   | 306.000   | -nt- |
| 2         | Bột bà ngoại thất JAPPONT(40kg)                        | đ/bao   |   | 405.000   | -nt- |
| <b>II</b> | <b>Sơn HIKA</b>                                        |         |   |           |      |
|           | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                   |         |   |           |      |
| 1         | Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg )                 | đ/thùng |   | 638.000   |      |
| 2         | Sơn nước nội thất cao cấp HIKA (6 kg)                  | đ/lon   |   | 198.000   | -nt- |
| 3         | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)              | đ/thùng |   | 984.000   | -nt- |
| 4         | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)              | đ/lon   |   | 278.000   | -nt- |
| 5         | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)             | đ/thùng |   | 1.031.000 | -nt- |
| 6         | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg )              | đ/lon   |   | 291.000   | -nt- |
| 7         | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)            | đ/thùng |   | 1.839.000 | -nt- |
| 8         | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)             | đ/lon   |   | 513.000   | -nt- |
| 9         | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg )                | đ/thùng |   | 2.561.000 | -nt- |
| 10        | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)                  | đ/lon   |   | 807.000   | -nt- |
| 11        | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)                  | đ/hộp   |   | 181.000   | -nt- |
| 12        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)            | đ/thùng |   | 3.022.000 | -nt- |
| 13        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)              | đ/lon   |   | 973.000   | -nt- |
| 14        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg )             | đ/hộp   |   | 211.000   | -nt- |
|           | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                 |         |   |           |      |



| 1                                    | 2                                                                  | 3       | 4       | 5         | 6                                                                                                   |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 23 kg )                          | đ/thùng |         | 1.524.000 | -nt-                                                                                                |
| 2                                    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 6 kg)                            | đ/lon   |         | 534.000   | -nt-                                                                                                |
| 3                                    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)                            | đ/hộp   |         | 145.000   | -nt-                                                                                                |
| 4                                    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)                           | đ/thùng |         | 2.929.000 | -nt-                                                                                                |
| 5                                    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)                         | đ/lon   |         | 943.000   | -nt-                                                                                                |
| 6                                    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)                         | đ/hộp   |         | 205.000   | -nt-                                                                                                |
| 7                                    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)                      | đ/thùng |         | 3.455.000 | -nt-                                                                                                |
| 8                                    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)                       | đ/thùng |         | 1.113.000 | -nt-                                                                                                |
| 9                                    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)                       | đ/hộp   |         | 239.000   | -nt-                                                                                                |
| <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>              |                                                                    |         |         |           |                                                                                                     |
| 1                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)                    | đ/thùng |         | 1.224.000 | -nt-                                                                                                |
| 2                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)                    | đ/lon   |         | 264.000   | -nt-                                                                                                |
| 3                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)                     | đ/thùng |         | 1.574.000 | -nt-                                                                                                |
| 4                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)                   | đ/lon   |         | 578.000   | -nt-                                                                                                |
| 5                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)   | đ/thùng |         | 1.888.000 | -nt-                                                                                                |
| 6                                    | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)  | đ/lon   |         | 695.000   | -nt-                                                                                                |
| 7                                    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)                   | đ/thùng |         | 2.032.000 | -nt-                                                                                                |
| 8                                    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)                  | đ/lon   |         | 691.000   | -nt-                                                                                                |
| 9                                    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)  | đ/thùng |         | 2.438.000 | -nt-                                                                                                |
| 10                                   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg) | đ/lon   |         | 830.000   | -nt-                                                                                                |
| <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>           |                                                                    |         |         |           |                                                                                                     |
| 1                                    | Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)                                  | đ/thùng |         | 2.272.000 | -nt-                                                                                                |
| 2                                    | Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)                                   | đ/lon   |         | 673.000   | -nt-                                                                                                |
| 3                                    | Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)                                   | đ/hộp   |         | 203.000   | -nt-                                                                                                |
| <b>BỘT BẢ</b>                        |                                                                    |         |         |           |                                                                                                     |
| 1                                    | Bột bả nội thất HIKA(40kg)                                         | đ/bao   |         | 305.000   | -nt-                                                                                                |
| 2                                    | Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)                                      | đ/bao   |         | 404.000   | -nt-                                                                                                |
| <b>III Sơn HUDA'S</b>                |                                                                    |         |         |           | NPP: Công ty CP ĐẠI NAM GROUP                                                                       |
| <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b> |                                                                    |         |         |           | Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiêu-<br>TP.Đà Nẵng<br>Tel: 0916.334.358 -<br>0989.973.765 - 0963.487.700 |
| 1                                    | Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                          | đ/thùng | 630.000 | 630.000   | -nt-                                                                                                |
| 2                                    | Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                           | đ/lon   | 227.000 | 227.000   | -nt-                                                                                                |
| 3                                    | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                      | đ/thùng | 950.000 | 950.000   | -nt-                                                                                                |
| 4                                    | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                       | đ/lon   | 346.000 | 346.000   | -nt-                                                                                                |

| 1                               | 2                                                                   | 3       | 4         | 5         | 6    |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|------|
| 5                               | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (18 lít)                        | đ/thùng | 999.000   | 999.000   | -nt- |
| 6                               | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (5 lít)                         | đ/lon   | 364.000   | 364.000   | -nt- |
| 7                               | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (18 lít)                     | đ/thùng | 1.779.000 | 1.779.000 | -nt- |
| 8                               | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (5 lít)                      | đ/lon   | 498.000   | 498.000   | -nt- |
| 9                               | Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                           | đ/thùng | 2.479.000 | 2.479.000 | -nt- |
| 10                              | Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                            | đ/lon   | 781.000   | 781.000   | -nt- |
| 11                              | Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)                            | đ/hộp   | 176.000   | 176.000   | -nt- |
| 12                              | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                      | đ/thùng | 2.926.000 | 2.926.000 | -nt- |
| 13                              | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                       | đ/lon   | 942.000   | 942.000   | -nt- |
| 14                              | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)                       | đ/hộp   | 205.000   | 205.000   | -nt- |
| HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP |                                                                     |         |           |           |      |
| 1                               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                          | đ/thùng | 1.475.000 | 1.475.000 | -nt- |
| 2                               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                           | đ/lon   | 518.000   | 518.000   | -nt- |
| 3                               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)                         | đ/thùng | 2.835.000 | 2.835.000 | -nt- |
| 4                               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                          | đ/lon   | 913.000   | 913.000   | -nt- |
| 5                               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)                          | đ/hộp   | 198.000   | 198.000   | -nt- |
| 6                               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                     | đ/thùng | 1.077.000 | 1.077.000 | -nt- |
| 7                               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)                     | đ/hộp   | 233.000   | 233.000   | -nt- |
| HỆ THỐNG SƠN LÓT                |                                                                     |         |           |           |      |
| 1                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S(18 lít)                  | đ/thùng | 1.098.000 | 1.098.000 | -nt- |
| 2                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S (5 lít)                  | đ/lon   | 399.000   | 399.000   | -nt- |
| 3                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(18 lít)                  | đ/thùng | 1.523.000 | 1.523.000 | -nt- |
| 4                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(5 lít)                   | đ/lon   | 561.000   | 561.000   | -nt- |
| 5                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)  | đ/thùng | 1.676.000 | 1.676.000 | -nt- |
| 6                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)   | đ/lon   | 616.000   | 616.000   | -nt- |
| 7                               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)               | đ/thùng | 2.032.800 | 2.032.800 | -nt- |
| 8                               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)                | đ/lon   | 692.500   | 692.500   | -nt- |
| 9                               | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)  | đ/thùng | 2.164.000 | 2.164.000 | -nt- |
| 10                              | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít) | đ/lon   | 737.000   | 737.000   | -nt- |
| HỆ THỐNG CHỐNG THẤM             |                                                                     |         |           |           |      |
| 1                               | Sơn chống thấm đa năng HUDA'S (18 lít)                              | đ/thùng | 2.273.590 | 2.273.590 | -nt- |
| 2                               | Sơn chống thấm đa năng HUDA'S(5 lít)                                | đ/lon   | 673.365   | 673.365   | -nt- |
| 3                               | Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S (18 lít)                         | đ/thùng | 2.667.000 | 2.667.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                 | 3            | 4         | 5         | 6                                                                                                   |
|----|---------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S(5 lít)         | đ/lon        | 812.000   | 812.000   | -nt-                                                                                                |
|    | BỘT BẢ                                            |              |           |           |                                                                                                     |
| 1  | Bột bả nội thất HUDA'S (40kg)                     | đ/bao        | 306.130   | 306.130   | -nt-                                                                                                |
| 2  | Bột bả ngoại thất HUDA'S (40kg)                   | đ/bao        | 405.350   | 405.350   | -nt-                                                                                                |
| IV | Sơn CANDY                                         |              |           |           | NPP: Công ty CP CANDY<br>Quốc tế                                                                    |
|    | HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP                     |              |           |           | Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu-<br>TP.Đà Nẵng<br>Tel: 0916.334.358 -<br>0989.973.765 - 0963.487.700 |
| 1  | Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (18 lít)          | đ/thùng<br>g | 638.000   | 638.000   | -nt-                                                                                                |
| 2  | Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (5 lít)           | đ/lon        | 229.000   | 229.000   | -nt-                                                                                                |
|    | Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (18 lít)      | đ/thùng<br>g | 963.600   | 963.600   | -nt-                                                                                                |
| 3  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (5 lít)       | đ/lon        | 350.900   | 350.900   | -nt-                                                                                                |
| 4  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (18 lít)       | đ/thùng<br>g | 1.013.100 | 1.013.100 | -nt-                                                                                                |
|    | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (5 lít)        | đ/lon        | 368.500   | 368.500   | -nt-                                                                                                |
| 5  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (18 lít)    | đ/thùng<br>g | 1.805.100 | 1.805.100 | -nt-                                                                                                |
| 6  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (5 lít)     | đ/lon        | 504.900   | 504.900   | -nt-                                                                                                |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)          | đ/thùng<br>g | 2.515.700 | 2.515.700 | -nt-                                                                                                |
| 7  | Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)           | đ/lon        | 793.100   | 793.100   | -nt-                                                                                                |
| 8  | Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)           | đ/hộp        | 178.200   | 178.200   | -nt-                                                                                                |
|    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)     | đ/thùng<br>g | 2.967.800 | 2.967.800 | -nt-                                                                                                |
| 9  | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)      | đ/lon        | 955.900   | 955.900   | -nt-                                                                                                |
| 10 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)      | đ/hộp        | 207.900   | 207.900   | -nt-                                                                                                |
|    | HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP                   |              |           |           |                                                                                                     |
| 1  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)         | đ/thùng<br>g | 1.496.000 | 1.496.000 | -nt-                                                                                                |
| 2  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)          | đ/lon        | 524.700   | 524.700   | -nt-                                                                                                |
| 3  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)          | đ/hộp        | 141.900   | 141.900   | -nt-                                                                                                |
| 4  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)        | đ/thùng<br>g | 2.875.400 | 2.875.400 | -nt-                                                                                                |
| 5  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)         | đ/lon        | 926.200   | 926.200   | -nt-                                                                                                |
| 6  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)         | đ/hộp        | 201.300   | 201.300   | -nt-                                                                                                |
| 7  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)   | đ/thùng<br>g | 3.392.400 | 3.392.400 | -nt-                                                                                                |
| 8  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)    | đ/lon        | 1.092.300 | 1.092.300 | -nt-                                                                                                |
| 9  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)    | đ/hộp        | 235.400   | 235.400   | -nt-                                                                                                |
|    | HỆ THỐNG SƠN LÓT                                  |              |           |           |                                                                                                     |
| 1  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY(18 lít) | đ/thùng<br>g | 1.114.300 | 1.114.300 | -nt-                                                                                                |
| 2  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY (5 lít) | đ/lon        | 404.800   | 404.800   | -nt-                                                                                                |

| 1  | 2                                                                                      | 3         | 4         | 5         | 6                                                                                                                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(18 lít)                                      | đ/thùng g | 1.545.500 | 1.545.500 | -nt-                                                                                                                                  |
| 4  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(5 lít)                                       | đ/lon     | 568.700   | 568.700   | -nt-                                                                                                                                  |
| 5  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)                                   | đ/thùng g | 1.995.400 | 1.995.400 | -nt-                                                                                                                                  |
| 6  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)                                    | đ/lon     | 679.800   | 679.800   | -nt-                                                                                                                                  |
| 7  | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)                     | đ/thùng g | 1.699.500 | 1.699.500 | -nt-                                                                                                                                  |
| 8  | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)                      | đ/lon     | 624.800   | 624.800   | -nt-                                                                                                                                  |
| 9  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)                   | đ/thùng g | 2.194.500 | 2.194.500 | -nt-                                                                                                                                  |
| 10 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)                    | đ/lon     | 746.900   | 746.900   | -nt-                                                                                                                                  |
|    | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                                                             |           |           |           |                                                                                                                                       |
| 1  | Sơn chống thấm đa năng CANDY (18 lít)                                                  | đ/thùng g | 2.231.900 | 2.231.900 | -nt-                                                                                                                                  |
| 2  | Sơn chống thấm đa năng CANDY (5 lít)                                                   | đ/lon     | 661.100   | 661.100   | -nt-                                                                                                                                  |
| 3  | Sơn phủ bóng (5 lít)                                                                   | đ/lon     | 837.100   | 837.100   | -nt-                                                                                                                                  |
| 4  | Sơn phủ bóng (1 lít)                                                                   | đ/hộp     | 231.000   | 231.000   | -nt-                                                                                                                                  |
|    | <b>BỘT BÀ</b>                                                                          |           |           |           |                                                                                                                                       |
| 1  | Bột bà nội thất CANDY (40kg)                                                           | đ/bao     | 300.300   | 300.300   | -nt-                                                                                                                                  |
| 2  | Bột bà ngoại thất CANDY (40kg)                                                         | đ/bao     | 397.100   | 397.100   | -nt-                                                                                                                                  |
| 27 | <b>SƠN - CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD</b>                                                |           |           |           | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD<br>Địa chỉ: LÔ C-02-1, Khu Công<br>Nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa<br>Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An |
| 1  | <b>NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU)(CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD)</b>                      |           |           |           |                                                                                                                                       |
| 1  | <b>BỘT TRÉT</b>                                                                        |           |           |           | Địa chỉ chi nhánh MT: Quốc lộ 1A, Xã<br>Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP.Đà<br>Nẵng                                                       |
|    | BB BLON WALL FILLER INTERIOR Bột trét tường<br>nội thất (40KG/BAO)                     | đ/bao     |           | 325.400   | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)                                                                                         |
|    | BB BLON WALL FILLER INTERIOR & EXTERIOR<br>Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO) | đ/bao     |           | 396.400   |                                                                                                                                       |
| 2  | <b>SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>                                                              |           |           |           |                                                                                                                                       |
|    | BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót<br>chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)            | đ/thùng g |           | 1.767.200 | -nt-                                                                                                                                  |
|    | BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót<br>chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)          | đ/thùng g |           | 2.575.000 | -nt-                                                                                                                                  |
|    | BB BLON EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót<br>chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)                   | đ/thùng g |           | 3.223.900 | -nt-                                                                                                                                  |
| 3  | <b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                |           |           |           |                                                                                                                                       |
|    | BB BLON INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội<br>thất cao cấp (18L/THÙNG)                  | đ/thùng g |           | 1.303.400 | -nt-                                                                                                                                  |
|    | BB BLON INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước<br>nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)      | đ/thùng g |           | 1.845.700 | -nt-                                                                                                                                  |
|    | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn phủ<br>nội thất BÓNG SATIN (18L/THÙNG)            | đ/thùng g |           | 2.855.500 | -nt-                                                                                                                                  |
|    | BB BLON INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội<br>thất BÓNG BB BLON (4,375L/LON)           | đ/lon     |           | 900.900   | -nt-                                                                                                                                  |
| 4  | <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                                              |           |           |           |                                                                                                                                       |
|    | BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất<br>CHỐNG THẤM-MỠ (18L/THÙNG)                    | đ/thùng g |           | 2.408.600 | -nt-                                                                                                                                  |

| 1   | 2                                                                                        | 3         | 4 | 5         | 6    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|-----------|------|
|     | BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHE (18L/THÙNG)                    | đ/thùng g |   | 3.223.900 | -nt- |
|     | BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn phủ ngoại thất SIÊU BÓNG SATIN (18L/THÙNG)              | đ/thùng g |   | 4.192.500 | -nt- |
|     | BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT Sơn nước ngoại thất BÓNG DECORATEKOT (4,375L/LON)           | đ/lon     |   | 1.344.100 | -nt- |
| II  | <b>NHÂN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)</b>                         |           |   |           |      |
| 1   | <b>BỘT TRÉT</b>                                                                          |           |   |           |      |
|     | SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)                      | đ/bao     |   | 353.400   | -nt- |
|     | SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)  | đ/bao     |   | 422.600   | -nt- |
|     | SONBOSS WALL FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất chống thấm (40KG/BAO)         | đ/bao     |   | 531.100   | -nt- |
| 2   | <b>SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>                                                                |           |   |           |      |
|     | SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)                 | đ/thùng g |   | 1.767.200 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)               | đ/thùng g |   | 2.520.800 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)                        | đ/thùng g |   | 3.223.900 | -nt- |
| 3   | <b>CHỐNG THẤM THỂ HỆ MỚI</b>                                                             |           |   |           |      |
|     | SONBOSS EXTERIOR STOP ONE Sơn chống thấm pha xi măng (18L/THÙNG)                         | đ/thùng g |   | 2.760.100 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB01 Sơn chống thấm tường SB01 (17,5L/THÙNG) | đ/thùng g |   | 3.992.500 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB02 Sơn chống thấm tường SB02 (17,5L/THÙNG) | đ/thùng g |   | 3.044.400 | -nt- |
| 4   | <b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                  |           |   |           |      |
|     | SONBOSS INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất (18L/THÙNG)                               | đ/thùng g |   | 1.211.800 | -nt- |
|     | SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH ĐỂ DÀNG (18L/THÙNG)           | đ/thùng g |   | 1.834.500 | -nt- |
|     | SONBOSS INTERIOR CEILING FINISH Sơn nội thất LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG (18L/THÙNG)             | đ/thùng g |   | 1.181.800 | -nt- |
|     | SONBOSS INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG (4,375L/LON)                        | đ/lon     |   | 1.029.000 | -nt- |
| 5   | <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                                                |           |   |           |      |
|     | SONBOSS EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất chống thấm BÓNG MỜ (18L/THÙNG)                    | đ/thùng g |   | 1.901.800 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHE (18L/THÙNG)                    | đ/thùng g |   | 2.956.500 | -nt- |
|     | SONBOSS EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng SATIN (18L/THÙNG)                  | đ/thùng g |   | 3.435.200 | -nt- |
| III | <b>NHÂN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)</b>                          |           |   |           |      |
| 1   | <b>BỘT TRÉT</b>                                                                          |           |   |           |      |
|     | SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường trong nhà SPRING (40KG/BAO)               | đ/bao     |   | 310.400   | -nt- |
|     | SPRING EXTERIOR POWER PUTTY Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40KG/BAO)                   | đ/bao     |   | 344.100   | -nt- |
| 2   | <b>SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>                                                                |           |   |           |      |

| 1  | 2                                                                        | 3       | 4 | 5          | 6                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------|---|------------|------------------------------------------------------|
|    | SPRING EXTERIOR PROMOTER RESISTER Sơn lót chống kiềm SPRING (18L/THÙNG)  | đ/thùng |   | 1.436.200  | -nt-                                                 |
| 3  | <b>SON PHỦ</b>                                                           |         |   |            |                                                      |
|    | SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà SPRING (18L/THÙNG)     | đ/thùng |   | 710.600    | -nt-                                                 |
|    | SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà SPRING (18L/THÙNG)     | đ/thùng |   | 2.008.400  | -nt-                                                 |
| 28 | <b>Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam</b>                                     |         |   |            | Công ty CP TDD Việt Nam                              |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)                          | đ/lon   |   | 352.000    | 526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)                           | đ/lon   |   | 1.441.000  | Tel: 028. 37175885                                   |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)                          | đ/thùng |   | 4.059.000  | (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)        |
|    | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)                 | đ/lon   |   | 308.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)                 | đ/lon   |   | 1.254.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)                | đ/thùng |   | 3.531.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)            | đ/lon   |   | 297.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)            | đ/lon   |   | 1.166.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)           | đ/thùng |   | 3.256.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)                      | đ/lon   |   | 737.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)                     | đ/thùng |   | 2.090.000  | -nt-                                                 |
|    | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)                                | đ/lon   |   | 154.000    | -nt-                                                 |
|    | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)                                | đ/lon   |   | 693.000    | -nt-                                                 |
|    | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)                               | đ/thùng |   | 2.310.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)                       | đ/lon   |   | 107.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                       | đ/lon   |   | 484.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                      | đ/thùng |   | 1.550.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                         | đ/lon   |   | 330.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                        | đ/thùng |   | 1.045.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)                      | đ/lon   |   | 545.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)                     | đ/thùng |   | 1.667.000  | -nt-                                                 |
|    | Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)                                 | đ/bao   |   | 230.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)                               | đ/lon   |   | 196.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)                                | đ/thùng |   | 622.000    | -nt-                                                 |
|    | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)   | đ/lon   |   | 1.070.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon) | đ/thùng |   | 5.350.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)      | đ/lon   |   | 5.220.000  | -nt-                                                 |
|    | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)     | đ/thùng |   | 26.100.000 | -nt-                                                 |

| 1           | 2                                                                        | 3                | 4 | 5         | 6                                                    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|------------------------------------------------------|
|             | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)  | đ/lon            |   | 1.880.000 | -nt-                                                 |
|             | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon) | đ/thùng          |   | 9.400.000 | -nt-                                                 |
| <b>VIII</b> | <b>TẦM LỢP CÁC LOẠI</b>                                                  |                  |   |           |                                                      |
| 1           | <b>Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật</b>                              |                  |   |           | <b>Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A</b> |
|             | Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)                                | đ/m <sup>2</sup> |   | 76.000    | 37 Điện Biên Phủ-ĐN                                  |
|             | 0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)                                               | -                |   | 90.000    | Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)                    |
|             | 0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)                                               | -                |   | 102.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                |
|             | 0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)                                               | -                |   | 106.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)                                               | -                |   | 111.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)                                               | -                |   | 117.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)                                               | -                |   | 125.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)                                               | -                |   | 136.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)                                               | -                |   | 160.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel</b>       |                  |   |           |                                                      |
|             | 0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)                                          | -                |   | 86.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)                                          | -                |   | 93.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)                                          | -                |   | 99.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)                                          | -                |   | 112.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)                                          | -                |   | 117.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)                                          | -                |   | 125.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)                                          | -                |   | 133.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)                                          | -                |   | 142.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel</b>                   |                  |   |           |                                                      |
|             | 0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)                                          | -                |   | 165.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)                                         | -                |   | 178.000   | -nt-                                                 |
| 2           | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>        |                  |   |           | <b>Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN</b>        |
|             | 0,30 x 1070mm                                                            | đ/m <sup>2</sup> |   | 198.000   | Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918                  |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 207.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                |
|             | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |   | 216.000   | (tôn hợp kim nhôm kẽm)                               |
|             | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |   | 223.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>         |                  |   |           |                                                      |
|             |                                                                          | -                |   | 205.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 211.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |   | 220.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |   | 228.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>       |                  |   |           |                                                      |
|             | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |   | 200.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 209.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |   | 218.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |   | 226.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |                  |   |           |                                                      |
|             | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |   | 207.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 213.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |   | 222.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |   | 230.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>        |                  |   |           | (tôn mạ kẽm, mạ màu)                                 |
|             | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |   | 195.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 204.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |   | 212.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |   | 220.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>         |                  |   |           |                                                      |
|             | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |   | 201.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |   | 208.000   | -nt-                                                 |

| 1 | 2                                                                        | 3                | 4       | 5       | 6                                           |
|---|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|---------------------------------------------|
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |         | 217.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |         | 224.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>       |                  |         |         |                                             |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |         | 197.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |         | 206.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |         | 215.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |         | 222.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |                  |         |         |                                             |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |         | 204.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |         | 210.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |         | 219.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |         | 227.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |                  |         |         | (tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)                 |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |         | 396.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |         | 407.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |         | 418.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |         | 437.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |                  |         |         |                                             |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |         | 389.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |         | 398.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |         | 407.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |         | 425.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b>    |                  |         |         |                                             |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |         | 386.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |         | 395.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |         | 405.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |         | 421.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)                                 | d/tấm            |         | 286.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)                              | -                |         | 115.500 | -nt-                                        |
|   | Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)                            | -                |         | 137.500 | -nt-                                        |
|   | Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)                                  | -                |         | 85.800  | -nt-                                        |
|   | Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)                                | -                |         | 129.800 | -nt-                                        |
|   | Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)                              | -                |         | 118.800 | -nt-                                        |
|   | Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)                            | -                |         | 129.800 | -nt-                                        |
|   | Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)                      | -                |         | 118.000 | -nt-                                        |
|   | Đinh vít chuyên dụng                                                     | d/cây            |         | 1.485   | -nt-                                        |
|   | Băng dính OnduClair Slim                                                 | d/cuộn           |         | 467.500 | -nt-                                        |
| 3 | Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3                       | d/md             |         | 6.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)       |
|   | Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)                                          | d/cây            |         | 12.000  | -nt-                                        |
|   | Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)                                          | -                |         | 9.000   | -nt-                                        |
|   | Nẹp chữ H (04m/cây)                                                      | -                |         | 9.000   | -nt-                                        |
| 4 | <b>Sản phẩm tôn Việt Ý</b>                                               |                  |         |         | <b>Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long</b> |
|   | <b>Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>                        | d/m <sup>2</sup> |         |         | Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN           |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm                                              | -                | 76.580  | 77.264  | Tel: 04.35840648                            |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm                                             | -                | 83.621  | 84.381  | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)       |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm                                             | -                | 90.630  | 91.468  | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm                                             | -                | 94.773  | 95.664  | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm                                           | -                | 101.148 | 102.116 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm                                          | -                | 105.441 | 106.461 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm                                          | -                | 111.868 | 112.972 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm                                          | -                | 114.882 | 116.034 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm                                          | -                | 120.886 | 122.117 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm                                           | -                | 144.824 | 146.332 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm                                          | -                | 146.904 | 148.463 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm                                          | -                | 179.896 | 181.849 | -nt-                                        |
|   | <b>Tôn sóng Cliplock (G300-G500)</b>                                     |                  |         |         |                                             |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm                                             | -                | 142.658 | 143.761 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm                                             | -                | 147.547 | 148.710 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm                                             | -                | 154.870 | 156.129 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm                                             | -                | 158.304 | 159.616 | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm                                             | -                | 165.144 | 166.546 | -nt-                                        |



| 1 | 2                                                                               | 3    | 4       | 5       | 6                                                                                      |
|---|---------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm                                                    | -    | 192.415 | 194.134 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm                                                    | -    | 194.786 | 196.560 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm                                                    | -    | 232.372 | 234.596 | -nt-                                                                                   |
|   | <b>Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)</b>                                             |      |         |         |                                                                                        |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm                                                    | -    | 150.267 | 151.428 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm                                                    | -    | 155.417 | 156.642 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm                                                    | -    | 163.130 | 164.456 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm                                                    | -    | 166.747 | 168.128 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm                                                    | -    | 173.952 | 175.428 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm                                                    | -    | 202.677 | 204.487 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm                                                    | -    | 205.174 | 207.044 | -nt-                                                                                   |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm                                                    | -    | 244.764 | 247.107 | -nt-                                                                                   |
|   | <b>Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý</b>                                    |      |         |         |                                                                                        |
|   | C80x50x50x15                                                                    | d/m  | 70.881  | 72.235  | -nt-                                                                                   |
|   | C100x50x50x15                                                                   | -    | 76.993  | 78.476  | -nt-                                                                                   |
|   | C120x50x50x18                                                                   | -    | 86.468  | 88.151  | -nt-                                                                                   |
|   | C150x50x50x18                                                                   | -    | 94.108  | 95.952  | -nt-                                                                                   |
|   | C150x65x65x18                                                                   | -    | 103.277 | 105.314 | -nt-                                                                                   |
|   | C175x65x65x20                                                                   | -    | 112.141 | 114.365 | -nt-                                                                                   |
|   | C200x65x65x20                                                                   | -    | 119.780 | 122.166 | -nt-                                                                                   |
|   | C250x65x65x20                                                                   | -    | 135.061 | 137.770 | -nt-                                                                                   |
|   | C300x65x65x20                                                                   | -    | 150.343 | 153.373 | -nt-                                                                                   |
|   | Z150x62x68x18                                                                   | -    | 103.277 | 105.314 | -nt-                                                                                   |
|   | Z200x62x68x20                                                                   | -    | 119.780 | 122.166 | -nt-                                                                                   |
|   | Z150x72x78x18                                                                   | -    | 109.390 | 111.555 | -nt-                                                                                   |
|   | Z200x72x78x20                                                                   | -    | 125.893 | 128.407 | -nt-                                                                                   |
|   | Z250x72x78x20                                                                   | -    | 141.174 | 144.011 | -nt-                                                                                   |
|   | Z300x72x78x20                                                                   | -    | 156.455 | 159.614 | -nt-                                                                                   |
|   | <b>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)</b>                                             |      |         |         |                                                                                        |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000                                                 | d/m  | 33.813  | 34.366  | -nt-                                                                                   |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000                                                 | -    | 45.151  | 45.889  | -nt-                                                                                   |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000                                                 | -    | 67.627  | 68.734  | -nt-                                                                                   |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000                                                | -    | 135.253 | 137.467 | -nt-                                                                                   |
| 5 | <b>HỆ THỐNG TRẦN NỔI</b>                                                        |      |         |         |                                                                                        |
| 1 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm | d/m2 |         | 189.573 | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường<br>1489 Ng. Văn Linh - Q7 - TPHCM<br>Tel:08 37761888 |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                   |      |         |         | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                  |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                 |      |         |         | (bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)<br>(không bao gồm xử lý mối nối và sơn)         |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                    |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm                               |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                        |      |         |         |                                                                                        |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                         |      |         |         |                                                                                        |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm                       |      |         |         |                                                                                        |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm   | d/m2 |         | 208.600 | -nt-                                                                                   |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                   |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                 |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                    |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)                                       |      |         |         |                                                                                        |
|   | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                        |      |         |         |                                                                                        |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                         |      |         |         |                                                                                        |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm                         |      |         |         |                                                                                        |

| 1 | 2                                                                                                                                             | 3    | 4 | 5       | 6    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------|------|
| 3 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm                                                               | đ/m2 |   | 199.637 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                                                                                 |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm                                                                                    |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm                                                                                            |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)                                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000)                                                                                                |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm                                                                         |      |   |         |      |
| 4 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm                                                                      | đ/m2 |   | 223.200 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                                                                                 |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                                                                               |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                                                                                  |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)                                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                                                                                      |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm                                                                                           |      |   |         |      |
|   | HỆ THỐNG TRẦN CHÌM                                                                                                                            |      |   |         |      |
| 1 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                           | đ/m2 |   | 189.760 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :                                                                                                                   |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm                                                                                  |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                                                           |      |   |         |      |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |         |      |
| 2 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                             | đ/m2 |   | 204.823 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :                                                                                                                   |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm                                                                                  |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                                                             |      |   |         |      |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |         |      |
| 3 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                            | đ/m2 |   | 311.929 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :                                                                                                                    |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |         |      |

| 1 | 2                                                                                                                                             | 3                | 4 | 5       | 6                                                                                            |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                                                                       |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                                                           |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |                  |   |         |                                                                                              |
| 4 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                              | đ/m2             |   | 195.260 | -nt-                                                                                         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :                                                                                                                    |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                                                                       |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                                                             |                  |   |         |                                                                                              |
|   | VÁCH NGĂN                                                                                                                                     |                  |   |         |                                                                                              |
| 1 | Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp ):                                                  | đ/m2             |   | 471.885 | -nt-                                                                                         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76                                                                                                              |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52                                                                                              |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700                                                                                                  |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày                                                                                              |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Phụ kiện: Vit, tắc kê thép...                                                                                                                 |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.                                                                                           |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Silicon chống cháy Hilti CP606                                                                                                                |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm                                                                                                              |                  |   |         |                                                                                              |
|   | Thông số kỹ thuật:                                                                                                                            |                  |   |         |                                                                                              |
|   | - Khả năng chống cháy EI : 30 Phút                                                                                                            |                  |   |         |                                                                                              |
|   | - Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.                                                                                                              |                  |   |         |                                                                                              |
|   | - Chiều cao tối đa: 3.6m                                                                                                                      |                  |   |         |                                                                                              |
|   | - Khẩu độ thanh đứng: 610mm                                                                                                                   |                  |   |         |                                                                                              |
| 6 | <b>Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)</b>                                                                                                      |                  |   |         | <b>NPP - Cty TNHH MTV TM&amp;XD Đại Phú Mỹ</b>                                               |
| * | Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |   | 138.947 | (Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)                                                     |
|   | Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ,nâu                                                                                                 | đ/tấm            |   | 122.100 | Tel: 3633130                                                                                 |
|   | Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                                                            | -                |   | 145.200 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                        |
|   | Tấm lợp dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5)                                                                                                | -                |   | 208.456 | -nt-                                                                                         |
| * | Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                                                                    | -                |   | 288.827 | -nt-                                                                                         |
|   | Bulong vít cho xà gồ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có                                                                                             | đ/cái            |   | 1.441   | -nt-                                                                                         |
| 7 | <b>Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC</b>                                                                                                          |                  |   |         | <b>Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam</b>                                                        |
|   | <b>Hệ trần chìm</b>                                                                                                                           | đ/m2             |   | 136.666 | P206, B3, Phường Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội                                                 |
|   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO                                                    | -                |   | 131.681 | ĐT: 04 38685824                                                                              |
|   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA                                                          | -                |   | 127.096 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện) |
|   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                            | -                |   | 127.096 |                                                                                              |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                                                                   | -                |   | 123.627 | -nt-                                                                                         |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                                                                       | -                |   | 116.980 | -nt-                                                                                         |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                                                                  | -                |   | 113.510 | -nt-                                                                                         |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                                                                      | -                |   | 121.949 | -nt-                                                                                         |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                       | -                |   | 118.481 | -nt-                                                                                         |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                           | -                |   | 112.663 | -nt-                                                                                         |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                               | 3     | 4 | 5       | 6                                                                                   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                        | -     |   | 109.195 | -nt-                                                                                |
|   | Tấm thạch cao thả son trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                            | -     |   |         | -nt-                                                                                |
|   | <b>Vách ngăn thạch cao</b>                                                                                                                                                                                                                      | -     |   |         |                                                                                     |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51                                                                                                                                                                                        | -     |   | 244.047 | -nt-                                                                                |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64                                                                                                                                                                                        | -     |   | 260.690 | -nt-                                                                                |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75                                                                                                                                                                                        |       |   | 263.051 | -nt-                                                                                |
| 8 | <b>Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF</b>                                                                                                                                                                                                  | d/tấm |   |         | <b>Công ty TNHH KNAUF Việt Nam</b>                                                  |
|   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                 | -     |   | 125.500 | VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội     |
|   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                | -     |   | 165.501 | ĐT: 04 37918412                                                                     |
|   | Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                       | -     |   | 170.500 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện) |
|   | Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                      | -     |   | 195.500 |                                                                                     |
|   | Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                    | -     |   | 275.501 | -nt-                                                                                |
|   | Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                      |       |   | 305.500 | -nt-                                                                                |
| 9 | <b>Hệ trần và vách thạch cao USG Boral</b>                                                                                                                                                                                                      |       |   |         | <b>Công ty TNHH Boral Gypsum VN</b>                                                 |
|   | <b>Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi</b>                                                                                                                                                                                                  |       |   |         | Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM                            |
|   | Traàn khung nổi USG Boral, kích thước 605 x 605 mm.<br>- Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm                                                                                                                                            | d/m2  |   | 206.000 | ĐT: 08 39151400                                                                     |
|   | Traàn khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm.<br>- Tấm sợi khoáng tiêu chuẩn USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm<br>- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII                                                                        | -     |   | 277.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)        |
|   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn</b>                                                                                                                                                                                                  |       |   |         |                                                                                     |
|   | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX máng nhôm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL máng nhôm nhôm dày 0.50mm | -     |   | 249.000 | -nt-                                                                                |
|   | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL máng nhôm nhôm dày 0.50mm                                                                                      | -     |   | 246.000 | -nt-                                                                                |
|   | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral                                                                                                                             | -     |   | 203.000 | -nt-                                                                                |
|   | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK                                                                                                                                                                      | -     |   | 189.000 | -nt-                                                                                |
|   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm</b>                                                                                                                                                                                                    |       |   |         |                                                                                     |
|   | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL máng nhôm nhôm dày 0.50mm                                                                                       | -     |   | 284.000 | -nt-                                                                                |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3    | 4 | 5                                                         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao choáng ẩm USG Boral<br>MOISTBLOC dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mái nhôm<br>keôm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mái nhôm keôm<br>dày 0.43mm                                                                                                                                                  | -    |   | 229.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống<br/>nứt mối nối</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |   |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | Traàn khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao sợi chòu nồôùc, choáng nồùt USG<br>Boral FIBEROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mái nhôm<br>keôm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mái nhôm keôm<br>dày 0.43mm                                                                                                                                 | -    |   | 383.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | <b>Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |   |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral<br>STANDARD dày 12.5mm (hai mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78<br>mái keôm dày 0.50mm                                                                                                                                                                                                                           | -    |   | 367.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | <b>Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |   |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao choáng cháy USG Boral<br>FIREBLOC dày 15mm (hai mặt).                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -    |   | 537.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | <b>Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |   |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC<br>dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL<br>92/92 mạ nhôm keôm dày 0.05mm.                                                                                                                                                                                                       | -    |   | 721.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | <b>Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày<br/>101mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |   |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối<br>USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)                                                                                                                                                                                                                                                                            | -    |   | 587.000                                                   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 10 | <b>Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |   | <b>Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1  | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m2 |   |                                                           | 18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN<br>ĐT: 04 38685824 - 0982731730                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | <b>Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ<br/>kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu<br/>chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-<br>Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200;<br>Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220)<br>@610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610<br>(24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường:<br>VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm   | -    |   | 178.000                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|    | <b>Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện<br/>đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm<br/>Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Topline<br>3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ :<br>VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600;<br>Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610)<br>@1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22<br>(20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao | -    |   | 186.000                                                   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao<br>gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc<br>dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm<br>khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng<br>thêm 20.000 đồng/m2<br>- Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi<br>10.000 đồng/m2 |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3 | 4 | 5       | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm | - |   | 164.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2 | <b>Hệ trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm                                                                                 | - |   | 230.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm                                                                       | - |   | 204.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                              | - |   | 178.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | <b>Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                             | - |   | 167.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu                                                                                                  | - |   | 161.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông                                                              | - |   | 330.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3 | <b>Vách ngăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện: Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp                                  | - |   | 399.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3 | 4 | 5         | 6                                                                                                                                                                                 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC-Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp | - |   | 311.000   | Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm cộng thêm 40.000 đồng/m2<br>- Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2<br>- Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2 |
| 4 | <b>Hệ trần kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |   |           |                                                                                                                                                                                   |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                             | - |   | 860.000   | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                             |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                          | - |   | 750.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                          | - |   | 830.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                          | - |   | 1.050.000 | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong cell 100x100:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                      | - |   | 880.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong cell 150x150:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                      | - |   | 635.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                   | - |   | 628.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                           | - |   | 730.000   | -nt-                                                                                                                                                                              |
| 5 | <b>Ốp tấm Aluminium Composite</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |   |           |                                                                                                                                                                                   |
|   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                     | - |   | 1.030.000 | Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1.2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2                    |
|   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                             | - |   | 890.000   |                                                                                                                                                                                   |
|   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                              | - |   | 1.420.000 | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                | - |   | 1.320.000 | -nt-                                                                                                                                                                              |
|   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                             | - |   | 1.150.000 | -nt-                                                                                                                                                                              |

| 1           | 2                                                                                                                                                                              | 3                | 4 | 5         | 6                                                       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------|
|             | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo | -                |   | 1.050.000 | -nt-                                                    |
| <b>XII</b>  | <b>ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM</b>                                                                                                                                                      |                  |   |           |                                                         |
| 1           | Ống BTLT via hè, M200                                                                                                                                                          | d/m              |   |           | <b>Cty CP ĐT-XD công trình đô thị</b>                   |
|             | - Ống BTLT E300/360, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 305.000   | Tel: 2211630                                            |
|             | - Ống BTLT E500/600, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 410.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                   |
|             | - Ống BTLT E600/720, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 440.000   | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống                           |
|             | - Ống BTLT E800/960, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 605.000   | công trình cự ly 12km)                                  |
|             | - Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m                                                                                                                                                  | -                |   | 900.000   | -nt-                                                    |
|             | - Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m                                                                                                                                                  | -                |   | 1.355.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT chịu lực, M250                                                                                                                                                        |                  |   |           |                                                         |
|             | - Ống BTLT E600/720, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 500.000   | -nt-                                                    |
|             | - Ống BTLT E800/960, L=4,0m                                                                                                                                                    | -                |   | 730.000   | -nt-                                                    |
|             | - Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m                                                                                                                                                  | -                |   | 1.010.000 | -nt-                                                    |
|             | - Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m                                                                                                                                                  | -                |   | 1.570.000 | -nt-                                                    |
| 2           | Ống BTLT via hè, M200, H10                                                                                                                                                     |                  |   |           | <b>Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân</b>         |
|             | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                  | d/m              |   | 300.000   | 70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN                          |
|             | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 330.000   | Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên             |
|             | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 400.000   | Chiều ĐN                                                |
|             | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 440.000   | Tel: 0236.6533866                                       |
|             | Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm                                                                                                                                                  | -                |   | 600.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                   |
|             | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                                                                                | -                |   | 900.000   | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống                           |
|             | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                                                                                | -                |   | 1.200.000 | công trình cự ly 12km)                                  |
|             | Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 2.250.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.000.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.300.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT chịu lực, M250, H30                                                                                                                                                   |                  |   |           |                                                         |
|             | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                  | d/m              |   | 355.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 400.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 470.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 530.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 850.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                                                                                | -                |   | 1.150.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                                                                                | -                |   | 1.700.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 2.800.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.500.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.800.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT chịu lực, M300, H30                                                                                                                                                   |                  |   |           |                                                         |
|             | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                  | d/m              |   | 355.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm                                                                                                                                                  | -                |   | 400.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 470.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 530.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                                                                                                  | -                |   | 850.000   | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                                                                                | -                |   | 1.150.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                                                                                | -                |   | 1.700.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 2.800.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.500.000 | -nt-                                                    |
|             | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                                                                                | -                |   | 5.800.000 | -nt-                                                    |
| <b>XIII</b> | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                                                                     |                  |   |           | <b>Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN</b>                  |
| 1           | <b>Bê tông Đăng Hải</b>                                                                                                                                                        |                  |   |           | 02 Tiểu La - ĐN; Tel: 0236 3688688 - 3662664            |
|             | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |   | 880.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                   |
|             | Mác 150                                                                                                                                                                        | -                |   | 910.000   |                                                         |
|             | Mác 200                                                                                                                                                                        | -                |   | 940.000   |                                                         |
|             | Mác 250                                                                                                                                                                        | -                |   | 990.000   | - Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB             |
|             | Mác 300                                                                                                                                                                        | -                |   | 1.050.000 | 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.                  |
|             | Mác 350                                                                                                                                                                        | -                |   | 1.150.000 | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-         |
|             | Mác 400                                                                                                                                                                        | -                |   | 1.230.000 | 20.000 đ/m <sup>3</sup>                                 |
|             | Mác 450                                                                                                                                                                        | -                |   | 1.290.000 | - Phụ gia chống thấm cộng thêm: 65.000đ/m <sup>3</sup>  |
|             | Mác 500                                                                                                                                                                        | -                |   | 1.330.000 | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m <sup>3</sup> |
|             | <b>Cộng thêm vào giá bê tông</b>                                                                                                                                               |                  |   |           |                                                         |
|             | <b>- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:</b>                                                  |                  |   |           |                                                         |
|             | Mác $\leq 250$                                                                                                                                                                 | -                |   | 60.000    |                                                         |
|             | Mác 300                                                                                                                                                                        | -                |   | 65.000    | (công trình cự ly trong vòng 15km)                      |



| 1 | 2                                                                 | 3                 | 4 | 5         | 6                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------|
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 70.000    | -nt-                                                          |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 75.000    | -nt-                                                          |
|   | Mác $\geq 450$                                                    | -                 |   | 80.000    | -nt-                                                          |
|   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                  | -                 |   |           |                                                               |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                        |                   |   |           |                                                               |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | -                 |   | 75.000    | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.500.000 | -nt-                                                          |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq$                  |                   |   |           |                                                               |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 85.000    | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.700.000 | -nt-                                                          |
| 2 | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                        |                   |   |           | <b>Cty CP Bê tông Hòa Cầm -</b>                               |
|   | Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150                         | d/m <sup>3</sup>  |   | 880.000   | Tel: 0236 3670000 - 3675155                                   |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 930.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                         |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 980.000   |                                                               |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.050.000 | - Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát                       |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.150.000 | đúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn.                                    |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.250.000 | - Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.                        |
|   | Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                 |   | 910.000   | - Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm                     |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 960.000   | không quá 10km.                                               |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.010.000 |                                                               |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.080.000 | -nt-                                                          |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.180.000 | -nt-                                                          |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.280.000 | -nt-                                                          |
|   | Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                 |   | 930.000   | -nt-                                                          |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 980.000   | -nt-                                                          |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.030.000 | -nt-                                                          |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.110.000 | -nt-                                                          |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.210.000 | -nt-                                                          |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.310.000 | -nt-                                                          |
|   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                  |                   |   |           |                                                               |
|   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                  | -                 |   |           | Ca bơm dự phòng: 1.000.000d/lần chờ tại công                  |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                                          |                   |   |           | trình mà không bơm                                            |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | -                 |   | 75.000    | * Khoảng cách từ ngã ba Hòa Cầm:                              |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.500.000 | - Cự ly $< 10km$ 0d/m <sup>3</sup>                            |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 8                                            |                   |   |           | - Cự ly $< 15km$ 40.000d/m <sup>3</sup>                       |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 85.000    | - Cự ly $< 20km$ 50.000d/m <sup>3</sup>                       |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.700.000 | - Cự ly $< 30km$ 100.000d/m <sup>3</sup>                      |
|   | + Từ tầng 9 đến tầng 12                                           |                   |   |           | - Cự ly $< 40km$ 150.000d/m <sup>3</sup>                      |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 100.000   | * Độ xa dùng bơm BT với KL $> 20m^3$ :                        |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 2.000.000 | - L $< 30m$ 80.000d/m <sup>3</sup>                            |
|   | + Từ tầng 12 trở lên                                              |                   |   |           | - $30m \leq L < 60m$ 90.000d/m <sup>3</sup>                   |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 150.000   | - $60m \leq L < 100m$ 100.000d/m <sup>3</sup>                 |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 3.000.000 | - L $> 100m$ 150.000d/m <sup>3</sup>                          |
| 3 | <b>Bê tông thương phẩm - Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên</b>   |                   |   |           | 164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng<br>Tel: 0236 3503502            |
| * | <b>Giá bê tông (áp dụng mẫu nền hình lập phương (15x15x15)cm)</b> |                   |   |           | Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN                             |
|   | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100                           | d/m <sup>3</sup>  |   | 860.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                         |
|   | Mác 150                                                           | -                 |   | 910.000   |                                                               |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 960.000   |                                                               |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.000.000 |                                                               |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.090.000 | - Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc Túy                 |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.160.000 | Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ gia hóa                  |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.220.000 | dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.                                 |
|   | Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7 $\geq$ 90% R28           | m <sup>3</sup> BT |   | 60.000    | - Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng              |
|   | <b>Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)</b>                           |                   |   |           | thêm được cộng phụ phí VC: 5.000d/m <sup>3</sup> *Km.         |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (L $\leq$ 30m)                           |                   |   |           | - Bê tông có độ sụt $> 12 \pm 2cm$ , cứ độ sụt bê tông        |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 80.000    | tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 d/m <sup>3</sup> . |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.600.000 |                                                               |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 9 ( $30m < L \leq 60m$ )                     |                   |   |           | Ca bơm dự phòng: 1.00.000d/lần chờ tại công trình             |
|   | · Khối lượng bê tông $> 20m^3$                                    | d/m <sup>3</sup>  |   | 90.000    | mà không bơm                                                  |
|   | · Khối lượng bê tông $< 20m^3$                                    | d/dợt             |   | 1.800.000 | -nt-                                                          |

| 1 | 2                                                          | 3                | 4 | 5         | 6                                                             |
|---|------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------|
|   | + Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)                       |                  |   |           | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 100.000   | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.000.000 | -nt-                                                          |
|   | + Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)                      |                  |   |           | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 110.000   | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.200.000 | -nt-                                                          |
|   | + Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)                     |                  |   |           | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 125.000   | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.500.000 | -nt-                                                          |
|   | + Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)                     |                  |   |           | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 140.000   | -nt-                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.800.000 | -nt-                                                          |
| 4 | <b>Sản phẩm phụ gia cho bê tông</b>                        |                  |   |           | <b>Cty TNHH TM DV&amp;XD Cường An Bình</b>                    |
|   | Phụ gia hóa dẻo và giảm nước cho bê tông: PLACCC -         | d/lit            |   | 10.500    | 693B/36 Trần Cao Vân-Tel: 0236 3758099                        |
|   | DALTONMAT - 100RA                                          | -                |   | 17.800    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                         |
|   | DALTONMAT - RD                                             | -                |   | 18.500    | - nt -                                                        |
|   | DALTONMAT - RDHP                                           | -                |   | 23.100    | - nt -                                                        |
|   | DALTONMAT - EX(40A)                                        | -                |   | 62.400    | - nt -                                                        |
|   | Phụ gia chống ăn mòn PLACC - CR                            | d/kg             |   | 15.100    | - nt -                                                        |
|   | Phụ gia chống thấm TL - 12                                 | d/lit            |   | 15.100    | - nt -                                                        |
|   | Vật liệu chống thấm BS-7EL                                 | -                |   | 25.400    | - nt -                                                        |
| 5 | <b>Bê tông thương phẩm - CN Cty CP Vinaconex 25 tại ĐN</b> |                  |   |           | <b>89A Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng</b>                            |
|   | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100                    | d/m <sup>3</sup> |   | 1.040.000 | Tel: 0236 6252525                                             |
|   | Mác 150                                                    | -                |   | 1.070.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                         |
|   | Mác 200                                                    | -                |   | 1.130.000 | - nt -                                                        |
|   | Mác 250                                                    | -                |   | 1.180.000 |                                                               |
|   | Mác 300                                                    | -                |   | 1.240.000 |                                                               |
|   | Mác 350                                                    | -                |   | 1.290.000 | - Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình và Sông Gianh,               |
|   | Mác 400                                                    | -                |   | 1.350.000 | cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường.                  |
|   | Mác 450                                                    | -                |   | 1.420.000 | - Địa điểm đổ bê tông không quá 15km (tính từ nhà             |
|   | Mác 500                                                    | -                |   | 1.490.000 | máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000d/km/m <sup>3</sup> .   |
|   | <b>Giá bơm bê tông</b>                                     |                  |   |           | - Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông              |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                                   |                  |   |           | tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 20.000 d/m <sup>3</sup> . |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 80.000    |                                                               |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 1.600.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 9                                     |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 90.000    | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 1.800.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 10 đến tầng 14                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 100.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.000.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 15 đến tầng 19                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 110.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.200.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 20 đến tầng 24                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 120.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.400.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 25 đến tầng 29                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 130.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.600.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 30 đến tầng 34                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 140.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 2.800.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 35 đến tầng 39                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 150.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 3.000.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 40 đến tầng 44                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 160.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 3.200.000 | - nt -                                                        |
|   | + Từ tầng 45 đến tầng 50                                   |                  |   |           | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>                    | d/m <sup>3</sup> |   | 180.000   | - nt -                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>                    | d/dợt            |   | 3.600.000 | - nt -                                                        |

| 1         | 2                                                 | 3                | 4      | 5         | 6                                                           |
|-----------|---------------------------------------------------|------------------|--------|-----------|-------------------------------------------------------------|
|           | Phụ chống thấm R7 đạt 90% cường độ                |                  |        |           | - nt -                                                      |
|           | Mác 200                                           | d/m <sup>3</sup> |        | 60.000    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                       |
|           | Mác 250                                           | -                |        | 65.000    | - nt -                                                      |
|           | Mác 300                                           | -                |        | 70.000    | - nt -                                                      |
|           | Mác 350                                           | -                |        | 75.000    | - nt -                                                      |
|           | Mác 400                                           | -                |        | 80.000    | - nt -                                                      |
|           | Mác 450                                           | -                |        | 85.000    | - nt -                                                      |
|           | Phụ gia bền Sun phát                              | -                |        | 320.000   | - nt -                                                      |
| 6         | <b>Bê tông thương phẩm - Cty CP Pacific DINCO</b> |                  |        |           | <b>Cty CP Pacific DINCO</b>                                 |
| *         | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100           | d/m <sup>3</sup> |        | 920.000   | <b>Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng</b>                      |
|           | Mác 150                                           | -                |        | 950.000   | Tel: 0236 3737973                                           |
|           | Mác 200                                           | -                |        | 1.035.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                       |
|           | Mác 250                                           | -                |        | 1.065.000 | - Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát               |
|           | Mác 300                                           | -                |        | 1.110.000 | đúc Quảng Nam, đá Phước Tường.                              |
|           | Mác 350                                           | -                |        | 1.240.000 | - Khi độ sụt bê tông ±2cm giá bê tông sẽ                    |
|           | Mác 400                                           | -                |        | 1.275.000 | ±20.000d/m <sup>3</sup> .                                   |
|           | Mác 450                                           | -                |        | 1.330.000 | - Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7                 |
|           | Mác 500                                           | -                |        | 1.450.000 | cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000d/m <sup>3</sup> .      |
|           |                                                   |                  |        |           | - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà               |
|           |                                                   |                  |        |           | máy), mỗi Km tăng thêm được tính 5.000d/m <sup>3</sup> /km. |
|           | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b>                    |                  |        |           |                                                             |
|           | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)                   |                  |        |           |                                                             |
|           | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>           | d/m <sup>3</sup> |        | 70.000    | - nt -                                                      |
|           | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>           | d/đợt            |        | 1.500.000 | - nt -                                                      |
|           | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)                 |                  |        |           |                                                             |
|           | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>           | d/m <sup>3</sup> |        | 90.000    | - nt -                                                      |
|           | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>           | d/đợt            |        | 1.900.000 | - nt -                                                      |
|           | + Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)                |                  |        |           |                                                             |
|           | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>           | d/m <sup>3</sup> |        | 120.000   | - nt -                                                      |
|           | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>           | d/đợt            |        | 2.500.000 | - nt -                                                      |
| 7         | <b>Bê tông Phước Tường</b>                        |                  |        |           | <b>Công ty CP XDCT giao thông Đà Nẵng</b>                   |
|           | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100           | d/m <sup>3</sup> |        | 870.000   | 109 Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng                                  |
|           | Mác 150                                           | -                |        | 910.000   | Tel: 0236 3661000                                           |
|           | Mác 200                                           | -                |        | 940.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                       |
|           | Mác 250                                           | -                |        | 1.000.000 | - Vật liệu: XM PCB40 và PC40, cát dúc Túy Loan,             |
|           | Mác 300                                           | -                |        | 1.050.000 | đá Phước Tường.                                             |
|           | Mác 350                                           | -                |        | 1.150.000 | - Khoảng cách đổ bê tông là 15km (tính từ nhà               |
|           | Mác 400                                           | -                |        | 1.230.000 | máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000d/m <sup>3</sup> /km. |
|           | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b>                    |                  |        |           |                                                             |
|           | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)                   |                  |        |           |                                                             |
|           | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>           | d/m <sup>3</sup> |        | 70.000    | - nt -                                                      |
|           | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>           | d/đợt            |        | 1.400.000 | - nt -                                                      |
|           | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)                 |                  |        |           |                                                             |
|           | · Khối lượng bê tông > 20m <sup>3</sup>           | d/m <sup>3</sup> |        | 85.000    | - nt -                                                      |
|           | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>           | d/đợt            |        | 1.700.000 | - nt -                                                      |
| <b>IX</b> | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>                              |                  |        |           | <b>Tổng Công ty Thép Việt Nam - Chi nhánh ĐN</b>            |
| 1         | Thép Miền Nam f 6 CT3, CB240T                     | d/kg             | 15.918 | 15.970    | 410 đường 2/9, Đà Nẵng, Tel: 3641629                        |
|           | Thép Miền Nam f 7, f 8 CT3, CB240T                | -                | 15.863 | 15.910    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                       |
|           | Thép Miền Nam f 10 ÷ f20 CT3, CB240T              | -                | 16.153 | 16.200    |                                                             |
|           | Thép Miền Nam f 10 CB300V, SD295                  | -                | 15.928 | 15.980    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB300V, SD295            | -                | 15.763 | 15.810    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 36 CB300V, SD295                  | -                | 16.423 | 16.470    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 10 CB400V, SD390                  | -                | 16.028 | 16.080    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB400V, SD390            | -                | 15.863 | 15.910    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 CB400V, SD390            | -                | 16.193 | 16.240    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 10 SD390, hợp kim thấp độ bền cao | -                | 16.248 | 16.300    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 SD390, hợp kim thấp độ   | -                | 16.083 | 16.130    | - nt -                                                      |
|           | Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 SD390, hợp kim thấp độ   | -                | 16.523 | 16.570    | - nt -                                                      |
|           | Thép góc CT3                                      | -                | 18.030 | 18.080    | - nt -                                                      |

| 1 | 2                                       | 3    | 4      | 5      | 6                                                                                                                                     |
|---|-----------------------------------------|------|--------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | <b>Thép Dana - Úc</b>                   | d/kg |        |        | <b>Cty CP Thép Dana - Úc</b><br>Đường số 1 KCN Thanh Vinh, Hòa Vang, ĐN<br>Tel: 0236 3795555<br>(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) |
| * | Thép cuộn f 6, f8 (CB 240 T)            | -    |        | 17.600 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.600 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.600 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
|   | f8 (CB 300 V)                           | -    |        | 17.655 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.655 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.655 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
|   | Thép cây f 10 (SD295)                   | -    |        | 17.490 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.545 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.545 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
|   | f 12 - f 32 (CB 300 V)                  | -    |        | 17.380 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.380 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.380 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
|   | f 10 (CB 400 V)                         | -    |        | 17.633 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.633 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.633 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
|   | f 12 - f 32 (CB 400 V)                  | -    |        | 17.765 | (Giá tháng 7/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.765 | (Giá tháng 8/2018)                                                                                                                    |
|   |                                         |      |        | 17.765 | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                    |
| 3 | <b>Thép Thái Nguyên</b>                 | d/kg |        |        | <b>Công ty Gang Thép Thái Nguyên</b><br>(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                         |
| * | Thép dây và thép cây                    |      |        |        | (Áp dụng từ ngày 02/7/2018)                                                                                                           |
|   | D6,8 -T CT3, CB240-T                    |      | 15.400 | 16.000 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D8 295A,CB300-V                         | -    | 15.400 | 16.000 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)              | -    | 15.620 | 16.220 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn            | -    | 15.455 | 16.060 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)      | -    | 15.400 | 16.000 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)       | -    | 15.345 | 15.950 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)     | -    | 15.290 | 15.890 | -nt-                                                                                                                                  |
|   |                                         |      |        |        | (Áp dụng từ ngày 08/8/2018)                                                                                                           |
|   | D6,8 -T CT3, CB240-T                    |      | 15.565 | 16.170 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D8 295A,CB300-V                         | -    | 15.565 | 16.170 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)              | -    | 15.785 | 16.390 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn            | -    | 15.620 | 16.220 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)      | -    | 15.565 | 16.170 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)       | -    | 15.510 | 16.110 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)     | -    | 15.455 | 16.060 | -nt-                                                                                                                                  |
|   |                                         |      |        |        | (Áp dụng từ ngày 10/9/2018)                                                                                                           |
|   | D6,8 -T CT3, CB240-T                    |      | 15.235 | 15.840 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D8 295A,CB300-V                         | -    | 15.235 | 15.840 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)              | -    | 15.565 | 16.170 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn            | -    | 15.290 | 15.890 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)      | -    | 15.345 | 15.950 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)       | -    | 15.290 | 15.890 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)     | -    | 15.235 | 15.840 | -nt-                                                                                                                                  |
|   |                                         |      |        |        | (Áp dụng từ ngày 27/9/2018)                                                                                                           |
|   | D6,8 -T CT3, CB240-T                    |      | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D8 295A,CB300-V                         | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)              | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn            | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)      | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)       | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)     | -    | 15.125 | 15.730 | -nt-                                                                                                                                  |
| * | Thép góc                                |      |        |        | (Áp dụng từ ngày 15/8/2018)                                                                                                           |
|   | L 40 ÷ L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)   | -    | 15.620 | 16.220 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 60 ÷ L 75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)   | -    | 15.290 | 15.890 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 80 ÷ L 100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)  | -    | 15.400 | 16.000 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m) | -    | 15.455 | 16.060 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 60 ÷ L 75 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)   | -    | 15.675 | 16.280 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 80 ÷ L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)  | -    | 15.785 | 16.390 | -nt-                                                                                                                                  |
|   | L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m) | -    | 15.785 | 16.390 | -nt-                                                                                                                                  |

| 1 | 2                                               | 3    | 4      | 5      | 6                                                  |
|---|-------------------------------------------------|------|--------|--------|----------------------------------------------------|
| * | <b>Thép chữ C</b>                               |      |        |        |                                                    |
|   | C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)              | -    | 15.675 | 16.280 | -nt-                                               |
|   | C 12 ÷ 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)             | -    | 15.785 | 16.390 | -nt-                                               |
|   | C 16 ÷ 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)             | -    | 15.895 | 16.500 | -nt-                                               |
| * | <b>Thép chữ I</b>                               |      |        |        |                                                    |
|   | I 10 ÷ I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -    | 16.390 | 16.990 | -nt-                                               |
|   | I 14 ÷ I 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -    | 16.500 | 17.100 | -nt-                                               |
| 4 | <b>Thép Đà Nẵng - Ý</b>                         |      |        |        | <b>Cty CP thép DANA - Ý</b>                        |
|   | Thép cuộn f 6 (CB 240 T)                        |      | 14.960 | 15.010 | 11B- KCN Hòa Khánh, Tel: 0236 3841000              |
| * | Thép cuộn f8 (CB 240 T)                         |      | 14.905 | 14.955 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)              |
|   | Thép cây f 10 (SD40)                            |      | 14.795 | 14.845 | - nt -                                             |
|   | f 12 (CB 300 V)                                 |      | 14.575 | 14.625 | - nt -                                             |
|   | f 14- f 32 (CB 300 V)                           |      | 14.520 | 14.570 | - nt -                                             |
|   | f 10 (CB 400 V)                                 |      | 15.290 | 15.340 | - nt -                                             |
|   | f 12 (CB 400 V)                                 |      | 15.070 | 15.120 | - nt -                                             |
|   | f 14 - f 32 (CB 400 V)                          |      | 15.015 | 15.065 | - nt -                                             |
| 5 | <b>Thép Việt - Ý</b>                            |      |        |        | <b>Cty CP thép Việt - Ý</b> Tel: 0236 3920236      |
|   | Thép cuộn f 6, f8 (SWRM)                        | d/kg | 18.150 | 18.200 | 773 Ngõ Quyền - Đà Nẵng                            |
|   | Thép thanh vằn f 10 SD295/CII/CB300/Gr40        | -    | 18.370 | 18.420 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)              |
|   | f 10 SD390/CIII/CB400/Gr60                      | -    | 18.590 | 18.640 | - nt -                                             |
|   | f 10 SD490/CB500/RB500                          | -    | 18.920 | 18.970 | - nt -                                             |
|   | Thép thanh vằn f 12 SD295/CII/CB300/Gr40        | -    | 18.260 | 18.310 | - nt -                                             |
|   | f 12 SD390/CIII/CB400/Gr60                      | -    | 18.480 | 18.530 | - nt -                                             |
|   | f 12 SD490/CB500/RB500                          | -    | 18.810 | 18.860 | - nt -                                             |
|   | Thép thanh vằn f 13 ÷ f 32 SD295/CII/CB300/Gr40 | -    | 18.150 | 18.200 | - nt -                                             |
|   | f 13 ÷ f 32 SD390/CIII/CB400/Gr60               | -    | 18.370 | 18.420 | - nt -                                             |
|   | f 13 ÷ f 32 SD490/CB500/RB500                   | -    | 18.700 | 18.750 | - nt -                                             |
|   | Thép thanh vằn f 36 SD295/CII/CB300/Gr40        | -    | 18.370 | 18.420 | - nt -                                             |
|   | f 36 SD390/CIII/CB400/Gr60                      | -    | 18.590 | 18.640 | - nt -                                             |
|   | f 36 SD490/CB500/RB500                          | -    | 18.920 | 18.970 | - nt -                                             |
| 6 | <b>Thép POMINA</b>                              |      |        |        | <b>Cty TNHH TM Thép Pomina</b><br>Tel:028 38686260 |
|   | <b>Thép cuộn</b>                                |      |        |        | (Giá đã có thuế GTGT 10%)                          |
|   | Φ6mm - CB240T                                   | d/kg | 15.950 | 16.720 | <b>CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT</b>       |
|   | Φ8mm - CB240T                                   | -    | 15.950 | 16.720 | Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11     |
|   | Φ10mm - CB240T                                  | -    | 16.104 | 16.874 | Điện thoại: 028 38 642 432                         |
|   | <b>Thép cây vằn</b>                             |      |        |        | Fax: 028 38 660 211                                |
|   | Φ10 - CB400V                                    | -    | 16.115 | 16.885 | - nt -                                             |
|   | Φ12-Φ32 - CB400V                                | -    | 15.950 | 16.720 | - nt -                                             |
|   | Φ36-Φ40 - CB400V                                | -    | 16.500 | 17.270 | - nt -                                             |
|   | Φ10 - CB500V                                    | -    | 16.225 | 16.995 | - nt -                                             |
|   | Φ12-Φ32 - CB500V                                | -    | 16.060 | 16.830 | - nt -                                             |
|   | Φ36-Φ40 - CB500V                                | -    | 16.610 | 17.380 | - nt -                                             |
| 7 | <b>Thép Việt Mỹ</b>                             |      |        |        |                                                    |
| * | Thép cuộn f 6, f 8 CB300 T                      | d/kg |        | 16.170 | <b>Cty CP SX Thép Việt Mỹ</b>                      |
|   | Thép vằn f 10 CB300 v                           | -    |        | 16.335 | Tel: 0236 3739481                                  |
|   | Thép vằn f 10 CB400 V                           | -    |        | 17.545 | Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng                 |
|   | Thép vằn f 10 CB500 V                           | -    |        | 17.665 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)              |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V                    | -    |        | 16.170 |                                                    |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V                    | -    |        | 17.380 |                                                    |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V                    | -    |        | 17.490 |                                                    |
| 8 | <b>Thép đặc biệt Shengli Việt Nam (L=11,7m)</b> |      |        |        | <b>Cty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt</b>         |
|   | Thép f 10 SD295A/CB300-V                        | d/kg |        | 16.029 | Tel: 036 3867777                                   |
|   | f 12                                            | -    |        | 15.980 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)              |
|   | f 13 ÷ f 32                                     | -    |        | 15.880 | - nt -                                             |
|   | Thép f 10 SD390/CB400-V                         | -    |        | 16.249 | - nt -                                             |
|   | f 12                                            | -    |        | 16.200 | - nt -                                             |
|   | f 13 ÷ f 32                                     | -    |        | 16.100 | - nt -                                             |
|   | Thép f 10 VMS (Thép Việt Mỹ)                    | -    |        | 15.730 | - nt -                                             |
|   | f 12                                            | -    |        | 15.675 | - nt -                                             |

| 1  | 2                                                           | 3     | 4 | 5          | 6                                                                |
|----|-------------------------------------------------------------|-------|---|------------|------------------------------------------------------------------|
|    | f 13 ÷ f 32                                                 | -     |   | 15.620     | - nt -                                                           |
| 9  | <b>Cáp thép dự ứng lực (DƯL)</b>                            |       |   |            | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Ngọc Lâm</b>                              |
| 1  | Cáp DƯL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm                | đ/kg  |   | 25.080     | Tel: 04 37650799 - 22406999                                      |
| 2  | Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung          | đ/bộ  |   | 508.200    | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                            |
| 3  | Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện)                | -     |   | 346.500    | -nt-                                                             |
| 4  | Ống ghen D50/60                                             | đ/m   |   | 23.100     | -nt-                                                             |
| 5  | Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)              | đ/cái |   | 660.000    | -nt-                                                             |
| 6  | Khe co giãn răng lược SWF 160 <sup>0</sup> dịch chuyển A100 | đ/m   |   | 15.975.000 | -nt-                                                             |
| 7  | Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)                   | -     |   | 14.400.000 | -nt-                                                             |
| X  | <b>SẢN PHẨM COMPOSITE</b>                                   |       |   |            | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Phúc Tấn Đạt</b>                          |
| 1  | <b>Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite</b>                   |       |   |            | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                    |
| 1  | Bộ vừa gốc cây composite                                    | bộ    |   | 2.640.000  | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                             |
|    | KT: 1000x1000                                               |       |   |            | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                            |
| 2  | Nắp hồ ga composite                                         | bộ    |   | 4.620.000  | - nt -                                                           |
|    | khung 950x950, nắp 650                                      |       |   |            |                                                                  |
| 3  | Nắp hồ ga composite                                         | bộ    |   | 4.400.000  | - nt -                                                           |
|    | khung 850x850, nắp 650                                      |       |   |            |                                                                  |
| 4  | Nắp hồ ga composite                                         | bộ    |   | 6.270.000  | - nt -                                                           |
|    | khung 1000x1000, nắp 800                                    |       |   |            |                                                                  |
| 5  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                            |       |   |            |                                                                  |
|    | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                  | bộ    |   | 3.245.000  | - nt -                                                           |
|    | Tấm thu nước : 290 x 620                                    |       |   |            |                                                                  |
| 6  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                            |       |   |            |                                                                  |
|    | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                  | bộ    |   | 3.118.500  | - nt -                                                           |
|    | Tấm thu nước : 290 x 620                                    |       |   |            |                                                                  |
| 7  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                            |       |   |            |                                                                  |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                  | bộ    |   | 3.300.000  | - nt -                                                           |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                    |       |   |            |                                                                  |
| 8  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                            |       |   |            |                                                                  |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                  | bộ    |   | 2.882.000  | - nt -                                                           |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                    |       |   |            |                                                                  |
| 9  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá                     |       |   |            |                                                                  |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                  | bộ    |   | 3.300.000  | - nt -                                                           |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                    |       |   |            |                                                                  |
| 10 | Lưới chắn rác composite                                     | bộ    |   | 3.135.000  | - nt -                                                           |
|    | KT Song 430x860, Khung 530 x960                             |       |   |            |                                                                  |
| 11 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 2.145.000  | - nt -                                                           |
|    | KT Song 430x860                                             |       |   |            |                                                                  |
| 12 | Lưới chắn rác composite có khung                            | bộ    |   | 3.025.000  | - nt -                                                           |
|    | KT Song 400x800, Khung 500 x900                             |       |   |            |                                                                  |
| 13 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 2.464.000  | - nt -                                                           |
|    | KT Song 400x800                                             |       |   |            |                                                                  |
| 14 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 1.683.000  | - nt -                                                           |
|    | KT Song 300x800                                             |       |   |            |                                                                  |
| 15 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 1.870.000  | - nt -                                                           |
|    | KT: 300 x 1000                                              |       |   |            |                                                                  |
| 16 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 2.178.000  | - nt -                                                           |
|    | KT: 400x 700                                                |       |   |            |                                                                  |
| 17 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 1.540.000  | - nt -                                                           |
|    | KT: 260 x 900                                               |       |   |            |                                                                  |
| 18 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 1.320.000  | - nt -                                                           |
|    | KT: 300x 600                                                |       |   |            |                                                                  |
| 19 | Lưới chắn rác composite không khung                         | tấm   |   | 3.850.000  | - nt -                                                           |
|    | KT: 400 x 1000                                              |       |   |            |                                                                  |
| 2  | <b>Chống thấm bằng màng Composite</b>                       |       |   |            | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng) |

| 1          | 2                                                                                                                             | 3    | 4         | 5         | 6                                                                                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.                                           | d/m2 |           | 395.000   | - nt -                                                                              |
|            | Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C                                                             |      |           |           |                                                                                     |
| 2          | Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.                                                                                 | d/m2 |           | 210.000   | - nt -                                                                              |
|            | Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC |      |           |           |                                                                                     |
| 3          | Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường                                                       | d/m2 |           | 185.000   | - nt -                                                                              |
| 4          | Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường                                                  | d/m2 |           | 290.000   | - nt -                                                                              |
| 3          | <b>Nắp hồ ga Composite</b>                                                                                                    |      |           |           | <b>Công ty TNHH composite Công Vinh</b>                                             |
| 1          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.                                                   | bộ   |           | 2.185.000 | 155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội |
| 2          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.                                                   | bộ   |           | 2.570.000 |                                                                                     |
| 3          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.                                                   | bộ   |           | 3.168.000 | Tel: 0945938501. Chị. Quyền                                                         |
| 4          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng                                | bộ   |           | 2.431.000 | (Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)                                          |
| 5          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng                                | bộ   |           | 2.770.000 | NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội                                   |
| 6          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng                                | bộ   |           | 3.290.000 | - nt -                                                                              |
| 7          | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng                                 | bộ   |           | 2.855.000 | - nt -                                                                              |
| 8          | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.                                                    | bộ   |           | 1.595.000 | - nt -                                                                              |
| 9          | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.                                                    | bộ   |           | 2.120.000 | - nt -                                                                              |
| 10         | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN                                                     | bộ   |           | 1.900.000 | - nt -                                                                              |
| 11         | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.                                                    | bộ   |           | 2.360.000 | - nt -                                                                              |
| 4          | <b>Song chắn rác Composite</b>                                                                                                |      |           |           |                                                                                     |
| 1          | Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.                                                                                      | cái  |           | 355.000   | - nt -                                                                              |
| 6          | Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.                                                                                    | cái  |           | 1.285.000 | - nt -                                                                              |
| <b>XI</b>  | <b>CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL</b>                                                                                            |      |           |           | <b>Công ty TNHH Otes Coparation</b>                                                 |
| 1          | Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)                                                                                            | m2   |           | 240.000   | <b>Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX &amp; TM Phúc Tất Đạt</b>                  |
| 2          | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm                                                              | m    |           | 130.000   | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                                       |
| 3          | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớn                                                                 | m2   |           | 420.000   |                                                                                     |
| 4          | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải rovinơ                                                          | m    |           | 650.000   | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                |
| 5          | Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn                                                                                               | Cái  |           | 145.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                               |
| 6          | Cắt và chống thấm đầu sắt                                                                                                     | Cái  |           | 35.000    | - nt -                                                                              |
| <b>XII</b> | <b>NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT</b>                                                                                          |      |           |           |                                                                                     |
| 1          |                                                                                                                               |      | (tại kho) |           | <b>Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>                                               |
|            |                                                                                                                               |      |           |           | Tel: 04 38513206 (1432)                                                             |
| *          | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                                                                                     | đ/kg | 12.870    | 12.910    | (Giá đã có thuế GTGT 10%)                                                           |
|            | Nhựa đường phuy 60/70                                                                                                         | -    | 14.410    | 14.450    | (Giá tháng 07/2018)                                                                 |
| *          | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                                                                                     | đ/kg | 12.650    | 12.690    | (Giá tháng 08/2018)                                                                 |
|            | Nhựa đường phuy 60/70                                                                                                         | -    | 14.190    | 14.230    |                                                                                     |
| *          | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                                                                                     | đ/kg | 13.200    | 13.240    | (Giá tháng 09/2018)                                                                 |
|            | Nhựa đường phuy 60/70                                                                                                         | -    | 14.740    | 14.780    |                                                                                     |

| 1           | 2                                                          | 3     | 4 | 5          | 6                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|------------------------------------------------------------|-------|---|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm      | d/kg  |   |            | <b>Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh</b><br>102H Nguyễn Xuân Khoát, Tân Phú, TPHCM<br>Tel: 08.62678195<br>(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                                                    |
|             | Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm      | d/kg  |   | 13.400     | (Giá tháng 7/2018 đến 10/8/2018)                                                                                                                                                                                             |
|             | Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm      | d/kg  |   | 14.100     | (Giá từ ngày 10/8/2018) đến 01/9/2018)                                                                                                                                                                                       |
|             | Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm      | d/kg  |   | 14.200     | (Giá tháng 9/2018)                                                                                                                                                                                                           |
| 3           | Vật liệu Carboncor Asphalt                                 | d/kg  |   | 3.927      | <b>Cty CP CKN môi trường Liên Trung</b><br>K454/42 Nguyễn Tri Phương DN-Tel: 0511 3691888<br>(Giá đã có thuế GTGT đến chân CT trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm TP, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đồng/tấn) |
| 4           | Vật liệu Carboncor Asphalt                                 | -     |   | 3.927      | <b>Cty CP Carbon Viet Nam</b><br>419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528<br>(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)                                                                                                               |
| <b>XIII</b> | <b>XĂNG DẦU</b>                                            |       |   |            |                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.000     | (thực hiện từ 15h ngày 01/7 đến 00h ngày 07/7)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 17.800     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.370     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 14.710     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.000     | (thực hiện từ 15h ngày 07/7 đến 15h ngày 23/7)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 17.790     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.560     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 15.040     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.000     | (thực hiện từ 15h ngày 23/7 đến 15h ngày 07/8)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 17.580     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.490     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 15.040     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.000     | (thực hiện từ 15h ngày 07/8 đến 15h ngày 22/8)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 17.880     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.690     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 15.310     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.000     | (thực hiện từ 15h ngày 22/8 đến 15h ngày 06/9)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 18.030     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.580     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 15.030     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.300     | (thực hiện từ 15h ngày 06/9 đến 15h ngày 21/9)                                                                                                                                                                               |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 18.420     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 16.880     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 15.200     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                   | d/lit |   | 20.630     | (thực hiện từ 15h ngày 21/9 đến 15h ngày 06/10)                                                                                                                                                                              |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |   | 18.480     | - nt -                                                                                                                                                                                                                       |
|             | Dầu hỏa                                                    | -     |   | 17.010     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                             | d/kg  |   | 13.230     | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>XIV</b>  | <b>KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP</b>                       |       |   |            |                                                                                                                                                                                                                              |
| 1           | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới</b>    |       |   |            | <b>Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu</b>                                                                                                                                                                                  |
| 1           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè     | bộ    |   | 12.275.000 | Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu                                                                                                                                                                                       |
| 2           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lồng đường | -     |   | 12.336.000 | Tel: 0643.853.125                                                                                                                                                                                                            |
| 3           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè     | -     |   | 12.324.000 | (Giá đã có thuế GTGT 10%)                                                                                                                                                                                                    |
| 4           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lồng đường | -     |   | 12.407.000 | 01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm                                                                              |
| 2           | <b>Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn</b>                |       |   |            |                                                                                                                                                                                                                              |
| 1           | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm          | m     |   | 1.931.000  |                                                                                                                                                                                                                              |
| 2           | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm      | -     |   | 2.530.000  | 01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT                                                                                                                                      |
| 3           | Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm             | -     |   | 2.102.000  | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
| 4           | Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm      | -     |   | 2.952.000  | -nt-                                                                                                                                                                                                                         |
|             | <b>VAN LẠT NGĂN MÙI</b>                                    |       |   |            | <b>Công ty TNHH Vinh Gia Phát</b>                                                                                                                                                                                            |



| 1  | 2                                            | 3     | 4 | 5          | 6                                            |
|----|----------------------------------------------|-------|---|------------|----------------------------------------------|
| 1  | Van lật ngăn mùi đường kính DN200            | cái   |   | 1.680.000  | 64 Tô Hiến Thành, Sơn Trà, Đà Nẵng           |
| 2  | Van lật ngăn mùi đường kính DN315            | -     |   | 2.354.000  | Tel: 0236 844771 -0905207383                 |
| XV | <b>CÁC PHỤ KIỆN XÂY DỰNG &amp; TRANG TRÍ</b> |       |   |            |                                              |
| 1  | Đỉnh các loại                                | đ/kg  |   | 22.000     | (Giá đã có thuế GTGT 10%)                    |
| 2  | A dao                                        | -     |   | 21.000     | -nt-                                         |
| 3  | Que hàn                                      | -     |   | 24.000     | -nt-                                         |
| 4  | Dây thép buộc 1 ly                           | -     |   | 22.000     | -nt-                                         |
| 5  | Lưới B40 các loại                            | -     |   | 22.000     | -nt-                                         |
| 6  | Kềm gai                                      | -     |   | 19.000     | -nt-                                         |
| 7  | <b>Thiết bị vệ sinh Caesar</b>               |       |   |            | <b>CN Cty CP TBVS Caesar Việt Nam tại ĐN</b> |
| 1  | Bồn tắm dài không chân yếm                   | đ/cái |   | 4.276.000  | Lô 57C, KCN Massda, Sơn Trà, Đà Nẵng         |
| 2  | Bồn tắm dài                                  | -     |   | 7.733.000  | Tel: 0236 3937987                            |
| 3  | Bồn tắm góc                                  | -     |   | 6.675.000  | -nt-                                         |
| 4  | Bồn vệ sinh nữ                               | -     |   | 1.255.000  | -nt-                                         |
| 5  | Bàn cầu trẻ em                               | -     |   | 1.569.000  | -nt-                                         |
| 6  | Cầu xôm cao cấp                              | -     |   | 847.000    | -nt-                                         |
| 7  | Bàn cầu trẻ em                               | -     |   | 3.077.000  | -nt-                                         |
| 8  | Cầu 1 khối Nắp điện tử                       | -     |   | 39.222.000 | -nt-                                         |
| 9  | Bàn cầu 2 khối                               | -     |   | 2.079.000  | -nt-                                         |
| 10 | Bàn cầu 1 khối                               | -     |   | 6.278.000  | -nt-                                         |
| 11 | Bàn cầu thoát ngang không nắp                | -     |   | 1.456.000  | -nt-                                         |
| 12 | Bàn cầu thoát ngang                          | -     |   | 1.804.000  | -nt-                                         |
| 13 | Cầu xả gạt tay không nắp                     | -     |   | 1.214.000  | -nt-                                         |
| 14 | Cầu xả gạt tay                               | -     |   | 1.562.000  | -nt-                                         |
| 15 | Bàn cầu thoát ngang                          | -     |   | 2.428.000  | -nt-                                         |
| 16 | Bàn cầu treo tường                           | -     |   | 7.549.000  | -nt-                                         |
| 17 | Bàn cầu xôm                                  | -     |   | 1.537.000  | -nt-                                         |
| 18 | Bàn cầu 2 khối nắp êm                        | -     |   | 2.057.000  | -nt-                                         |
| 19 | Bàn cầu phân ly                              | -     |   | 1.569.000  | -nt-                                         |
| 20 | Bàn cầu xôm                                  | -     |   | 2.522.000  | -nt-                                         |
| 21 | Bàn cầu 2 khối                               | -     |   | 1.925.000  | -nt-                                         |
| 22 | Bàn cầu 2 khối nắp êm                        | -     |   | 2.240.000  | -nt-                                         |
| 23 | Lavabo treo tường                            | -     |   | 440.000    | -nt-                                         |
| 24 | Chân ngăn Lavabô                             | -     |   | 466.000    | -nt-                                         |
| 25 | Chân dài Lavabô                              | -     |   | 466.000    | -nt-                                         |
| 26 | Chân ngắn Lavabô                             | -     |   | 375.000    | -nt-                                         |
| 27 | Phụ kiện 6 món                               | -     |   | 551.000    | -nt-                                         |
| 28 | Bệ tiểu nam                                  | -     |   | 470.000    | -nt-                                         |
| 29 | Bệ tiểu nam                                  | -     |   | 1.087.000  | -nt-                                         |
| 30 | Vách ngăn bệ tiểu nam                        | -     |   | 866.000    | -nt-                                         |
| 31 | Máy sấy tay tự động                          | -     |   | 3.999.000  | -nt-                                         |
| 32 | Bộ xả cảm ứng từ                             | -     |   | 2.160.000  | -nt-                                         |
| 33 | Vòi lavabô lạnh                              | -     |   | 213.000    | -nt-                                         |
| 34 | Bồn vệ sinh nữ                               | -     |   | 1.255.000  | -nt-                                         |
| 35 | Vòi lavabô nóng lạnh                         | -     |   | 928.000    | -nt-                                         |
| 36 | Vòi lavabô lạnh                              | -     |   | 360.000    | -nt-                                         |
| 37 | Vòi bồn vệ sinh nữ                           | -     |   | 2.295.000  | -nt-                                         |
| 38 | Vòi lạnh ấn tay tự động                      | -     |   | 975.000    | -nt-                                         |
| 39 | Bộ PK vòi sen đứng                           | -     |   | 2.532.000  | -nt-                                         |
| 40 | Vòi xịt                                      | -     |   | 185.000    | -nt-                                         |
| 41 | Bộ vòi sen âm tường                          | -     |   | 4.558.000  | -nt-                                         |
| 42 | Tủ lavabo                                    | -     |   | 2.529.000  | -nt-                                         |
| 43 | Phiếu thoát sàn                              | -     |   | 95.000     | -nt-                                         |
| 44 | Phiếu thoát sàn                              | -     |   | 152.000    | -nt-                                         |
| 45 | Thanh vịn Inox                               | -     |   | 707.000    | -nt-                                         |
| 46 | Vòi bếp lạnh                                 | -     |   | 395.000    | -nt-                                         |
| 47 | Vòi Bếp                                      | -     |   | 1.354.000  | -nt-                                         |
| 48 | Vòi bếp nóng lạnh                            | -     |   | 1.222.000  | -nt-                                         |
| 49 | Bộ phụ kiện Inox 6 món                       | -     |   | 1.424.000  | -nt-                                         |
| 50 | Giá để đĩa xà phòng                          | -     |   | 242.000    | -nt-                                         |
| 51 | Giá để ly                                    | -     |   | 213.000    | -nt-                                         |
| 52 | Hộp giấy vệ sinh                             | -     |   | 242.000    | -nt-                                         |
| 53 | Vòng treo khăn                               | -     |   | 183.000    | -nt-                                         |

| 1   | 2                                                     | 3     | 4 | 5          | 6                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|---|------------|---------------------------------------------------|
| 54  | Móc áo                                                | -     |   | 138.000    | -nt-                                              |
| 55  | Giá kính                                              | -     |   | 317.000    | -nt-                                              |
| 56  | Giá để đĩa xà phòng                                   | -     |   | 227.000    | -nt-                                              |
| 57  | Vòng treo khăn                                        | -     |   | 183.000    | -nt-                                              |
| 58  | Vòi sen lạnh gắn tường                                | -     |   | 635.000    | -nt-                                              |
| 59  | Vòi sen lạnh                                          | -     |   | 488.000    | -nt-                                              |
| 60  | Vòi Sen gạt nóng lạnh                                 | -     |   | 1.090.000  | -nt-                                              |
| 61  | Vòi Sen gạt nóng lạnh                                 | -     |   | 1.207.000  | -nt-                                              |
| 62  | Vòi Sen gạt nóng lạnh                                 | -     |   | 1.251.000  | -nt-                                              |
| 63  | Kệ treo Inox                                          | -     |   | 829.000    | -nt-                                              |
| 64  | Bộ xả chậu giặt                                       | -     |   | 2.984.000  | -nt-                                              |
| 65  | Hộp xả bông                                           | -     |   | 198.000    | -nt-                                              |
| 66  | Hộp giấy vệ sinh                                      | -     |   | 1.155.000  | -nt-                                              |
| 67  | Trụ Inox                                              | -     |   | 165.000    | -nt-                                              |
| 68  | Giá treo                                              | -     |   | 327.000    | -nt-                                              |
| 69  | Giá treo khăn hai tầng                                | -     |   | 767.000    | -nt-                                              |
| 70  | Vòi lạnh gắn tường                                    | -     |   | 303.000    | -nt-                                              |
| 71  | Vòi lạnh gắn tường                                    | -     |   | 190.000    | -nt-                                              |
| 8   | <b>SỬ VỆ SINH COSANI</b>                              |       |   |            | -nt-                                              |
| I   | <b>Bàn cầu (Xí bệt )</b>                              |       |   |            | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ COSANI</b>                  |
| 1   | Bàn cầu một khối LI01 (Nắp rơi êm)                    | đ/bộ  |   | 2.570.000  | (Đường số 7 - Khu Công nghiệp Liên Chiểu - TP     |
| 2   | Bàn cầu một khối LI02 (Nắp điện tử)                   | -     |   | 21.610.000 | ĐT: 0236. 2241004 - Fax: 0236. 3772780            |
| 3   | Bàn cầu một khối LI03 (Nắp rơi êm)                    | -     |   | 2.860.000  | Áp dụng cho Sản phẩm màu trắng                    |
| 4   | Bàn cầu một khối LI04 (Nắp rơi êm)                    | -     |   | 3.090.000  | -nt-                                              |
| 5   | Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp rơi êm)                    | -     |   | 1.750.000  | -nt-                                              |
| 6   | Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp thường)                    | -     |   | 1.440.000  | -nt-                                              |
| 7   | Bàn cầu hai khối RI51 (Nắp rơi êm)                    | -     |   | 2.390.000  | -nt-                                              |
| 8   | Bàn cầu hai khối RI52- cần gạt trước (Nắp thường)     | -     |   | 1.380.000  | -nt-                                              |
| 9   | Bàn cầu hai khối RI52-1 nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)    | -     |   | 1.490.000  | -nt-                                              |
| 10  | Bàn cầu hai khối RI52-2 nhấn (Nắp rơi êm)             | -     |   | 1.680.000  | -nt-                                              |
| 11  | Bàn cầu hai khối RI53- 1nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)    | -     |   | 1.520.000  | -nt-                                              |
| 12  | Bàn cầu hai khối RI53-2 nhấn (Nắp rơi êm)             | -     |   | 1.750.000  | -nt-                                              |
| 13  | Bàn cầu hai khối RI54- cần gạt hông (Nắp rơi êm)      | -     |   | 1.620.000  | -nt-                                              |
| 14  | Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)            | -     |   | 1.810.000  | -nt-                                              |
| 15  | Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)            | -     |   | 1.810.000  | -nt-                                              |
| 16  | Bàn cầu hai khối RI55- cần gạt trước (Nắp thường)     | -     |   | 1.450.000  | -nt-                                              |
| 17  | Bàn cầu hai khối RI55- 2 nhấn (Nắp rơi êm)            | -     |   | 1.750.000  | -nt-                                              |
| II  | <b>Chậu rửa (Lavabo)</b>                              |       |   |            | -nt-                                              |
| 1   | Chậu treo tường CI-01 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)            |       |   | 340.000    |                                                   |
| 2   | Chậu góc loại nhỏ CI-02 (1 lỗ fi 25)                  | -     |   | 370.000    | -nt-                                              |
| 3   | Chậu bàn nổi CI-03 (tròn, loại nhỏ)                   | -     |   | 440.000    | -nt-                                              |
| 4   | Chậu bàn đá dương CI-04 (1lỗ 35, 3 lỗ)                | -     |   | 620.000    | -nt-                                              |
| 5   | Chậu lớn vuông CI-05 (3 lỗ)                           | -     |   | 2.790.000  | -nt-                                              |
| 6   | Chậu treo tường CI-06 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)            | -     |   | 340.000    | -nt-                                              |
| 7   | Chậu treo tường CI-07 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)            | -     |   | 340.000    | -nt-                                              |
| 8   | Chậu treo tường CI-08 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)            | -     |   | 300.000    | -nt-                                              |
| III | <b>Chân chậu</b>                                      |       |   |            | -nt-                                              |
| 1   | Chân chậu PI-01 (loại lửng)                           | đ/cái |   | 280.000    |                                                   |
| 2   | Chân chậu PI-05 (loại dài)                            | -     |   | 610.000    | -nt-                                              |
| 3   | Chân chậu PI-06 (loại lửng)                           | -     |   | 280.000    | -nt-                                              |
| 4   | Chân chậu PI-06.1 (loại lửng)                         | -     |   | 340.000    | -nt-                                              |
| 5   | Chân chậu PI-07 (loại dài)                            | -     |   | 340.000    | -nt-                                              |
| IV  | <b>Tiểu treo + Xí xồm</b>                             |       |   |            | -nt-                                              |
| 1   | Tiểu treo TI-01 (loại lớn)                            | đ/cái |   | 690.000    |                                                   |
| 2   | Tiểu treo TI-02 (loại trung)                          | -     |   | 640.000    | -nt-                                              |
| 3   | Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)                            | -     |   | 330.000    | -nt-                                              |
| 4   | Tiểu treo TI-04 (loại nhỏ)                            | -     |   | 280.000    | -nt-                                              |
| 5   | Xí xồm X1                                             | -     |   | 330.000    | -nt-                                              |
| 9   | <b>THIẾT BỊ PHỤ KIỆN SEN, VÒI, NHÃN HIỆU DUSSTHAI</b> |       |   |            | <b>CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ &amp; TM TÍN VIỆT THÁI</b> |
| 1   | Vòi Lạnh A3                                           | đ/cái |   | 928.000    | (13 Tôn Đức Thắng, Cẩm Lệ, Đà Nẵng)               |
| 2   | Vòi Lạnh A4                                           | -     |   | 644.000    | ĐT: 0236. 3662272 - 0905022842                    |

| 1  | 2                       | 3     | 4 | 5         | 6                                     |
|----|-------------------------|-------|---|-----------|---------------------------------------|
| 3  | Vòi Lạnh KB07           | -     |   | 644.000   | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) |
| 4  | Vòi Lạnh KT12           | -     |   | 715.000   | - nt -                                |
| 5  | Vòi Lạnh KA37-I         | -     |   | 1.070.000 | - nt -                                |
| 6  | Vòi Lạnh KZ01-I         | -     |   | 1.354.000 | - nt -                                |
| 7  | Vòi Lạnh B3             | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 8  | Vòi Lạnh B5             | -     |   | 331.000   | - nt -                                |
| 9  | Vòi Lạnh C5-WC          | -     |   | 324.000   | - nt -                                |
| 10 | Vòi Lạnh C7             | -     |   | 665.000   | - nt -                                |
| 11 | Vòi Lạnh C16            | -     |   | 615.000   | - nt -                                |
| 12 | Vòi Lạnh D3             | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 13 | Vòi Lạnh D555A          | -     |   | 644.000   | - nt -                                |
| 14 | Vòi Lạnh O18            | -     |   | 615.000   | - nt -                                |
| 15 | Vòi Lạnh R11            | -     |   | 473.000   | - nt -                                |
| 16 | Vòi Lạnh R19            | -     |   | 686.000   | - nt -                                |
| 17 | Vòi Lạnh S3             | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 18 | Vòi Lạnh S19            | -     |   | 686.000   | - nt -                                |
| 19 | Vòi Lạnh W3             | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 20 | Vòi Lạnh W19            | -     |   | 686.000   | - nt -                                |
| 21 | Vòi Lạnh BL3            | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 22 | Vòi Lạnh BL5            | -     |   | 331.000   | - nt -                                |
| 23 | Vòi Lạnh BX3            | -     |   | 260.000   | - nt -                                |
| 24 | Vòi Lạnh BY18           | -     |   | 615.000   | - nt -                                |
| 25 | Vòi Nóng Lạnh KA4       | -     |   | 1.425.000 | - nt -                                |
| 26 | Vòi Nóng Lạnh KA8       | -     |   | 1.780.000 | - nt -                                |
| 27 | Vòi Nóng Lạnh KA9       | -     |   | 1.780.000 | - nt -                                |
| 28 | Vòi Nóng Lạnh KA10      | -     |   | 1.141.000 | - nt -                                |
| 29 | Vòi Nóng Lạnh KA34      | -     |   | 1.922.000 | - nt -                                |
| 30 | Vòi Nóng Lạnh KA35      | -     |   | 1.922.000 | - nt -                                |
| 31 | Vòi Nóng Lạnh KA36      | -     |   | 1.567.000 | - nt -                                |
| 32 | Vòi Nóng Lạnh KA37      | -     |   | 1.283.000 | - nt -                                |
| 33 | Vòi Nóng Lạnh KA38      | -     |   | 1.780.000 | - nt -                                |
| 34 | Vòi Nóng Lạnh KA39      | -     |   | 1.425.000 | - nt -                                |
| 35 | Vòi Nóng Lạnh KA40      | -     |   | 1.070.000 | - nt -                                |
| 36 | Vòi Nóng Lạnh KA43      | -     |   | 2.135.000 | - nt -                                |
| 37 | Vòi Nóng Lạnh KA44      | -     |   | 1.567.000 | - nt -                                |
| 38 | Vòi Nóng Lạnh KA45      | -     |   | 2.135.000 | - nt -                                |
| 39 | Vòi Nóng Lạnh KA46      | -     |   | 2.845.000 | - nt -                                |
| 40 | Vòi Nóng Lạnh KA53      | -     |   | 715.000   | - nt -                                |
| 41 | Vòi Nóng Lạnh KA64      | -     |   | 786.000   | - nt -                                |
| 42 | Vòi Nóng Lạnh KA65      | -     |   | 1.070.000 | - nt -                                |
| 43 | Vòi Nóng Lạnh KA66      | -     |   | 1.425.000 | - nt -                                |
| 44 | Vòi Nóng Lạnh KB10      | -     |   | 1.709.000 | - nt -                                |
| 45 | Vòi Nóng Lạnh KB11      | -     |   | 2.135.000 | - nt -                                |
| 46 | Vòi Nóng Lạnh KB12      | -     |   | 2.135.000 | - nt -                                |
| 47 | Vòi Nóng Lạnh KC95      | -     |   | 715.000   | - nt -                                |
| 48 | Vòi Nóng Lạnh KZ01      | -     |   | 1.425.000 | - nt -                                |
| 49 | Móc Áo B20              | -     |   | 239.000   | - nt -                                |
| 50 | Móc Khăn B21            | -     |   | 537.000   | - nt -                                |
| 51 | Kệ Giữ Ly B30           | -     |   | 324.000   | - nt -                                |
| 52 | Kệ Xà Phòng B31         | -     |   | 338.000   | - nt -                                |
| 53 | Lô Giấy Vệ Sinh B32     | -     |   | 679.000   | - nt -                                |
| 54 | Van Chia B2-SK          | -     |   | 210.000   | - nt -                                |
| 55 | Van Chia B2-SQ          | -     |   | 217.000   | - nt -                                |
| 56 | Van Chia BA05           | -     |   | 217.000   | - nt -                                |
| 57 | Van Chia BB06           | -     |   | 147.000   | - nt -                                |
| 58 | Bộ Hoa Sen RS006CI      | đ/bộ  |   | 1.780.000 | - nt -                                |
| 59 | Bộ Hoa Sen RS007CI      | -     |   | 1.603.000 | - nt -                                |
| 60 | Bộ Hoa Sen RS007SQ      | -     |   | 2.135.000 | - nt -                                |
| 61 | Cây Hoa Sen SB001       | đ/cái |   | 573.000   | - nt -                                |
| 62 | Cây Hoa Sen SB002       | -     |   | 608.000   | - nt -                                |
| 63 | Van Hoa Sen ABSDV001    | -     |   | 289.000   | - nt -                                |
| 64 | Giá Đỡ Hoa Sen ABSWC001 | -     |   | 76.000    | - nt -                                |
| 65 | Hoa Sen Tròn RS007CI-8" | -     |   | 857.000   | - nt -                                |

| 1  | 2                                                             | 3     | 4 | 5         | 6                                         |
|----|---------------------------------------------------------------|-------|---|-----------|-------------------------------------------|
| 66 | Tay Sen DU005N                                                | -     |   | 431.000   | - nt -                                    |
| 67 | Tay Sen DU006N                                                | -     |   | 360.000   | - nt -                                    |
| 68 | Tay Sen DU007N                                                | -     |   | 324.000   | - nt -                                    |
| 69 | Tay Sen DU007DN                                               | -     |   | 502.000   | - nt -                                    |
| 70 | Tay Sen DU007DC                                               | -     |   | 502.000   | - nt -                                    |
| 71 | Tay Sen DU005CI                                               | -     |   | 502.000   | - nt -                                    |
| 72 | Tay Sen DU006CI                                               | -     |   | 431.000   | - nt -                                    |
| 73 | Tay Sen DU007CI                                               | -     |   | 395.000   | - nt -                                    |
| 74 | Tay Sen DU007SQ                                               | -     |   | 431.000   | - nt -                                    |
| 75 | Van P4                                                        | -     |   | 104.000   | - nt -                                    |
| 76 | Van P5                                                        | -     |   | 104.000   | - nt -                                    |
| 77 | Thoát Sần FD01                                                | -     |   | 131.000   | - nt -                                    |
| 78 | Xả Bồn Tiêu Đứng FV1                                          | -     |   | 360.000   | - nt -                                    |
| 79 | Xả Bồn Tiêu Đứng FV2                                          | -     |   | 715.000   | - nt -                                    |
| 80 | Vòi Vệ Sinh HO333                                             | -     |   | 140.000   | - nt -                                    |
| 81 | Vòi Vệ Sinh HO344                                             | -     |   | 147.000   | - nt -                                    |
| 82 | Van Khóa L3                                                   | -     |   | 97.000    | - nt -                                    |
| 83 | Van Khóa L4                                                   | -     |   | 90.000    | - nt -                                    |
| 84 | Khóa G1(1/2")                                                 | -     |   | 90.000    | - nt -                                    |
| 85 | Khóa G2(1/2")                                                 | -     |   | 90.000    | - nt -                                    |
| 86 | VAN KHÓA 3P203                                                | -     |   | 94.000    | - nt -                                    |
| 87 | SI PHÒNG IC555                                                | -     |   | 147.000   | - nt -                                    |
| 88 | SI PHÒNG IC666                                                | -     |   | 289.000   | - nt -                                    |
| 89 | Thoát sần FD01-PK                                             | -     |   | 116.000   | - nt -                                    |
| 90 | Thoát sần FD02-PK                                             | -     |   | 94.000    | - nt -                                    |
| 91 | Van PZ1                                                       | -     |   | 68.000    | - nt -                                    |
| 92 | Van PZ2                                                       | -     |   | 76.000    | - nt -                                    |
| 93 | Thanh vát khăn Z10                                            | -     |   | 487.000   | - nt -                                    |
| 94 | Thanh vát khăn Z11                                            | -     |   | 686.000   | - nt -                                    |
| 95 | Lô giấy vệ sinh Z32                                           | -     |   | 388.000   | - nt -                                    |
| 10 | <b>* Chậu rửa INOX Rossi Export- chậu xuất khẩu</b>           |       |   |           | <b>C.ty TNHH ITV SX &amp; TM Tân Á ĐN</b> |
| 1  | RE61 Chậu 1 hồ - 1 bàn ( 800x440x200 )                        | đ/cái |   | 980.000   | Lô A115 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng          |
| 2  | RE62 Chậu 2 hồ - không bàn ( 710x460x200 )                    | -     |   | 1.240.000 | Tel: 0236 3624568 - 0914905102            |
| 3  | RE63 Chậu 2 hồ - 1 bàn ( 1005x470x200 )                       | -     |   | 1.300.000 | (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)     |
| 4  | RE90 Chậu 2 hồ - không bàn ( 810x430x240 )                    | -     |   | 1.620.000 | - nt -                                    |
| 5  | RE92 Chậu 2 hồ - có rọ đựng rác và cài dao ( 920x450x2 )      | -     |   | 2.350.000 | - nt -                                    |
|    | <b>* Chậu rửa INOX Rossi Eco - kinh tế</b>                    |       |   |           | - nt -                                    |
| 1  | RA3 Chậu 2 hồ - 1 bàn ( 1005x470x180 )                        | -     |   | 900.000   | - nt -                                    |
| 2  | RA6 Chậu 2 hồ - 1 bàn ( 1045x450x180 )                        | -     |   | 1.000.000 | - nt -                                    |
| 3  | RA10 Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ ( 990x510x180 )                     | -     |   | 1.120.000 | - nt -                                    |
| 4  | RA11 Chậu 2 hồ - không bàn ( 810x470x180 )                    | -     |   | 970.000   | - nt -                                    |
| 5  | RA12 Chậu 2 hồ - không bàn ( 710x460x180 )                    | -     |   | 840.000   | - nt -                                    |
| 6  | RA20 Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ, 1 bàn ( 1005x500x180 )             | -     |   | 920.000   | - nt -                                    |
| 7  | RA21 Chậu 1 hồ - 1 bàn ( 695x385x180 )                        | -     |   | 570.000   | - nt -                                    |
| 8  | RA22 Chậu 1 hồ - 1 bàn ( 800x440x180 )                        | -     |   | 640.000   | - nt -                                    |
| 9  | RA23 Chậu 1 hồ - 1 bàn ( 730x405x180 )                        | -     |   | 630.000   | - nt -                                    |
| 10 | RA24 Chậu 1 hồ - 1 bàn ( 800x470x180 )                        | -     |   | 630.000   | - nt -                                    |
| 11 | RA31 Chậu 1 hồ - không bàn ( 445x360x180 )                    | -     |   | 390.000   | - nt -                                    |
|    | <b>* Chậu rửa INOX Rossi cao cấp xuất khẩu (INOX SUS 304)</b> |       |   |           |                                           |
| 1  | RX80 Chậu dập liền 2 hồ - không bàn ( 800x430x210 )           | -     |   | 2.070.000 | - nt -                                    |
| 2  | RX81 Chậu dập liền 2 hồ - không bàn ( 860x450x210 )           | -     |   | 2.220.000 | - nt -                                    |
| 3  | RX84 Chậu 2 hồ - không bàn ( 820x470x240 )                    | -     |   | 3.380.000 | - nt -                                    |
| 4  | RX85 Chậu 1 hồ - không bàn ( 410x470x240 )                    | -     |   | 2.320.000 | - nt -                                    |
| 5  | RX86 Chậu 1 hồ - không bàn ( 590x450x240 )                    | -     |   | 2.330.000 | - nt -                                    |
| 6  | RX87 Chậu 1 hồ - không bàn ( 590x530x240 )                    | -     |   | 2.570.000 | - nt -                                    |
| 7  | RX88 Chậu 1 hồ - không bàn ( 520x420x235 )                    | -     |   | 3.130.000 | - nt -                                    |
|    | <b>BỒN NHỰA TÂN Á</b>                                         |       |   |           |                                           |
| 1  | TA 300( bồn đứng )                                            | -     |   | 1.120.000 | - nt -                                    |
| 2  | TA 400                                                        | -     |   | 1.400.000 | - nt -                                    |
| 3  | TA 500                                                        | -     |   | 1.650.000 | - nt -                                    |
| 4  | TA 700                                                        | -     |   | 2.100.000 | - nt -                                    |
| 5  | TA 1000                                                       | -     |   | 2.700.000 | - nt -                                    |
| 6  | TA 1500                                                       | -     |   | 4.100.000 | - nt -                                    |

| 1  | 2                                                            | 3 | 4 | 5           | 6      |
|----|--------------------------------------------------------------|---|---|-------------|--------|
| 7  | TA 2000                                                      | - |   | 5.300.000   | - nt - |
| 8  | TA 3000                                                      | - |   | 8.050.000   | - nt - |
| 9  | TA 4000                                                      | - |   | 10.500.000  | - nt - |
| 10 | TA 5000                                                      | - |   | 14.100.000  | - nt - |
| 11 | TA 10000                                                     | - |   | 29.550.000  | - nt - |
| 12 | TA 300 ( bồn ngang )                                         | - |   | 1.320.000   | - nt - |
| 13 | TA 400                                                       | - |   | 1.600.000   | - nt - |
| 14 | TA 500                                                       | - |   | 1.850.000   | - nt - |
| 15 | TA 700                                                       | - |   | 2.400.000   | - nt - |
| 16 | TA 1000                                                      | - |   | 3.300.000   | - nt - |
| 17 | TA 1500                                                      | - |   | 5.200.000   | - nt - |
| 18 | TA 2000                                                      | - |   | 6.700.000   | - nt - |
| 19 | TA 500(bồn vuông)                                            | - |   | 2.250.000   | - nt - |
| 20 | TA 1000                                                      | - |   | 3.850.000   | - nt - |
|    | <b>* Bồn INOX Tân Á</b>                                      |   |   |             |        |
|    | <b>BỒN ĐỨNG ( Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)</b>        |   |   |             |        |
| 1  | TA 310 (Ø 760)                                               | - |   | 1.860.000   | - nt - |
| 2  | TA 500 (Ø 760)                                               | - |   | 2.150.000   | - nt - |
| 3  | TA 700 (Ø 760)                                               | - |   | 2.550.000   | - nt - |
| 4  | TA 1000 (Ø 940)                                              | - |   | 3.350.000   | - nt - |
| 5  | TA 1200 (Ø 980)                                              | - |   | 3.800.000   | - nt - |
| 6  | TA 1300 (Ø 1030)                                             | - |   | 4.200.000   | - nt - |
| 7  | TA 1500 (Ø 1180)                                             | - |   | 5.150.000   | - nt - |
| 8  | TA 2000 (Ø 1180)                                             | - |   | 6.800.000   | - nt - |
| 10 | TA 2500 (Ø 1360)                                             | - |   | 8.900.000   | - nt - |
| 12 | TA 3000 (Ø 1360)                                             | - |   | 10.200.000  | - nt - |
| 13 | TA 3500 (Ø 1360)                                             | - |   | 11.500.000  | - nt - |
| 14 | TA 4000 (Ø 1360)                                             | - |   | 12.800.000  | - nt - |
| 15 | TA 4500 (Ø 1360)                                             | - |   | 14.400.000  | - nt - |
| 16 | TA 5000 ( Ø 1420)                                            | - |   | 16.000.000  | - nt - |
| 17 | TA 6000 (Ø 1420)                                             | - |   | 18.800.000  | - nt - |
| 18 | TA 10000 (Ø 1700)                                            | - |   | 4.800.000   | - nt - |
|    | <b>* BỒN NGANG ( Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)</b>     |   |   |             |        |
| 1  | TA 500 (Ø 760)                                               | - |   | 2.300.000   | - nt - |
| 2  | TA 700 (Ø 760)                                               | - |   | 2.700.000   | - nt - |
| 3  | TA 1000 (Ø 940)                                              | - |   | 3.550.000   | - nt - |
| 4  | TA 1200 (Ø 980)                                              | - |   | 4.000.000   | - nt - |
| 5  | TA 1300 (Ø 1030)                                             | - |   | 4.400.000   | - nt - |
| 6  | TA 1500 (Ø 1180)                                             | - |   | 5.350.000   | - nt - |
| 8  | TA 2000 (Ø 1180)                                             | - |   | 7.000.000   | - nt - |
| 10 | TA 2500 (Ø 1360)                                             | - |   | 9.200.000   | - nt - |
| 12 | TA 3000 (Ø 1360)                                             | - |   | 10.700.000  | - nt - |
| 13 | TA 3500 (Ø 1360 )                                            | - |   | 12.000.000  | - nt - |
| 14 | TA 4000 (Ø 1360 )                                            | - |   | 13.600.000  | - nt - |
| 15 | TA 4500 (Ø 1360 )                                            | - |   | 15.200.000  | - nt - |
| 16 | TA 5000 (Ø 1420)                                             | - |   | 16.800.000  | - nt - |
| 17 | TA 6000 (Ø 1420)                                             | - |   | 19.800.000  | - nt - |
| 18 | TA 10000 (Ø 1700)                                            | - |   | 52.000.000  | - nt - |
| 19 | TA 15000 (Ø 1700)                                            | - |   | 80.000.000  | - nt - |
| 20 | TA 20000 (Ø 1700)                                            | - |   | 108.000.000 | - nt - |
| 21 | TA 25000 (Ø 2200)                                            | - |   | 145.000.000 | - nt - |
| 22 | TA 30000 (Ø 2200)                                            | - |   | 174.000.000 | - nt - |
|    | <b>* BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI</b>                                |   |   |             |        |
|    | <b>Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình ngang</b> |   |   |             |        |
| 1  | Bình 15L (2500W)                                             | - |   | 2.900.000   |        |
| 2  | Bình 20L (2500W)                                             | - |   | 3.000.000   | nt     |
| 3  | Bình 30L (2500W)                                             | - |   | 3.150.000   | nt     |
|    | <b>Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình vuông</b> |   |   |             |        |
| 1  | Bình 15L (2500W)                                             | - |   | 2.550.000   |        |
| 2  | Bình 20L (2500W)                                             | - |   | 2.650.000   | nt     |
| 3  | Bình 30L (2500W)                                             | - |   | 2.800.000   | nt     |
|    | <b>Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL</b>                 |   |   |             |        |
| 1  | R50-IS                                                       | - |   | 3.690.000   |        |
| 2  | R100-IS                                                      | - |   | 6.690.000   | nt     |

| 1  | 2                                                          | 3 | 4 | 5          | 6  |
|----|------------------------------------------------------------|---|---|------------|----|
|    | <b>Bình trực tiếp Rossi</b>                                | - |   |            | nt |
| 1  | R450                                                       | - |   | 1.900.000  |    |
| 2  | R450P ( có bơm tăng áp)                                    | - |   | 2.500.000  | nt |
| 3  | R500                                                       | - |   | 2.000.000  | nt |
| 4  | R500P ( có bơm tăng áp)                                    | - |   | 2.600.000  | nt |
| *  | <b>SEN VỎI</b>                                             | - |   |            | nt |
|    | <b>Mẫu 1</b>                                               | - |   |            |    |
| 1  | Sen - R801 S                                               | - |   | 1.600.000  |    |
| 2  | Vòi 2 chân - R801 V2                                       | - |   | 1.500.000  | nt |
| 3  | Vòi 1 chân - R801 V1                                       | - |   | 1.420.000  | nt |
| 4  | Vòi chậu - R801 C1                                         | - |   | 1.220.000  | nt |
| 5  | Vòi tường - R801 C2                                        | - |   | 1.320.000  | nt |
|    | <b>Mẫu 2</b>                                               | - |   |            | nt |
| 1  | Sen - R802 S                                               | - |   | 1.700.000  |    |
| 2  | Vòi 2 chân - R802 V2                                       | - |   | 1.600.000  | nt |
| 3  | Vòi 1 chân - R802 V1                                       | - |   | 1.520.000  | nt |
| 4  | Vòi chậu - R802 C1                                         | - |   | 1.320.000  | nt |
| 5  | Vòi tường - R802 C2                                        | - |   | 1.420.000  | nt |
|    | <b>Mẫu 3</b>                                               | - |   |            | nt |
| 1  | Sen - R803 S                                               | - |   | 1.800.000  |    |
| 2  | Vòi 2 chân - R803 V2                                       | - |   | 1.700.000  | nt |
| 3  | Vòi 1 chân - R803 V1                                       | - |   | 1.620.000  | nt |
| 4  | Vòi chậu - R803 C1                                         | - |   | 1.420.000  | nt |
| 5  | Vòi tường - R803 C2                                        | - |   | 1.520.000  | nt |
| *  | <b>MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TAN A</b>             |   |   |            | nt |
|    | <b>Giàn Gold - ống chân không</b>                          |   |   |            |    |
| 1  | TAGO 47- 15 (dung tích 120 lít)                            | - |   | 6.300.000  |    |
| 2  | TAGO 47- 18 (dung tích 140 lít)                            | - |   | 6.900.000  | nt |
| 3  | TAGO 47- 21 (dung tích 160 lít)                            | - |   | 7.500.000  | nt |
| 4  | TAGO 47- 24 ( dung tích 180 lít)                           | - |   | 8.100.000  | nt |
| 5  | TAGO 58- 14 ( dung tích 140 lít)                           | - |   | 6.400.000  | nt |
| 6  | TAGO 58- 15 (dung tích 140 lít)                            | - |   | 6.600.000  | nt |
| 7  | TAGO 58- 16 (dung tích 160 lít)                            | - |   | 6.800.000  | nt |
| 8  | TAGO 58- 18 (dung tích 180 lít)                            | - |   | 7.200.000  | nt |
| 9  | TAGO 58- 21 (dung tích 200 lít)                            | - |   | 7.800.000  | nt |
| 10 | TAGO 58- 24 (dung tích 230 lít)                            | - |   | 8.400.000  | nt |
| 11 | TAGO 58- 30 (dung tích 300 lít)                            | - |   | 10.800.000 | nt |
|    | <b>Giàn Gold - ống dầu</b>                                 |   |   |            | nt |
| 5  | TAGO -S 58- 14                                             | - |   | 7.100.000  |    |
| 6  | TAGO -S 58- 15                                             | - |   | 7.350.000  | nt |
| 7  | TAGO -S 58- 16                                             | - |   | 7.600.000  | nt |
| 8  | TAGO -S 58- 18                                             | - |   | 8.100.000  | nt |
| 9  | TAGO -S 58- 21                                             | - |   | 8.850.000  | nt |
| 10 | TAGO -S 58- 24                                             | - |   | 9.600.000  | nt |
|    | <b>Giàn Diamond - ống chân không</b>                       | - |   |            | nt |
|    | TADI 58- 14 ( dung tích 140 lít)                           | - |   | 8.700.000  |    |
|    | TADI 58- 15 (dung tích 140 lít)                            | - |   | 9.100.000  | nt |
|    | TADI 58- 16 (dung tích 160 lít)                            | - |   | 9.300.000  | nt |
|    | <b>Giàn Diamond - ống dầu</b>                              | - |   |            | nt |
| 5  | TADI -S 58- 14                                             | - |   | 9.400.000  |    |
| 6  | TADI -S 58- 15                                             | - |   | 9.850.000  | nt |
| 7  | TADI -S 58- 16                                             | - |   | 10.100.000 | nt |
|    | <b>Giàn công nghiệp</b>                                    | - |   |            | nt |
| 1  | TA 58- 48 (dung tích 500 lít)                              | - |   | 20.850.000 |    |
| 2  | TA 58- 96 (dung tích 1000 lít)                             | - |   | 41.700.000 | nt |
| 3  | TA 58- 144 (dung tích 1500 lít)                            | - |   | 62.600.000 | nt |
| 4  | TA 58- 192 (dung tích 2000 lít)                            | - |   | 83.450.000 | nt |
|    | <b>MÁY BƠM TIẾT KIỆM ĐIỆN AQUASTRONG</b>                   |   |   |            | nt |
|    | Bơm đa năng EQm60, công suất (W=370, HP=0,5), H=3          | - |   | 1.370.000  |    |
|    | Bơm chân không EKSm60-1, công suất (W=370, HP=0,5)         | - |   | 1.460.000  | nt |
|    | Bơm chân không tự động EKSm130, công suất (W=1250, HP=1,5) | - |   | 1.940.000  | nt |
|    | Bơm lưu lượng EJWm/10H, công suất (W=750)                  | - |   | 2.610.000  | nt |
|    | Bơm ly tâm ECm158, công suất (W=750)                       | - |   | 2.830.000  | nt |

| 1  | 2                                             | 3 | 4 | 5          | 6  |
|----|-----------------------------------------------|---|---|------------|----|
|    | Bơm hút giếng EDPm370A/1, công suất (W=750)   | - |   | 3.020.000  | nt |
|    | <b>BƠN TẮM ROSSI</b>                          | - |   |            | nt |
|    | <b>Nhóm A bồn tắm thường</b>                  | - |   |            |    |
| 1  | RB810 bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750)       | - |   | 4.240.000  |    |
| 2  | RB811 bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730)       | - |   | 4.340.000  | nt |
| 3  | RB812 bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)       | - |   | 4.400.000  | nt |
| 4  | RB813 bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750)       | - |   | 4.340.000  | nt |
| 5  | RB810 bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750) | - |   | 2.890.000  | nt |
| 6  | RB811 bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730) | - |   | 2.930.000  | nt |
| 7  | RB812 bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) | - |   | 2.950.000  | nt |
| 8  | RB813 bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750) | - |   | 2.650.000  | nt |
| 9  | RB801 bồn tắm góc (1460 x 1460)               | - |   | 7.600.000  | nt |
| 10 | RB803 bồn tắm góc (1800 x 1200)               | - |   | 7.670.000  | nt |
| 11 | RB804 bồn tắm góc (1490 x 1010)               | - |   | 6.270.000  | nt |
| 12 | RB805 bồn tắm góc (1500 x 880)                | - |   | 5.780.000  | nt |
| 13 | RB806 bồn tắm góc (1500 x 810)                | - |   | 4.730.000  | nt |
| 14 | RB807 bồn tắm góc (1700 x 730)                | - |   | 4.560.000  | nt |
|    | <b>Nhóm B bồn tắm matxa</b>                   | - |   |            | nt |
| 1  | RB801P bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460) | - |   | 21.285.000 |    |
| 2  | RB802P bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530) | - |   | 21.640.000 | nt |
| 3  | RB803P bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200) | - |   | 21.492.000 | nt |
| 4  | RB804P bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010) | - |   | 15.318.000 | nt |
| 5  | RB805P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 880)  | - |   | 15.048.000 | nt |
| 6  | RB806P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 810)  | - |   | 14.904.000 | nt |
| 7  | RB807P bồn tắm góc có matxa đôi (1700 x 730)  | - |   | 14.679.000 | nt |